ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

--------------------

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Ngành đào tạo:** ĐÔNG NAM Á HỌC

**Mã số**:7310620

**Hà Nội, 2019**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

--------------------

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

*(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

**Ngành đào tạo:** ĐÔNG NAM Á HỌC

**Mã số**:7310620

**PHÊ DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG**

**Hà Nội, 2019**

**MỤC LỤC**

**Phần 1. GiỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** 2

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo ………...…………………2

2. Mục tiêu đào tạo ……………………………………………………..2

3. Thông tin tuyển sinh …………………………………………………2

**Phần 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** … 2

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức ………………………………………….. 2

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng …………………………………………… 4

3. Chuẩn đầu ra về phẩm chất đạo đức ……………………………..… 5

**Phần 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** ………………. 8

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo ……………………………… 8

2. Khung chương trình đào tạo ……………………………………...… 9

3. Danh mục tài liệu tham khảo ………………………...…………… 13

4. Đội ngũ cán bộ giảng dạy …………………………………………. 61

5. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo ………..……………… 78

6. So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với một chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài .………………………………………… 84

7. Tóm tắt nội dung học phần ………………………………………... 95

| ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**  **XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| --- | --- |

#### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

**NGÀNH: ĐÔNG NAM Á HỌC**

MÃ SỐ: **7310620**

**PHẦNI: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. **Một số thông tin về chương trình đào tạo**

* **Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Đông Nam Á học

+ Tiếng Anh: Southeast Asian Studies

* **Mã số ngành đào tạo:** 7310620
* **Trình độ đào tạo:** Cử nhân
* **Thời gian đào tạo:** 4 năm
* **Tên văn bằng tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Đông Nam Á học

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Southeast Asian Studies

* **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:**  Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

1. **Mục tiêu đào tạo**

Đào tạo những cử nhân có phẩm chất chính trị tốt, có kỉ luật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức xây dựng đất nước, phát triển xã hội, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn cùng kiến thức hệ thống, chuyên sâu về Đông Nam Á học; có khát vọng và tư duy khởi nghiệp, có khả năng giải quyết được các nhiệm vụ công việc liên quan đến chuyên môn về Đông Nam Á, sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp và trong công việc chuyên môn, sử dụng một ngôn ngữ bản địa khu vực trong giao tiếp cơ bản, có khả năng học tập và nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

1. **Thông tin tuyển sinh**

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

**PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

***1.1. Kiến thức chung***

- Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

- Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kĩ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

***1.2. Kiến thức theo lĩnh vực***

- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

- Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

***1.3. Kiến thức theo khối ngành***

- Phân tích và đánh giá được những vấn đề cơ bản về văn hóa, văn minh, lịch sử, tư tưởng và tình hình phát triển kinh tế diễn ra tại các nước phương Đông và mối liên hệ của nó với Đông Nam Á;

- Vận dụng đươc các kiến thức nền tảng về khu vực học, báo chí, quan hệ công chúng, quan hệ quốc tế, khoa học du lịch, quản trị văn phòng, tôn giáo, nhân học trong các công việc chuyên môn về Đông Nam Á học có liên quan.

***1.4. Kiến thức theo nhóm ngành***

- Vận dụng được phương pháp nghiên cứu Đông Nam Á học trong học tập ở bậc cao hơn và trong nghiên cứu về Đông Nam Á;

- Phân tích, đánh giá được các kiến thức tổng quan về địa lý, lịch sử, văn hóa, kinh tế, chính trị, dân tộc, tôn giáo... của khu vực Đông Nam Á trong học tập, nghiên cứu ở trình độ cao cũng như trong công việc chuyên môn về Đông Nam Á;

- Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về quản trị nhân sự văn phòng, phát triển cộng đồng, văn hóa, marketing du lịch, tâm lý học giao tiếp… để hỗ trợ cho các công việc chuyên môn về Đông Nam Á học có liên quan;

- Có khả năng thiết lập, đề xuất các dự án, các chính sách phát triển cho cơ quan, công ty, hay một lĩnh vực văn hóa, tôn giáo, đối ngoại cho Việt Nam trên cơ sở các bài học rút ra từ các vấn đề liên quan ở Đông Nam Á.

***1.5. Kiến thức ngành***

- Phân tích và đánh giá được tình hình địa lý, kinh tế, quan hệ khu vực, quốc tế (đặc biệt vấn đề biển Đông, vấn đề xây dựng Cộng đồng ASEAN), vấn đề phát triển du lịch, vấn đề di chuyển lao động… ở Đông Nam Á;

- Đề xuất được được một số biện pháp giải quyết vấn đề hoặc một số biện pháp phát triển cho phía Việt Nam trong các công việc cụ thể thông qua các kiến thức đã được trang bị về các vấn đề liên quan ở Đông Nam Á;

- Sử dụng được tiếng Anh ở trình độ B2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (có khả năng nghe hiểu, trình bày, báo cáo sơ lược các vấn đề lịch sử, văn hóa, kinh tế, xã hội, chính trị của khu vực bằng tiếng Anh), đồng thời có thể sử dụng một thứ tiếng bản địa khu vực (lựa chọn hoặc tiếng tiếng Thái Lan hoặc tiếng Indonesia) tối thiểu ở trình độ sơ cấp (có thể giao tiếp, viết thư từ ở mức độ đơn giản, có thể sử dụng từ điển để hiểu được một văn bản bằng tiếng bản địa);

- Vận dụng được kiến thức và kinh nghiệm từ quá trình làm niên luận, thực tập, khóa luận tốt nghiệp cho việc nghiên cứu hoặc trong công việc liên quan đến Đông Nam Á;

- Phân tích, đánh giá được các cơ hội, tiềm năng và thách thức của Đông Nam Á, từ đó vận dụng sáng tạo vào các công việc cụ thể có liên quan đến khu vực.

**2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

***2.1. Kỹ năng chuyên môn***

*2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp*

- Vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo vào công việc thực tế; đánh giá được bản chất, sự biến đổi trong các vấn đề liên quan đến công việc chuyên môn và đưa ra kết luận;

- Vận dụng và phát triển được các kỹ năng ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở cả Tiếng Anh và tiếng bản địa khu vực trong công việc chuyên môn;

- Vận dụng được kĩ năng nghiên cứu (tra cứu tư liệu, tổng hợp, phân tích, so sánh đối chiếu, nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, nghiên cứu trường hợp, làm việc nhóm, điều tra phỏng vấn, điền dã...) cho công việc;

- Vận dụng được các kĩ năng thuyết trình, báo cáo, tranh luận, kỹ năng làm việc nhóm vào công việc.

*2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

- Có khả năng phát hiện và khái quát hóa vấn đề từ thực tiễn;

- Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin;

- Có khả năng nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện, đa chiều để giải quyết vấn đề một cách có hệ thống.

*2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khu vực học và Đông Nam Á học trong các bậc học và nghiên cứu cao hơn;

- Có khả năng khai thác, phân tích, tổng hợp các nguồn tư liệu (nguyên cấp, thứ cấp) bằng tiếng Việt, tiếng Anh và một tiếng bản địa khu vực để phục vụ cho việc học tập ở các lĩnh vực gần với Đông Nam Á học, ở các cấp bậc học cao hơn hoặc các cho nghiên cứu và công việc chuyên môn;

- Có khả năng tự học tập, tự đào tạo, tự nghiên cứu suốt đời.

*2.1.4. Kỹ năng thích nghi với tổ chức và sự biến đổi ngoại cảnh*

- Phân tích, đánh giá được tình hình phát triển tổ chức, cơ quan nơi mình làm việc cũng như sự biến đổi chung của xã hội;

- Có khả năng thích nghi nhanh chóng với sự thay đổi về tổ chức, xã hội;

- Có khả năng tổ chức các hoạt động, xác lập vị trí của mình trong tổ chức, cộng đồng.

*2.1.5. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

- Có khả năng đưa ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam từ các vấn đề của các nước Đông Nam Á;

- Có khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm khắc sâu sự hiểu biết, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao, kinh tế giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác;

- Phát hiện và phát triển các cơ hội kinh doanh liên quan đến Đông Nam Á cho bản thân hoặc cho tổ chức, tập thể.

***2.2. Kỹ năng bổ trợ***

*2.2.1. Kỹ năng cá nhân*

- Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc. Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời;

- Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý. Có kỹ năng hoàn thành công việc dưới áp lực thời gian;

- Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

*2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm*

- Hòa đồng với mọi người. Có khả năng tạo liên kết giữa các thành viên trong nhóm;

- Biết cách làm việc theo nhóm trong các dự án, kế hoạch;

- Có thể xây dựng nhóm làm việc;

- Biết cách vận hành nhóm, lãnh đạo nhóm và phát triển nhóm.

*2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo*

- Phát triển kỹ năng quản lý, lãnh đạo;

- Biết cách điều hòa các mối quan hệ trong tổ chức để tạo khối đoàn kết cùng phát triển.

*2.2.4. Kỹ năng giao tiếp*

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;

- Biết cách giao tiếp bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông;

- Có kỹ năng giao tiếp với các cá nhân và tổ chức.

*2.2.5. Các kỹ năng bổ trợ khác*

- Sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng (WORD, EXCEL, POWER POINT…) trong soạn thảo văn bản;

- Có thể vận dụng được kỹ năng phần mềm chuyên dụng như Photoshop... cho công việc.

**3. Chuẩn đầu ra về phẩm chất đạo đức**

***3.1. Đạo đức cá nhân***

- Yêu nước và tự hào dân tộc;

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;

- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, trung thực;

***3.2. Đạo đức nghề nghiệp***

- Trách nhiệm, trung thực, công bằng, dân chủ;

- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;

- Cảm thông, chia sẻ, hợp tác với đồng nghiệp;

- Ứng xử đúng mực, tôn trọng phong tục văn hóa các nước khác, đặc biệt là văn hóa các nước Đông Nam Á.

***3.3. Đạo đức xã hội***

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Nhà nước;

- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;

- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội, có ý thức chống tham nhũng.

- Có ý thức bảo vệ môi trường.

**4. Mức tự chủ và trách nhiệm**

- Có ý thức trách nhiệm (trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm tập thể) với công việc, đặc biệt trong các công việc liên quan đến Đông Nam Á;

- Có khả năng độc lập, tự chủ, biết định hướng, đưa ra kết luận trong công việc, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến Đông Nam Á;

- Hướng dẫn những người khác thực hiện nhiệm vụ liên quan đến các vấn đề Đông Nam Á;

- Đề xuất ý kiến, lập kế hoạch điều phối, phát triển quan hệ với các công ty, đối tác, các nước Đông Nam Á.

**5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Cử nhân Đông Nam Á học có thể làm các công việc sau:

- Giảng viên tại các trường đại học có đào tạo về Đông Nam Á học;

- Nghiên cứu viên tại các trung tâm, các viện nghiên cứu;

- Nhân viên tại các cơ quan nhà nước có quan hệ đối ngoại với các nước Đông Nam Á (Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc Phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Văn hóa...), các sở ngoại vụ ở các tỉnh thành;

- Phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo chí ở Việt Nam và ở nước ngoài (phụ trách các mảng về Đông Nam Á);

- Nhân viên tại các doanh nghiệp Việt Nam có đối tác làm ăn với các nước Đông Nam Á (công ty du lịch, công ty xuất nhập khẩu...);

- Nhân viên tại các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức khu vực và quốc tế có liên quan tới các nước Đông Nam Á;

- Nhân viên của các đại sứ quán, lãnh sự quán... của các nước Đông Nam Á tại Việt Nam;

- Thư ký văn phòng, trợ lý đối ngoại, nhân viên dịch thuật, nhân viên quản lý, marketing... tại các công ty, doanh nghiệp của các nước Đông Nam Á (Thái Lan, Indonesia, Singapore...) tại nước ngoài cũng như tại Việt Nam;

- Có khả năng tự khởi nghiệp (lập các công ty, doanh nghiệp về du lịch, xuất nhập khẩu... hoặc lập các tổ chức xin tài trợ cho các dự án hoạt động, đặc biệt liên quan đến các nước Đông Nam Á).

**6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự nâng cao kiến thức lý thuyết, thực tiễn liên quan đến Đông Nam Á học và tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực Đông Nam Á học;

- Có khả năng tự mở rộng, phát triển kiến thức, kỹ năng sang các lĩnh vực chuyên môn khác (báo chí, du lịch, kinh doanh…);

- Có khả năng học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) về Đông Nam Á học cũng như một số chuyên ngành gần và phù hợp khác.

**PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

**Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:** *(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh)* **138 tín chỉ**

\* **Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:** *(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh)* **16 tín chỉ**

**\* Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: 29 tín chỉ**

**-** *Bắt buộc: 23 tín chỉ*

*- Tự chọn: 6/18 tín chỉ*

**\* Khối kiến thức chung theo khối ngành: 24 tín chỉ**

*- Bắt buộc: 18 tín chỉ*

*- Tự chọn: 24 tín chỉ*

***\** Khối kiến thức theo nhóm ngành: 13 tín chỉ**

*- Bắt buộc: 7 tín chỉ*

*- Tự chọn: 6 tín chỉ*

***\** Khối kiến thức ngành: 56 tín chỉ**

**-** *Bắt buộc 31 tín chỉ*

+ *Tiếng Anh chuyên ngành: 20 tín chỉ*

*+ Tiếng bản địa: 6/12 tín chỉ*

*+ Học phần chuyên môn: 5 tín chỉ*

*- Tự chọn : 15/30 tín chỉ*

- *Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần 5 tín chỉ*

*thay thế khóa luận tốt nghiệp:*

**2. Khung chương trình đào tạo**

| **Số TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Số giờ tín chỉ** | | | **Mã số học phần tiên quyết** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Lý***  ***thuyết*** | ***Thực hành*** | ***Tự học*** |
| **I** |  | **Khối kiến thức chung** *(không bao gồm học phần 7 và 8)* | **16** |  |  |  |  |
| 1 | PHI1006 | Triết học Mác - Lê nin | 3 | 30 | 15 |  |  |
| 2 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lê nin | 2 | 20 | 10 |  | PHI1006 |
| 3 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 |  |  |  |
| 4 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 10 |  |  |
| 5 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 20 | 10 |  |  |
| 6 | FLF1107 | Tiếng Anh B1 | 5 | 20 | 35 | 20 |  |
| 7 |  | Giáo dục thể chất | 4 |  |  |  |  |
| 8 |  | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 8 |  |  |  |  |
| **II** |  | **Khối kiến thức theo lĩnh vực** | **29** |  |  |  |  |
| ***II.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** *(không bao gồm học phần 17)* | ***23*** |  |  |  |  |
| 9 | MNS1053 | Các phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 36 | 9 |  |  |
| 10 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 20 | 5 | 5 | PHI1006 |
| 11 | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 42 | 3 |  |  |
| 12 | HIS1056 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 3 | 42 | 3 |  |  |
| 13 | SOC1051 | Xã hội học đại cương | 3 | 39 | 6 |  |  |
| 14 | PSY1051 | Tâm lí học đại cương | 3 | 30 | 15 |  |  |
| 15 | PHI1054 | Lôgic học đại cương | 3 | 33 | 12 |  |  |
| 16 | INT1005 | Tin học ứng dụng | 3 | 15 | 30 |  |  |
| 17 |  | Kĩ năng bổ trợ | 3 |  |  |  |  |
| ***II.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***6/18*** |  |  |  |  |
| 18 | INE1014 | Kinh tế học đại cương | 2 | 20 | 10 |  |  |
| 19 | EVS1001 | Môi trường và phát triển | 2 | 26 | 4 |  |  |
| 20 | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội | 2 | 20 | 10 |  |  |
| 21 | LIN1050 | Thực hành văn bản tiếng Việt | 2 | 20 | 10 |  |  |
| 22 | LIB1050 | Nhập môn năng lực thông tin | 2 | 20 | 10 |  |  |
| 23 | LIT1053 | Viết học thuật | 2 | 20 | 10 |  |  |
| 24 | LIT1054 | Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng | 2 | 20 | 10 |  |  |
| 25 | ITS1051 | Hội nhập quốc tế và phát triển | 2 | 20 | 10 |  |  |
| 26 | POL1053 | Hệ thống chính trị Việt Nam | 2 | 20 | 10 |  |  |
| **III** |  | **Khối kiến thức theo khối ngành** | **24** |  |  |  |  |
| ***III.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***18*** |  |  |  |  |
| 27 | FLH1155 | Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 | 4 | 16 | 40 | 4 |  |
| 28 | FLH1157 | Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 | 5 | 20 | 35 | 20 | FLH1155 |
| 29 | MNS1054 | Khởi nghiệp | 3 | 30 | 15 |  |  |
| 30 | SEA1100 | Lịch sử - văn hóa và tư tưởng phương Đông | 3 | 45 |  |  |  |
| 31 | SEA1102 | Phát triển kinh tế Đông Á | 3 | 45 |  |  |  |
| ***III.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***6/24*** |  |  |  |  |
| 32 | ITS1104 | Khu vực học đại cương | 3 | 30 | 15 |  |  |
| 33 | JOU1051 | Báo chí truyền thông đại cương | 3 | 39 | 6 |  |  |
| 34 | PRS1100 | Quan hệ công chúng đại cương | 3 | 39 | 6 |  |  |
| 35 | ITS1100 | Nhập môn Quan hệ quốc tế | 3 | 30 | 15 |  |  |
| 36 | TOU2001 | Nhập môn khoa học du lịch | 3 | 30 | 15 |  |  |
| 37 | ARO1151 | Nhập môn Quản trị văn phòng | 3 | 36 | 9 |  |  |
| 38 | ANT1100 | Nhân học đại cương | 3 | 39 | 6 |  |  |
| 39 | REL1100 | Tôn giáo học đại cương | 3 | 39 | 6 |  |  |
| **IV** |  | **Khối kiến thức theo nhóm ngành** | **13** |  |  |  |  |
| ***IV.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***7*** |  |  |  |  |
| 40 | SEA1150 | Nhập môn Đông Nam Á học | 2 | 30 |  |  |  |
| 41 | SEA1151 | Lịch sử Đông Nam Á | 3 | 45 |  |  |  |
| 42 | SEA1159 | Văn hóa Đông Nam Á | 2 | 30 |  |  |  |
| ***IV.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***6*** |  |  |  |  |
|  |  | *Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành* | *6/15* |  |  |  |  |
| 43 | SEA1154 | Thể chế chính trị các nước Đông Nam Á | 3 | 30 | 15 |  |  |
| 44 | SEA1155 | Các dân tộc ở Đông Nam Á | 3 | 30 | 15 |  |  |
| 45 | SEA1156 | Tôn giáo ở Đông Nam Á | 3 | 30 | 15 |  |  |
| 46 | SEA1158 | Người Hoa ở Đông Nam Á | 3 | 30 | 15 |  |  |
| 47 | SEA1157 | Văn học nghệ thuật ở các nước Đông Nam Á | 3 | 30 | 15 |  |  |
|  |  | *Định hướng kiến thức liên ngành* | *6/24* |  |  |  |  |
| 48 | ARO1161 | Tổ chức văn phòng | 3 | 36 | 9 |  | ARO1151 |
| 49 | ARO1162 | Quản trị nhân sự văn phòng | 3 | 30 | 15 |  | ARO1151 |
| 50 | TOU1150 | Văn hóa du lịch | 3 | 30 | 15 |  | TOU2001 |
| 51 | TOU1151 | Marketing du lịch | 3 | 30 | 15 |  | TOU2001 |
| 52 | PRS3004 | Tổ chức sự kiện | 3 | 30 | 15 |  | PRS1100 |
| 53 | ITS3121 | Các vấn đề toàn cầu | 3 | 30 | 15 |  |  |
| 54 | SOW1102 | Phát triển cộng đồng | 3 | 30 | 15 |  |  |
| 55 | PSY1153 | Tâm lý học giao tiếp | 3 | 30 | 15 |  | PSY1051 |
| **V** |  | **Khối kiến thức ngành** | **56** |  |  |  |  |
| ***V.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***31*** |  |  |  |  |
|  |  | **Tiếng Anh** | *25* |  |  |  |  |
| 56 | SEA3001 | Tiếng Anh chuyên ngành - Văn hóa Đông Nam Á | 4 | 30 | 30 |  |  |
| 57 | SEA3021 | Tiếng Anh chuyên ngành - Chính trị Đông Nam Á | 4 | 30 | 30 |  |  |
| 58 | SEA3003 | Tiếng Anh chuyên ngành - Kinh tế Đông Nam Á | 4 | 30 | 30 |  |  |
| 59 | SEA3004 | Tiếng Anh chuyên ngành - Lịch sử Đông Nam Á | 4 | 30 | 30 |  |  |
| 60 | SEA3022 | Tiếng Anh chuyên ngành -Xã hội Đông Nam Á | 4 | 30 | 30 |  |  |
|  |  | **Tiếng bản địa khu vực** | *6/12* |  |  |  |  |
|  |  | *(Bắt buộc lựa chọn 1 trong 2 thứ tiếng)* |  |  |  |  |  |
| 61 | SEA3005 | Tiếng Thái sơ cấp 1 | 3 | 15 | 30 |  |  |
| 62 | SEA3006 | Tiếng Thái sơ cấp 2 | 3 | 15 | 30 |  |  |
| 63 | SEA3007 | Tiếng Indonesia sơ cấp 1 | 3 | 15 | 30 |  |  |
| 64 | SEA3008 | Tiếng Indonesia sơ cấp 2 | 3 | 15 | 30 |  |  |
|  |  | **Học phần chuyên môn** | *5* |  |  |  |  |
| 65 | SEA1153 | Địa lý nhân văn và kinh tế Đông Nam Á | 3 | 45 |  |  |  |
| 66 | SEA3010 | Cộng đồng ASEAN | 2 | 30 |  |  |  |
| ***V.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***15/30*** |  |  |  |  |
| 67 | SEA3023 | Tiếng Indonessia trung cấp 1 | 3 | 15 | 30 |  | SEA3008 |
| 68 | SEA3024 | Tiếng Indonessia trung cấp 2 | 3 | 15 | 30 |  | SEA3023 |
| 69 | SEA3025 | Tiếng Thái trung cấp 1 | 3 | 15 | 30 |  | SEA3006 |
| 70 | SEA3026 | Tiếng Thái trung cấp 2 | 3 | 15 | 30 |  | SEA3025 |
| 71 | SEA3027 | Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á | 3 | 45 |  |  |  |
| 72 | SEA3011 | Di cư và di chuyển lao động ở các nước ASEAN | 3 | 45 |  |  |  |
| 73 | SEA3028 | Biển Đông và sông Mekong ở Đông Nam Á | 3 | 45 |  |  |  |
| 74 | SEA3029 | Phát triển du lịch ở các nước ASEAN | 3 | 45 |  |  |  |
| 75 | SEA3030 | Lịch sử văn hóa xã hội các nước Đông Nam Á lục địa | 3 | 45 |  |  |  |
| 76 | SEA3031 | Lịch sử văn hóa xã hội các nước Đông Nam Á hải đảo | 3 | 45 |  |  |  |
| ***V.3*** |  | ***Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp*** | **10** |  |  |  |  |
| 77 | SEA4001 | Niên luận | 2 | 2 | 4 | 24 |  |
| 78 | SEA4002 | Thực tập thực tế | 3 | 3 | 42 |  |  |
| 79 | SEA4050 | Khóa luận tốt nghiệp | 5 |  |  |  |  |
|  |  | *Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp* |  |  |  |  |  |
| 80 | SEA4051 | Một số vấn đề thách thức của Đông Nam Á đương đại | 2 | 30 |  |  |  |
| 81 | SEA4052 | Cơ hội và tiềm năng phát triển của khu vực Đông Nam Á trong thời kỳ hội nhập khu vực | 3 | 45 |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | | **138** |  |  |  |  |

**Ghi chú:** Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

**3. Danh mục tài liệu tham khảo** (ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Danh mục Tài liệu tham khảo**  (1*. Tài liệu bắt buộc; 2. Tài liệu tham khảo thêm*) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | PH1006 | Triết học Mác - Lenin | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1.Bộ Giáo dục và Đào tạo, ***Giáo trình Triết học Mác – Lê nin*** *(Dành cho bậc Đại học – Không chuyên ngành Lý luận Chính trị,* Hà Nội 2018. |
| 2 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lê nin | 2 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1.Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019*), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác -Lênin*  *(dành cho bậc đại học - không chuyên lý luận chính trị),* NXB Giáo dục, Hà Nội.  2.Đảng CSVN (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.  3. Hội đồng lý luận Trung ương (2014), *Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam: một số vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội  ***Tài liệu tham khảo thêm***  1. Robert B. Ekelund và F.Hebert (2003), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, bản tiếng Việt, NXB Thống kê, Hà Nội.  2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*  *(dành cho bậc đại học - chuyên ]ý luận chính trị*), NXB Giáo dục, Hà Nội.  3. Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia quốc gia Hồ Chí Minh (2018*), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênim*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.  4. Đảng CSVN (2017), Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/06/2017 về “*Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ”.*  5. C. Mác - E. Ănghen, Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, 1994, Hà Nội.  6. V.I. Lênin; Toàn tập, NXB Tiến bộ, 1976, Mát-xcơ-va. |
| 3 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | ***Tài liệu bắt buộc:***  *1.* Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, Tài liệu do Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp, 2019.  ***Tài liệu tham khảo thêm***  1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các Bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2014.  2. C.Mác và Ph. Ăngghen, “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”, *Toàn tập, tập 4*, Nxb Chính trị quốc gia, H.1995.  3. C.Mác, “Phê phán Cương lĩnh Gô-ta”, “Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học”, C.Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập, tập 19*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2002.  4. V.I.Lênin, “Nhà nước và cách mạng”, *Toàn tập, tập 33*, Nxb Tiến bộ, M.1981.  5. V.I.Lênin, “Về quyền dân tộc tự quyết”, *Toàn tập, tập 25*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2005  6. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa VI*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.2008.  7. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển năm 2011),* Nxb Chính trị quốc gia, H.2011  8. Hoàng Chí Bảo, Nguyễn Viết Thông, Bùi Đình Bôn (đồng chủ biên), *Một số vấn đề lý luận về giai cấp công nhân Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế,* Nxb Lao động, H. 2010.  9. GS.TS Phùng Hữu Phú, GS.TS Lê Hữu Nghĩa, GS.TS Vũ Văn Hiền, PGS.TS Nguyễn Viết Thông (đồng chủ biên), *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2016 |
| 4 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn Quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016.  2. Phạm Văn Đồng: Hồ Chí Minh: tinh hoa, khí phách của dân tộc, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012.  3.Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.  4. Trần Văn Giàu: Nhân cách của chủ tịch Hồ Chí Minh, trong Hồ Chí Minh – anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990.  5. Hồ Chí Minh: Toàn tập, các tập 4,5,10,15, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.  6. Bùi Đình Phong: Hồ Chí Minh văn hóa soi đường cho quốc dân đi, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2016. |
| 5 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Chương trình* môn học *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*. ban hành năm 2019  2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (Nguyễn Trọng Phúc, Ngô Đăng Tri, Nguyễn Ngọc Hà,…): *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản CTQG HN, 2019.  3. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (tái bản có sửa chữa, bổ sung). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia-Sự thạt, Hà Nội, 2018 |
| 6 | FLF1107 | Tiếng Anh B1 | 5 | ***Tài liệu bắt buộc:***   1. Instant Pet. (2007). Martyn Ford , CUP. (IP)   ***Tài liệu tham khảo thêm***   1. Vocabulary for PET, Sue Ireland and Joanna Kosta, CUP. (VP) 2. Grammar for Pet, Luise Hashemi and Barbara Thomas, CUP. (GP) 3. PET 3, 4, Cambridge (PET) 4. IELTS Foundation, Rachel Robert, Joanne Gakonga & Andrew Prehous, Macmilan. (IF) 5. Effective Academic Writing, Alice Savage and Masoud Shafiei, OUP. (EAW) 6. VSTEP3 Practice Tests: KTA (Handouts |
| 7 |  | Giáo dục thể chất | 4 |  |
| 8 |  | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 8 |  |
| 9 | MNS1053 | Các phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Vũ Cao Đàm, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học,* Tái bản lần thứ 13, NXB KH&KT, 2006, Phòng Tư liệu, Khoa Khoa học quản lý;  2. Vũ Cao Đàm, Đào Thanh Trường, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Tập bài giảng điện tử, 2006, Phòng Tư liệu Khoa Khoa học quản lý;  ***Tài liệu tham khảo***  1. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh, *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*, NXB ĐHQGHN, 2001;  2. L.Therese Baker, *Thực hành nghiên cứu xã hội*, NXB Chính trị quốc gia, 1998 |
| 10 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | ***Tài liệu bắt buộc :***  1. Đào Trí Úc, Hoàng Thị Kim Quế (đồng chủ biên), *Giáo trình đại cương về nhà nước và pháp luật*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2018.  ***Tài liệu tham khảo thêm***  1. Montesquieu, *Tinh thần pháp luật (Bản dịch)*, Nhà xuất bản Giáo Dục, 1996.  2. Hoàng Thị Kim Quế, *Giáo trình Lý luận chung nhà nước và pháp luật*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2015.  3. Đào Trí Úc, *Giáo trình nhà nước pháp quyền*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2015.  4. Hoàng Thị Kim Quế, Ngô Huy Cương (đồng chủ biên), *Văn hóa pháp luật - những vấn đề lý luận cơ bản và ứng dụng chuyên ngành*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, năm 2012.  5. Nguyễn Minh Tuấn, *Giáo trình Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà nội, 2016.  6.Nguyễn Minh Tuấn, Mai Văn Thắng, Phạm Thị Duyên Thảo (Đồng chủ biên), *Giáo trình Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà nội, 2017.  7. Nguyễn Minh Tuấn, Mai Văn Thắng (Đồng chủ biên), *Nhà nước và pháp luật triều Hậu Lê với việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của con người* *(Sách chuyên khảo),* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2014.  8. Nguyễn Hoàng Anh, Vũ Công Giao, Nguyễn Minh Tuấn (Đồng chủ biên), *Tư duy pháp lý – Lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2016.  9. Arnaud de Raulin, Jean – Paul Pastorel, Trịnh Quốc Toản, Nguyễn Hoàng Anh (Đồng chủ biên), *Ảnh hưởng của truyền thống pháp luật Pháp tới Pháp luật Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2016.  10. Hoàng Thị Kim Quế, Nguyễn Đăng Dung (Đồng chủ biên), *Lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà nội, 2016. |
| 11 | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | ***1. Tài liệu bắt buộc***  1. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2002), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.  2. Lương Ninh (cb), *Lịch sử văn hóa thế giới cổ trung đại*, Nxb GD, H, 2003.  3. Almanach *những nền văn minh thế giới*, Nxb VHTT, 1999.  ***2. Tài liệu tham khảo thêm***  1. Nguyễn Văn Ánh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.  2. Carane Brinton, John Christopher, Robert Lee Wolff (2004), *Lịch sử phát triển văn hóa văn minh nhân loại*, Nguyễn Văn Lượng dịch, Nxb VHTT.  3. Trịnh Nhu, Nguyễn Gia Phu (1990), *Đại cương lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb ĐH & GDCN, Hà Nội. Tập 1: *Văn minh Phương Tây*; Tập 2: *Văn minh Phương Đông*.  4. Will Durant (2000*): Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Nxb VHTT.  5. Will Durant (2000): *Lịch sử văn minh Trung Quốc*, Nxb VHTT.  6. Will Durant (2000): *Lịch sử văn minh A Rập*, Nxb VHTT.  7. Nguyễn Văn Tận, Hoàng Minh Hoa, Phạm Hồng Việt (1997), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.  8. Lương Ninh (cb), *Lịch sử thế giới cổ trung đại*, Nxb GD, 2003. |
| 12 | HIS1056 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 3 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.  2. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.  3. Nguyễn Thừa Hỷ (2001), *Văn hóa Việt Nam truyền thống - Một góc nhìn,* Nxb. Thông tin và Thông tin, Hà Nội.  ***2. Tài liệu tham khảo thêm***  1. Toan Ánh, *Làng xóm Việt Nam 1999),* NXB TP. Hồ Chí Minh.  2. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam* (2 quyển)*, Nếp cũ hội hè đình đám* (2 quyển)*, Nếp cũ con người Việt Nam, Nếp cũ làng xóm Việt Nam,* NXB Trẻ.  3. Phan Kế Bính (1995), *Việt Nam phong tục*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh  4. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hóa Việt Nam,* NXB Văn học.  5. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm,* Nxb Văn hóa Thông tin, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.  6. Trần Quốc Vượng (2005), *Môi trường, Con người và Văn hóa*, NXB Văn hóa Thông tin, Viện Văn hóa, Hà Nội. |
| 13 | SOC1051 | Xã hội học đại cương | 3 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên), *Xã hội học*, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội Hà Nội, 1997.  2. Lê Ngọc Hùng, *Lịch sử và Lý thuyết Xã hội học*, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002.  ***Tài liệu tham khảo thêm***  1. Tony Bilton, Kenvin Bonnett (cb), *Nhập môn xã hội học*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.  2. John J.Macionis, *Xã hội học*, NXB Thống kê, 1987.  3. G. Endrweit và G.Trommsdorff, *Từ điển Xã hội học*, NXB Thế giới, 2001.  4. Gunter Endruweit, *Các lí thuyết xã hội học*, NXB Thế giới, Hà Nội, 1999.  5. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh, *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.  6. Anthony Giddens (2009), *Sociology*, Polity Press, Cambridge, 2009. |
| 14 | PSY1051 | Tâm lí học đại cương | 3 | **Tài liệu bắt buộc**  1. Phan Trọng Ngọ (chủ biên) (2007), *Bộ câu hỏi kiểm tra đánh giá môn Tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học sư phạm.  2. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) (2005). *Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHQG HN. Thư viện ĐHQG. Phòng tư liệu khoa Tâm lý học.  ***Tài liệu tham khảo thêm***  1. Tập thể tác giả (2011), *Bài giảng Tâm lý học đại cương*, Khoa Tâm lý học, Đại học KHXH&NV. |
| 15 | PHI1054 | Lôgic học đại cương | 3 | **Tài liệu bắt buộc:**  1. Nguyễn Anh Tuấn (2011) *Hỏi và Đáp Lôgic học hình thức*, Nxb. ĐHQG Hà Nội.  2. Nguyễn Thúy Vân, Nguyễn Anh Tuấn (2013), *Logic học đại cương*, Nxb. ĐHQG, Hà Nội.  ***Tài liệu tham khảo thêm***  1. Hoàng Chúng (1993): *Logic học phổ thông*, Nxb Giáo dục.  2. Nguyễn Đức Dân (1996): *Logic và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.  3. Nguyễn Đức Dân (2003), *Nhập môn logic hình thức*, Nxb Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh.  4. Vương Tất Đạt (2000), *Logic học đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.  5. Vương Tất Đạt, Bùi Văn Quân, Nguyễn Thị Vân Hà (2006), *Phương pháp giải các bài tập logic học*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.  6. Nguyễn Anh Tuấn, Tô Duy Hợp (2001), *Logic học hình thức*, Nxb Đồng Nai. |
| 16 | INT1005 | Tin học ứng dụng | 3 | ***Tài liệu bắt buộc***  1.Bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm ứng dụng văn phòng (Trung tâm Đào tạo và Ứng dụng Công nghệ thông tin biên soạn và cung cấp)  ***Tài liệu tham khảo thêm***  1. Phạm Quang Huy (2019). Tin học văn phòng Microsoft Office dành cho người bắt đầu dùng cho các phiên bản 2019 -2016-2013. Nhà xuất bản Thanh Niên. |
| 17 |  | Kĩ năng bổ trợ | 3 |  |
| 18 | INE1014 | Kinh tế học đại cương | 2 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. Nguyễn Ái Đoàn. *Kinh tế học đại cương*, Trường ĐHBKHN, H, 2002  2. Nguyễn Thị Hiền (chủ biên). *Giáo trình Kinh tế học đại cương,* NXB Công an nhân dân, H, 2002 .  3. Phí Mạnh Hồng, *Giáo trình Kinh tế vi mô*. Nhà XB ĐHQGHN, 2009 |
| 19 | EVS1001 | Môi trường và phát triển | 2 | ***Tài liệu bắt buộc:***   1. Tài liệu học tập do giảng viên cung cấp 2. Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan (2010), *Môi trường và Con người*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội. 3. Lê Văn Khoa (chủ biên) (2004). *Khoa học môi trường*. Nxb. Giáo dục. Hà Nội.   ***Tài liệu tham khảo thêm***  1. Nguyễn Đình Hòe (2006). *Môi trường và phát triển bền vững*, Nxb. Giáo dục.  2. Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam.  3. UN Documents, Our Common Future, Chapter 2: Towards Sustainable Development,From [A/42/427. Report of the World Commission on Environment and Development](http://www.un-documents.net/wced-ocf.htm) [http://www.un-documenTS.net/wced-ocf.htm] |
| 20 | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội | 2 | ***Tài liệu bắt buộc***   1. Đào Hữu Hồ, Giáo trình Thống kê Xã hội học, NXB Giáo dục Hà nội, 2007.   ***Tài liệu tham khảo***   1. .Đào Hữu Hồ, Thống kê Xã hội học, NXB ĐHQGHN, 2006. 2. Lincoln L.Chao, Statistics: Methods and Analyses, International Student Edition, 1969. |
| 21 | LIN1050 | Thực hành văn bản tiếng Việt | 2 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. Trần Trí Dõi, *Bài tập tiếng Việt thực hành*, NXB ĐHQGHN. Trần Trí Dõi, *Bài tập tiếng Việt thực hành*, NXB ĐHQGHN.  2. Nguyễn Thị Ly Kha (2007), *Dùng từ, viết câu và soạn thảo văn bản tiếng Việt*. NXB GD.  3. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1996), *Tiếng Việt thực hành*, NXB ĐHQGHN.  ***Tài liệu tham khảo thêm***  1. Nguyễn Đức Dân (1992), *Câu sai và câu mơ hồ*, NXB GD.  2. Nguyễn Đức Dân (1995), *Tiếng Việt (thực hành)*, NXB ĐHTHTPHCM.  3. Trần Ngọc Thêm: *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*- NXB KHXH-1985.  4. Phan Thiều (1998), *Rèn luyện ngôn ngữ*, Tập1, tập 2- NXB GD.  5. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ việt Hùng (2008) *Tiếng Việt thực hành*, NXB GD, 2008. |
| 22 | LIB1050 | Nhập môn năng lực thông tin | 2 | ***Tài liệu bắt buộc:***   1. Tập bài giảng “Nhập môn năng lực thông tin” của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân ăn Hà Nội. 2. Nghiêm Xuân Huy (2006), *Kiến thức thông tin với giáo dục đại học*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế về Kiến thức thông tin năm 2006.   ***Tài liệu tham khảo thêm***   1. Trung tâm học liệu Đại học Huế, 2015, *Kĩ năng tìm kiếm và đánh giá thông tin trên Internet*, truy cập tại:   <http://www.lrc-hueuni.edu.vn/guide/WB/Danh\_gia\_tai\_lieu\_tren\_mang.ppt>   1. Trung tâm học liệu Đại học Huế, 2015, Kĩ năng trích dẫn tài liệu, truy cập tại <http://www.lrc-hueuni.edu.vn/guide/WB/Ky\_nang\_trich\_dan\_tai\_lieu27122010.ppt 2. Trung tâm Thông tin phát triển Việt Nam, 2012, *Kĩ năng trích dẫn tài liệu*, truy cập tại:   <http://www.vdic.org.vn/images/stories/data/File/Library/Referencing\_skills\_v4.pdf>   1. Trung tâm Thông tin phát triển Việt Nam, 2012, *Tìm kiếm thông tin trên Internet,* truy cập tại:   <http://www.vdic.org.vn/images/stories/data/File/Library/Internet\_searching\_v5.pdf>   1. Phần mềm Mendeley, 2015, download tại:   <https://www.mendeley.com/download-mendeley-desktop/>   1. Hướng dẫn sử dụng phần mềm Mendeley, 2015, truy cập tại <<http://community.mendeley.com/guides/videos>> 2. Joe Landsberger, 2015, *Cẩm nang và chiến lược dành cho học tập*, truy cập tại <<http://www.studygs.net/vietnamese/>> 3. Joe Landsberger, 2015, *Tổ chức nghiên cứu và tránh đạo văn*, truy cập tại <<http://www.studygs.net/vietnamese/writing/plagiarism.htm>>   Nghiêm Xuân Huy (dịch), 2012, *Đánh giá thông tin trên Internet*, truy cập tại <<http://vietnamlib.net/chuyen-mon-nghiep-vu/dao-tao-nguoi-dung-tin/danh-gia-thong-tin-tren-internet> |
| 23 | LIT1053 | Viết học thuật | 2 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Alice Oshima & Ann Hogue, *Writing Academic English (3rd edition)*, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2006  2. Vũ Cao Đàm, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2011  3. William Strunk Jr. & E. B. White, *The Elements of Style (4th edition)*, Pearson, New York, 2019 |
| 24 | LIT1054 | Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng | 2 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Bill Burnett, Dave Evans, *Thiết kế một cuộc đời đáng sống*, Thạch Thảo dịch, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.  2. Tom Kelly, David Kelly*, Tự tin sáng tạo*, Hồng Hải dịch, NXB Lao động, Hà Nội, 2016.  3. Shozo Hibino, Gerald Nadler, *Tư duy đột phá*, Vương Long, Phương Trà dịch, Phạm Xuân Mai hiệu đính, NXB. Trẻ, Hà Nội, 2013. |
| 25 | ITS1051 | Hội nhập quốc tế và phát triển | 2 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Hoàng Khắc Nam, *Hợp tác và hội nhập quốc tế: Lý luận và Thực tiễn*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2017  2. Bùi Thanh Sơn (chủ biên), Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2015  3. Phạm Quang Minh, Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam, Nxb Thế giới, Hà Nội 2016  4. Desai, Vandana and Robert B. Potter, *The Companion to Development Studies* (3Ed), Routledge, London and New York 2014 (Bản dịch thực hiện bởi cán bộ Khoa Quốc tế học).  5 .Haslam, Paul A., Jessica Schafer and Pierre Beaudet, *Introduction to International Development: Approaches, Actors, Issues, and Practice* (3Ed), Oxford University Press, Canada 2017.  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Hoàng Khắc Nam, *Giáo trình Nhập môn Quan hệ quốc tế*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 2016  2. Ernst B. Haas, The Study of Regional Integration”, in Paul R. Viotti & Mark V. Kauppi, *International Relations Theory*, Macmillan Publishing Company, New York 1993  3. Robert Keohan, *After Hegemony*, Princeton University Press, Princeton 1984  4. Robert O. Keohane and Joseph S. Nye, “Interdependence and Integration”, in Paul R. Viotti & Mark V. Kauppi, *International Relations Theory*, Macmillan Publishing Company, New York 1993  5. Conway W. Henderson, *Quan hệ quốc tế bước vào thế kỷ XXI – Xung đột và Hợp tác*, Khoa Quốc tế học, Trường ĐHKHXH&NV, Hà Nội 2000  6. Bjorn Hettne & Bertil Odén, *Global Governance in the 21st Century: Alternative Perspectives on World Order*, EGDI, Stockholm 2002.  7. Ngân hàng Thế giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, *Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*, Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt Nam, Hà Nội 2016.  8. Trường ĐHKHXH&NV, *Việt Nam sau 30 năm đổi mới*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội 2017.  9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam*, Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên hợp quốc về Phát triển bền vững (RIO+20), [<http://va21.gov.vn/Portals/0/va21/30342_Rio_NationalReportVNM_VN.pdf>].  10. Ngân hàng Thế giới, Báo cáo phát triển Việt Nam thường niên, [documents.worldbank.org] |
| 26 | POL1053 | Hệ thống chính trị Việt Nam | 2 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. Đinh xuân Lý, Hệ thống chính trị Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử: lý luận và thực tiễn, Nxb Chính trị quốc gia, H.2019.  2. Vũ Minh Giang (Chủ biên): *Những đặc trưng cơ bản của bộ máy quản lý đất nước và hệ thống chính trị nước ta trước thời kỳ Đổi mới,* Nxb Chính trị quốc gia, H.2008.  3. Lê Minh Thông: *Cơ sở lý luận về tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.2007.  4. GS,TS. Nguyễn Văn Huyên (Chủ biên): *Hệ thống chính trị Anh, Pháp, Mỹ (Mô hình tổ chức và hoạt động),* Nxb Lý luận chính trị, H.2007.  5.Quan điểm, nguyên tắc và giải pháp đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2008.  6. Phạm Ngọc Trâm*: Qúa trình đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam (1986 - 2011)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2011.  7. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, H.2014.  8. Đinh Xuân Lý: *Những điểm mới trong Hiến pháp năm 2013 về nhà nước pháp quyền ở Việt Nam,* Lý luận chính trị, số 6/2015.  9. Đinh Xuân Lý: *Xây dựng hệ thống chính trị theo quan điểm Đại hội XII của Đảng,* Lý luận chính trị, số 6/2016.  10. Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và các Hiến pháp Việt Nam (1946,1959,1980,1992), Nxb Chính trị quốc gia, H.2006  11. Hoàng Chí Bảo (Chủ biên): *Hệ thống chính trị ở cơ sở nông thôn nước ta hiện nay.* Nxb.Chính trị quốc gia, H.2004.  12. Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.* Nxb. Khoa học Xã hội, H.1988.  13. Nguyễn Văn Huyên: *Đảng Cộng sản cầm quyền: Nội dung và phương thức cầm quyền của Đảng,* Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2010.  14. Tô Huy Rứa: *Qúa trình Đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ 1986 – nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2006.  15. Dương Xuân Ngọc (chủ biên): *Mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền và các đoàn thể nhân dân cấp xã ở nước ta hiện nay*. Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1998.  16. Nguyễn Duy Qúy, Nguyễn Tất Viễn: *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân: lý luận và thực tiễn.* Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2010.  17. Thang Văn Phúc, Nguyễn Minh Phương: *Vai trò của các tổ chức xã hội đối với phát triển xã hội và quản lý xã hội,* Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2010.  18. Thang Văn Phúc, Nguyễn Đăng Thành: *Một số lý thuyết và kinh nghiệm tổ chức nhà nước trên thế giới*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.2005.  19. Nguyễn Quốc Phẩm (chủ biên): *Hệ thống chính trị và dân chủ hoá đời sống xã hội nông thôn miền núi,vùng dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2000.  20. Phân viện Báo chí - Tuyên truyền, Khoa Chính trị học: *Thể chế chính trị thế giới đương đại*. Nxb. Chính trị quốc gia, H.2003.  21. Phan Đại Doãn và Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên): *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử.* Nxb. Chính trị quốc gia, H.1994.  22. Vũ Thị Phụng: *Lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam hiện đại*. Nxb. Khoa học Xã hội, H.1994.  23. Lê Minh Quân: Nhà nước trong hệ thống chính trị. Nxb Chính trị quốc gia, H2011.  24. Đinh Xuân Lý: *Về quyền của nhân dân trong các hiến pháp Việt Nam từ sau năm 1945,* Tạp chí Giáo dục lý luận, 4-2015. |
| 27 | FLH1155 | Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 | 4 | ***Tài liệu bắt buộc:***  *Speak out, pre-intermediate,* Student’s book, 2nd edition, Antonia Clare, JJ Wilson (bài 1-5)  *Speak out, pre-intermediate*, Workbook, 2nd edition, Antonia Clare, JJ Wilson (bài 1-5)  ***Tài liệu tham khảo:***  *English for Social sciences and Humanities (ESSH)* (Compiled)  Websites:  - <http://www.britishcouncil.org/learning> - <http://esl.about.com/>  - [www.english-at-home.com](http://www.english-at-home.com) - [www.tolearnenglish.com](http://www.tolearnenglish.com) |
| 28 | FLH1157 | Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 | 5 | ***Tài liệu bắt buộc:***  *Speak out, pre-intermediate,* Student’s book, 2nd edition, Antonia Clare, JJ Wilson (bài 6-12)  *Speak out, pre-intermediate*, Workbook, 2nd edition, Antonia Clare, JJ Wilson (bài 6-12)  ***Tài liệu tham khảo:***  Reference Websites:  [*http://esl.about.com/*](http://esl.about.com/)  [*www.english-at-home.com*](http://www.english-at-home.com)  [*www.tolearnenglish.com*](http://www.tolearnenglish.com)  [*http://www.britishcouncil.org/learning*](http://www.britishcouncil.org/learning)  [*http://www.oup.com/elt/global/products/englishfile/intermediate/*](http://www.oup.com/elt/global/products/englishfile/intermediate/) |
| 29 | MNS1054 | Khởi nghiệp | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***   1. *Bài giảng học phần Khởi nghiệp*, Thư viện Khoa Khoa học Quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn   ***Tài liệu tham khảo:***   1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2012), *Những kiến thức cơ bản về đổi mới*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật 2. Allan Afual (2012), *Quản trị quá trình đổi mới và sáng tạo*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012 3. Eric Ries (2012), *Khởi nghiệp tinh gọn*, Dương Hiếu, Kim Phượng & Hiếu Trung dịch, NXB Thời Đại. 4. Nguyễn Đặng Tuấn Minh (2017), *Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo – Tư duy và công cụ*, NXB Phụ nữ. 5. Nguyễn Ngọc Huyền (2012), *Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp*, NXB đại học kinh tế quốc dân 6. Donald F. Kuratko (2016), *Entrepreneurship: Theory, Process, and Practice, Cengage Learning* 7. Clayton M. Christensen (2016), *The Innovator's Dilemma: When New Technologies Cause Great Firms to Fail (Management of Innovation and Change) Paperback,* January 5, 2016 8. Steve Blank và Bob Dorf (2012), *The Startup Owner's Manual: The Step-By-Step Guide for Building a Great Company Hardcover,* March 1, 2012 9. Victor Kwegyir (2014), *Pitch Your Business Like a Pro: Mastering The Art of Winning Investor Support for Business Success: Six key steps Paperback,* October 10, 2014 |
| 30 | SEA1100 | Lịch sử - văn hóa và tư tưởng phương Đông | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  - Chiêm Tế, *Lịch sử thế giới cổ đại (Tập 1: Xã hội cổ đại Phương Đông),* NXB Giáo dục, 1971.  - Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hãng, Trần Văn La: *Lịch sử thế giới trung đại (Phần phương Đông),* NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.  - Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng: *Đại cương Lịch sử thế giới cận đại (tập II),* NXB Giáo dục 1997.  **-**  Nguyễn Anh Thái (chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại: 1917 - 1995,* NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.  - Lương Duy Thứ (Chủ biên), *Đại cương văn hóa phương Đông*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.  *-* Mai Ngọc Chừ (Chủ biên), *Bài giảng văn hóa phương Đông*, Hà Nội, 2006  - Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Lịch sử triết học* – Giáo trình dùng cho các trường Đại học và cao đẳng, Nhà xuất bản Giáo dục, 1999.  ***Tài liệu tham khảo:***  - Lương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử văn hóa thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.  *-* Vũ Dương Ninh (chủ biên), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục, 2006.  - Edward W.Said, *Đông Phương học* (Bản dịch tiếng Việt), NXB CTQG, Hà Nội, 1998.  - Trần Đình Hượu, *Các bài giảng về tư tưởng phương Đông*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001.  - Hà Thúc Minh- Lịch sử triết học Trung Quốc- Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh 1996  - Doãn Chính- Lịch sử tư tưởng triết học Ấn độ cổ- trung đại – Nhà xuất bản Chính trị quốc gia |
| 31 | SEA1102 | Phát triển kinh tế Đông Á | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  - Đỗ Hoài Nam, Võ Đại Lược, *Hướng tới Cộng đồng kinh tế Đông Á*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2005.  - Phan Ngọc Liên (Chủ biên): *Lịch sử Nhật Bản*. NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1995.  - Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Huy Quý: *Lịch sử Trung Quốc*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.  ***2. Tài liệu tham khảo:***  - Zebregs, Harm, “Intraregional trade in emerging Asia,” IMF policy discussion paper, PDP/04/01, April 2004 [www.imf.org/external/pubs/ft/pdp/2004/pdp01.pdf](http://www.imf.org/external/pubs/ft/pdp/2004/pdp01.pdf).  - Park, Yung Chul; Ahn, Choon Yong; and Wang, Yunjong, “In Search of a New East Asian Development Paradigm: Governance, Markets and Institutions” in J. J. Teunissen and A. Akkerman (eds), *Diversity in Development – Reconsidering the Washington Consensus***,** FONDAD, The Hague, December 2004, 150-166 <http://www.fondad.org/product_books/pdf_download/3/Fondad-Diversity-BookComplete.pdf>.  - Frankel, Jeffrey and Romer, David, “Trade and Growth in East Asian Countries: Cause or effect,” NBER Working Paper No.5372. [www.nber.org/papers/w5372.pdf](http://www.nber.org/papers/w5372.pdf).  - Ando, M. and Kimura, F., “Foundation of international production and distribution networks in East Asia,” NBER Working Paper 10167, 2003 <http://www.nber.org/papers/w10167>. |
| ***III.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***6/24*** |  |
| 32 | ITS1104 | Khu vực học đại cương | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Lương Văn Kế, *Nhập môn khu vực học*, Giáo trình, NXB ĐHQG, Hà Nội, 2011.  2. Lương Văn Kế, *Thế giới đa chiều*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2007.  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Lương Văn Kế, 2013, *Hội nhập của Liên minh Châu Âu*, Tập bài giảng, Khoa Quốc tế học,Trường ĐHKHXH&NV, Hà Nội.  **2.** Luơng Văn Kế, 2010, *Văn hoá Châu Âu, Lịch sử, Thành tựu, Hệ giá trị*, NXB Giáo dục VN, Hà Nội.  **3.** Lương Văn Kế, 2011, *Văn hoá Bắc Mỹ trong toàn cầu hoá*, NXB Giáo dục VN, Hà Nội.  **4.** Fernand Braudel, 2004, *Tìm hiểu các nền văn minh trên thế giới*, Người dịch: Trần Hương Liên – Hoàng Việt, NXB KHXH, Hà Nội.  **5.** George Condominas, 1996, *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, Người dịch: Ngọc Hà, Thanh Hằng, NXB Văn hoá. Hà Nội. |
| 33 | JOU1051 | Báo chí truyền thông đại cương | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***   1. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hường, Trần Quang (2004), *Cơ sở lý luận báo chí truyền thông*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.   2. Tạ Ngọc Tấn (2001), *Truyền thông đại chúng*, NXB Chính trị quốc gia. |
| 34 | PRS1100 | Quan hệ công chúng đại cương | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Nguyễn Thị Thanh Huyền, *Quan hệ công chúng: Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013  2. Đinh Thị Thúy Hằng (chủ biên), *Quan hệ công chúng Lý luận và Ứng dụng,* NXB Lao động Xã hội, 2008  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Frank Jefkins, *Phá vỡ bí ẩn của PR*, Nguyễn Thị Phương Anh – Ngô Anh Thy biên dịch, NXB Trẻ, 2004.  2. Nguyễn Thị Thanh Huyền (viết chung), *Nghề PR Quan hệ Công chúng*, Nhà xuất bản Kim Đồng, 2005  3. Ries, Al & Ries, Laura, *Quảng cáo thoái vị và PR lên ngôi*, Vũ Tiến Phúc dịch, NXB Trẻ 2007  4. Johnston J.& Zawawi C. 2004, *Public Relations: Theory and Practice*, 2nd edn, Allen & Unwin, NSW |
| 35 | ITS1100 | Nhập môn Quan hệ quốc tế | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Hoàng Khắc Nam, *Bài giảng Nhập môn Quan hệ quốc tế*, Khoa Quốc tế học, Trường ĐHKHXH&NV, Hà Nội, 2006  2. Paul R. Vioti & Mark V, Kauppi, *Lý luận Quan hệ quốc tế*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, 2001.  3.Conway W. Henderson, *Quan hệ quốc tế bước vào thế kỷ XXI – Xung đột và Hợp tác*, Khoa Quốc tế học, Trường ĐHKHXH&NV, Hà Nội, 2000.  4. Nguyễn Quốc Hùng & Hoàng Khắc Nam, *Quan hệ quốc tế: Những khía cạnh lý thuyết và vấn đề*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2006  5. Michael Nicholson, *International Relations – A Concise Introduction*, Macmillan  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Simmons, Beth A. and Richard H. Steinberg**,***International Law and International Relations,*Cambridge University Press, 2006.  2. Friedman, Thomas L., *The World is flat: the Brief History of the Twenty first Century,* Picador*/*Farrar, Straus and Giroux , NewYork, 2006. |
| 36 | TOU2001 | Nhập môn khoa học du lịch | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Trần Đức Thanh (2005). Nhập môn khoa học du lịch. Nxb ĐHQGHN 2. Christine French, Stephen Craig-Smith, Alan Collier (2000). Principles Of Tourism, 2nd Edition. Longman Australia. |
| 37 | ARO1151 | Nhập môn Quản trị văn phòng | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Nguyễn Hữu Tri. Quản trị văn phòng, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2005. Tư liệu Khoa LTH&QTVP  2. Nguyễn Thành Độ (Chủ biên). Quản trị văn phòng. NXB Đại học kinh tế Quốc dân Hà Nội, 2012. Thư viện ĐHQG Hà Nội  3. Vương Thị Kim Thanh. Quản trị hành chính văn phòng. NXB Thống kê, Hà Nội, 2009 (tái bản). Thư viện ĐHQG Hà Nội  4. Mike Harvey. Quản trị hành chính văn phòng. NXB Hồng Đức, 2005. Tư liệu Khoa LTH&QTVP |
| 38 | ANT1100 | Nhân học đại cương | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  Emily Schultz and Robert Lavenda 2001. *Nhân học: Một quan điểm về tình trạng nhân sinh*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.  Grant Evans (chủ biên) 2001. *Bức khảm văn hóa châu Á: Tiếp cận nhân học*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Dân tộc.  Conrad Phillip Kottak 2006. *Hình ảnh nhân học: Lược khảo nhập môn nhân chủng học văn hóa*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.  Lê Sỹ Giáo (chủ biên) 2015. *Dân tộc học đại cương*. Nxb Giáo Dục.  Đặng Cảnh Khanh – Lê Thị Quý 2007. *Gia đình học*. Hà Nội: Nxb. Lý luận Chính trị.  Đặng Nghiêm Vạn 2003. *Cộng đồng các quốc gia dân tộc Việt Nam.* Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.  Nguyễn Văn Sửu 2014. ‘Một số nhận xét về tên gọi, lý thuyết và phương pháp nghiên cứu nhân học’, trong *Một số vấn đề về Lịch sử và lý thuyết nhân học*. Nxb Tri Thức, tr. 15-31.  Nguyễn Văn Chính 1999. “Cấu trúc trọng nam trong gia đình và tập quán sinh đẻ của nguời Việt” (*Tạp chí Xã hội học*, số 3&4)  Mai Huy Bích 2003. “Vài nhận xét về vai trò chăm sóc và dạy dỗ của người cha” (*Tạp chí Xã hội học*, số 2)  Nhiều tác giả 2006. *Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội* – *một cách tiếp cận liên ngành*. Nxb Thế giới.  Nhiều tác giả 2010*. Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, Quyển 1 và 2.  ***Tài liệu tham khảo***  H. Russell Bernard 2007. *Các phương pháp nghiên cứu trong nhân học: Tiếp cận định tính và định lượng*. Tp. HCM: Nxb. ĐHQG Tp. HCM.  Vũ Minh Chi 2004. *Nhân học văn hóa: Con người với thiên nhiên, xã hội và thế giới siêu nhiên*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.  Nguyễn Văn Chính 1996. ‘Hậu dân tộc học hay là ‘sự trở về’ của dân tộc học: Những thảo luận xung quanh vấn đề đối tượng và phương pháp nghiên cứu’. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, trang 61-71 và 59.  Phan Hữu Dật 2004. *Góp phần nghiên cứu Dân tộc học Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.  Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam 2006. *Những vấn đề nhân học tôn giáo*. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.  Conrad Phillip Kottak 2006. *Hình ảnh nhân học: Lược khảo nhập môn nhân chủng học văn hóa*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.  Robert Layton 2007. *Nhập môn lý thuyết nhân học*. Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.  Nhiều tác giả 2014. *Văn hóa, môi trường, lễ nghi và sức khỏe ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*. Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.  Khoa Nhân học 2008. *Nhân học đại cương*. Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.  Nhiều tác giả 2015. *Nhân học phát triển: Lịch sử, lý thuyết và công cụ thực hành*. Nxb Tri Thức (Nguyễn Văn Sửu tuyển chọn).  Nguyễn Văn Sửu 2007. ‘Một ngành học, bốn con đường: Nhân học Anh, Đức, Pháp và Mỹ’. *Dân tộc học*, số 4, trang 74-76 (Điểm sách).  Nguyễn Văn Sửu 2007. ‘Mâu thuẫn giữa nhà nước và người dân trong thu hồi quyền sử dụng đất ở Việt Nam: Vấn đề phương pháp nghiên cứu thực địa’. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, trang 44-56.  Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh) 2006. *Một số vấn đề lý thuyết và phương pháp nghiên cứu nhân học*. Tp. HCM: Nxb. Đại học Quốc gia Tp. HCM.  Đặng Nghiêm Vạn 2003. *Cộng đồng các quốc gia dân tộc Việt Nam.* Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.  ***Tài liệu tham khảo:***  H. Russell Bernard 2007. *Các phương pháp nghiên cứu trong nhân học: Tiếp cận định tính và định lượng*. Tp. HCM: Nxb. ĐHQG Tp. HCM.  Vũ Minh Chi 2004. *Nhân học văn hóa: Con người với thiên nhiên, xã hội và thế giới siêu nhiên*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.  Nguyễn Văn Chính 1996. ‘Hậu dân tộc học hay là ‘sự trở về’ của dân tộc học: Những thảo luận xung quanh vấn đề đối tượng và phương pháp nghiên cứu’. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, trang 61-71 và 59.  Phan Hữu Dật 2004. *Góp phần nghiên cứu Dân tộc học Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.  Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam 2006. *Những vấn đề nhân học tôn giáo*. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.  Conrad Phillip Kottak 2006. *Hình ảnh nhân học: Lược khảo nhập môn nhân chủng học văn hóa*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.  Robert Layton 2007. *Nhập môn lý thuyết nhân học*. Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.  Nhiều tác giả 2014. *Văn hóa, môi trường, lễ nghi và sức khỏe ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*. Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh  Khoa Nhân học 2008. *Nhân học đại cương*. Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.  Nhiều tác giả 2015. *Nhân học phát triển: Lịch sử, lý thuyết và công cụ thực hành*. Nxb Tri Thức (Nguyễn Văn Sửu tuyển chọn).  Nguyễn Văn Sửu 2007. ‘Một ngành học, bốn con đường: Nhân học Anh, Đức, Pháp và Mỹ’. *Dân tộc học*, số 4, trang 74-76 (Điểm sách).  Nguyễn Văn Sửu 2007. ‘Mâu thuẫn giữa nhà nước và người dân trong thu hồi quyền sử dụng đất ở Việt Nam: Vấn đề phương pháp nghiên cứu thực địa’. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, trang 44-56.  Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh) 2006. *Một số vấn đề lý thuyết và phương pháp nghiên cứu nhân học*. Tp. HCM: Nxb. Đại học Quốc gia Tp. HCM.  Đặng Nghiêm Vạn 2003. *Cộng đồng các quốc gia dân tộc Việt Nam.* Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh. |
| 39 | REL1100 | Tôn giáo học đại cương | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Nguyễn Hữu Vui, Trương Hải Cường (đồng chủ biên) (2003), *Tập bài giảng Tôn giáo học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Thư viện Bộ môn Tôn giáo học, Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo đương đại Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.  2. Nguyễn Thanh Xuân (2005), *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, Thư viện Bộ môn Tôn giáo học, Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo đương đại Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.  3. Đặng Nghiêm Vạn (2001), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Thư viện Bộ môn Tôn giáo học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.  4. Hoàng Tâm Xuyên (2012), *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, Thư viện Bộ môn Tôn giáo học, Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo đương đại Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.  5. Trần Thị Kim Oanh (2015), *Hồi giáo và Hồi giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội. Thư viện Bộ môn Tôn giáo học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn.  6. Bộ môn Tôn giáo học (2017), *Đào tạo Tôn giáo học ở Việt Nam, quá trình hình thành và phát triển*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội. Thư viện Bộ môn Tôn giáo học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn. |
| 40 | SEA1150 | Nhập môn Đông Nam Á học | 2 | ***Tài liệu bắt buộc:*** 1. Berglee, Royal, 2012, “Chapter 8: North Africa and Southwest Asia”, World Regional Geography: People, Places and Globalization, Duraspace. <http://lib.hpu.edu.vn/handle/123456789/21589>  2.Huotari, Mikko and Jürgen Rüland and Judith Schlehe, 2014, *Methodology and Research Practice in Southeast Asian Studies*, PALGRAVE MACMILLAN.  ***Tài liệu tham khảo:*** 1.Chou, Cynthia and Vincent Houben (edited), 2006, Southeast Asian Studies: Debates and New Directions, Published by International Institute for Asian Studies, Netherland and Institute of Southeast Asian Studies, Singapore. 2. Phạm Đức Dương, *25 năm tiếp cận Đông Nam Á học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.  3. Nguyễn Tấn Đắc, “Quá trình nhận thức về khu vực Đông Nam Á”, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1, 1991.  4. Nguyễn Xuân Kính, *Con người, Môi trường và Văn hóa*, NXB KHXH, 2013.  5. Sakurai Yumlo, *Thử phác dụng cấu trúc lịch sử khu vực Đông Nam Á*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4/1996. 5. Regional Journal of Southeast Asian studies, July 2017/ Vol.2/ Issue 2. |
| 41 | SEA1151 | Lịch sử Đông Nam Á | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Lương Ninh (cb), Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh, *Đông Nam Á – Lịch sử từ nguyên thủy đến ngày nay,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.  2. Ricklefs, M.C. (ed), Bruce Lockhart, Albert Lau, Portia Reyes, Maitrii Aung-Thwin, *A New History of Southeast Asia*, Published by PALGRAVE MACMILLAN**,** 2010.  3. Clive J. Christie, *Lịch sử Đông Nam Á hiện đại,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.  ***Tài liệu tham khảo:***  1. D.G.E. Hall (1997), *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.  2. Trần Khánh (chủ biên) 2012, *Lịch sử Đông Nam Á* (tập IV), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.  3. Nguyễn Thu Mỹ (chủ biên) 2012, *Lịch sử Đông Nam Á* (tập VI), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội |
| 42 | SEA1159 | Văn hóa Đông Nam Á | 2 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Mai Ngọc Chừ, *Văn hóa Đông Nam Á*, NXB ĐHQG Hà Nội, 1999.  2. Coedes,G., *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hóa ở Viễn Đông*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2011.  3. Bellwood, Petter, *Những nhà nông đầu tiên – Nguồn gốc của các xã hội nông nghiệp*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2010.  4. Lương Ninh, Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh, *Đông Nam Á – Lịch sử từ nguyên thủy đến ngày nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.  5. Đinh Gia Khánh, *Văn hóa dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.  ***Tài liệu tham khảo:***  **1.**Nguyễn Xuân Kính (chủ biên), *Lịch sử văn hóa Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2015.  **2.**Trần Ngọc Thêm (chủ biên), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, NXB Văn hóa – Văn nghệ, TP HCM, 2013.  **3.***Về khảo cổ học tiền sử Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á xuất bản, 1983. |
| 43 | SEA1154 | Thể chế chính trị các nước Đông Nam Á | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Dương Xuân Ngọc, Lưu Văn An (chủ biên), *Thể chế chính trị thế giới đương đại*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.  2. Nguyễn Xuân Tế, *Thể chế chính trị các nước ASEAN*, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2001.  3. Aurel Croissant, Philip Lorenz, *Comparative Politics of Southeast Asia - An Introduction to Governments and Political Regimes*, Springer International Publishing AG 2018.  4. Erik Martinez Kuhonta, San Slater, and Tuong Vu, *Southeast Asia in Political Science: Theory, Region and Qualitative Analysis*, Stanford University Press, Stanford and California, 2008.  5. John Funston (ed.), *Governments and Politics in Southeast*  *Asia*, IEAS / ZED Books, Singapore 2001.  6. OECD, Government at a Glance Southeast Asia 2019, Published on September 10, 2019.  **Tài liệu tham khảo:**  **1.**Nguyễn Đăng Dung, Bùi Ngọc Sơn, *Thể chế chính trị*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2004.  2. Cao Văn Liên, *Tìm hiểu các nước và các hình thức nhà nước trên thế giới*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2003.  3.Phạm Đức Thành (chủ biên) 2001, Đặc điểm con đường phát triển kinh tế-xã hội của các nước ASEAN, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.  4. Nguyễn Huy Hoàng (chủ biên)2013, Đánh giá thực hiện các cam kết xây dựng Cộng đồng ASEAN, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.  5. Trần Khánh (chủ biên) 2012, *Lịch sử Đông Nam Á* (tập IV), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.  6. Nguyễn Thu Mỹ (chủ biên) 2012, *Lịch sử Đông Nam Á* (tập VI), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. |
| 44 | SEA1155 | Các dân tộc ở Đông Nam Á | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Nguyễn Duy Thiệu (1997), *Các dân tộc ở Đông Nam Á*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.  2. Gehan Wijeyewardene (ed.), 1990. *Ethnic Groups Across National Boundaries in Mainland Southeast Asia*. Singapore: Inst of Southeast Asian Studies, Singapore.  3. Stephen Castles (1998). *New migration, ethnicity and nationalism in Southeast and East Asia.* Transnational Communities Programme, School of Geography, University of Oxford, UK.  4. Nguyễn Đức Hiệp (2008), “Nguồn gốc các dân tộc ở Đông Nam Á”. *Khoa học*, tháng 7.2008.  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Cla- Keyes, Charles F. (2002), “The Peoples of Asia: Science and Politics in Ethnic ssification in Thailand, China and Vietnam”. *Journal of Asian Studies*, 61.4: 1163-1203.  2. Jamaree Chieng Thong (2003), “The politics of ethnicity, indigenous culture and knowledge in Thailand, Vietnam and Lao PDR”, Mingsarn Kaosa-ard & John Dore (Eds.) *Social Challenges for the Mekong Region*. Chiang Mai: White Lotus., 147-172. |
| 45 | SEA1156 | Tôn giáo ở Đông Nam Á | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Hoàng Tâm Xuyên (cb) (1999/, *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.  2. Đỗ Quang Hưng (2003), *Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ giữa Nhà nước và Giáo hội,* NXB Tôn Giáo, Hà Nội.  3. Nguyễn Mạnh Cường (2010), *Văn hóa lối sống của người theo Hồi giáo*, NXB Văn hóa Thông tin -Viện Văn hóa, Hà Nội.  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Đỗ Quang Hưng, *Một số vấn đề lịch sử Thiên chúa giáo Việt Nam,* Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội xuất bản, 1991.  2. Mutalib, Hussin, *Islam in Southeast Asia*, Institute of Southeast Asian Studies, 2008. 3. Juergensmeyer, Mark (edt), Christian Communities in Southeast Asia ,  [The Oxford Handbook of Global Religions](https://www.oxfordhandbooks.com/view/10.1093/oxfordhb/9780195137989.001.0001/oxfordhb-9780195137989), Online Publication Date: Sep 2009. |
| 46 | SEA1158 | Người Hoa ở Đông Nam Á | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1.Trần Khánh*, Vai trò người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á,* Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng, 1992.  2. Châu Thị Hải*, Người Hoa Việt Nam và Đông Nam Á - Hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay,* - Hà Nội:Nxb. KHXH, 2006*.* 3.Terence Gomez, Hsin-Huang Michael Hsiao,Chinese Business in Southeast Asia**,** Routledge, 2004.4. Ching-Hwang Yen, The Chinese in Southeast Asia and Beyond – Socioeconomic and Political Dimensions, World Scientific, 2008. ***Tài liệu tham khảo:***  1***.*** Suryadinata, Leo, ,*Ethnic Chinese in Contemporary Indonesia,*  2. Suryadinata, Leo,*Ethnic Chinese as Southeast Asians,* Publisher**:**Institute of Southeast Asian Studies, 1997. 3. Suryadinata, Leo, The Ethnic Chinese in the ASEAN States: Bibliographical Essays, Publisher: Institute of Southeast Asian Studies, 1989. 4. Hooker, M Barry,*Law and the Chinese in Southeast Asia***,** Publisher: Institute of Southeast Asian Studiies, 2002 |
| 47 | SEA1157 | Văn học nghệ thuật ở các nước Đông Nam Á | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Lưu Đức Trung (cb) (1999), *Văn học Đông Nam Á*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội (tái bản lần thứ 1).  2. Viện Đông Nam Á (1983), *Nghệ thuật Đông Nam Á***,** Viện Đông Nam Áxuất bản, Hà Nội.  3. Ngô Văn Doanh (1998), *Danh thắng và kiến trúc Đông Nam Á*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Cao Xuân phổ (1984), *Bàn về nghệ thuật tạo hình dân gian ở Việt Nam, Campuchia, Lào*. Văn hóa dân gian, số 3.  2. Đức Ninh (1996), *Văn học Asean: Những đặc điểm của văn học Asean - Truyền thống và hiện đại.* Trong cuốn: “Văn học các nước Asean”. Viện Thông tin Khoa học Xã hội xuất bản, Hà Nội.  3. Nguyễn Tấn Đắc (1984), *Văn học dân gian trong các nền văn học ở Đông Nam Á*. Văn hóa dân gian, số 2. |
|  |  | *Định hướng kiến thức liên ngành* | *6/24* |  |
| 48 | ARO1161 | Tổ chức văn phòng | 3 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. Nguyễn Hữu Tri: Lý thuyết tổ chức, Nhà xuất bản (NXB) Chính trị Quốc gia, 2013.  2. PGS. TS. Nguyễn Hữu Tri: Quản trị văn phòng, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2005.  3. GS. TS. Đồng Thị Thanh Phương, Ths. Nguyễn Thị Ngọc An: Quản trị hành chánh văn phòng, NXB Thống Kê, Tp. Hồ Chí Minh, 2009. |
| 49 | ARO1162 | Quản trị nhân sự văn phòng | 3 | ***Tài liệu bắt buộc***  1.TS. Trần Kim Dung, *Quản trị nguồn nhân lực*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2005. Tư liệu Khoa Lưu trữ học và QTVP  2. Nguyễn Hữu Thân, *Quản trị nhân sự*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2001. Trung tâm TT - Thư viện ĐHQG Hà Nội  3. Trường ĐH Kinh tế quốc dân, *Quản trị nhân lực*, NXB LĐXH, HN, 2005. Trung tâm TT - Thư viện ĐHQG Hà Nội |
| 50 | TOU1150 | Văn hóa du lịch | 3 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. Nguyễn Phạm Hùng (2016), Giáo trình *Văn hóa du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.  2. Nguyễn Phạm Hùng (2019), Bài giảng *Du lịch tôn giáo, tín ngưỡng*, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, 1999.  3. Nguyễn Phạm Hùng, Bài giảng *Phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống*, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, 2019. |
| 51 | TOU1151 | Marketing du lịch | 3 | ***Tài liệu bắt buộc***   * Trần Minh Đạo (Chủ biên). *Giáo trình Marketing căn bản*. Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, tái bản 2014. * Nguyễn Văn Mạnh (Chủ biên). *Giáo trình Marketing du lịch.* Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, tái bản 2015. * Nguyễn Thu Thủy. *Bài giảng Marketing du lịch* (lưu hành nội bộ). Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2017. |
| 52 | PRS3004 | Tổ chức sự kiện | 3 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. Lưu Văn Nghiêm, (chủ biên), 2009, *Tổ chức sự kiện*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Tái bản lần 1.  2*.* Allen, J. (chủ biên), 2002, *Festival and Special Event Management,* John Wiley & Sons Australia, Milton, Qld. 4064  ***Tài liệu tham khảo***  1. D.G. Conway, 2009, tái bản lần 3, *Event Manager’s Bible: Complete Guide to Planning and Organising a Voluntary or Public Events,* Spring Hill House, Oxford UK  2. Graham Beridge, 2007, *Events Design and Experience,* Linacre House, Jordan Hill, Oxford, UK. |
| 53 | ITS3121 | Các vấn đề toàn cầu | 3 | ***Tài liệu bắt buộc***   1. Nguyễn Trọng Chuẩn, *Những vấn đề toàn cầu trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nxb CTQG, Hà Nội 2006 2. Vương Dật Châu (Chủ biên), *An ninh quốc tế trong thời đại toàn cầu hoá*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2004 3. Hoàng Khắc Nam, *Bài giảng Các vấn đề toàn cầu*, Khoa Quốc tế học, Trường ĐHKHXH&NV, Hà Nội 2007 |
| 54 | SOW1102 | Phát triển cộng đồng | 3 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang (2000), *Phát triển cộng đồng – Lý thuyết và vận dụng*, NXB Văn hóa thông tin.  2. Nguyễn Thị Oanh (2000), *Phát triển cộng đồng*, Đại học Mở BC Tp. Hồ Chí Minh.  3. Nguyễn Kim Liên (2008), Giáo trình phát triển cộng đồng, Trường Đại học Lao động Xã hội, NXB Lao động – Xã hội. |
| 55 | PSY1153 | Tâm lý học giao tiếp | 3 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. Nguyễn Đồng (2011), Tâm lý học giao tiếp, Nxb Chính trị - Hành chính.  2. Đỗ Ngọc Anh, Đậu Thị Ánh Tuyết (2014), Giáo trình văn hóa giao tiếp, Nhà Xuất bản thông tin và truyền thông.  3. Trần Trọng Thuỷ ( 2000) (chủ biên), Khoa học giao tiếp, Nxb GD, Hà Nội.  4. Allan Pease (1994), Ngôn ngữ của cử chỉ, NXB Đà nẵng. |
| 56 | SEA3001 | Tiếng Anh chuyên ngành - Văn hóa Đông Nam Á | 4 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Van Esterik, *Food Culture in Southeast Asia,* ABC-CLIO, 2008.  2. Wilhelm G. Solheim, David Bulbeck, Ambika Flavel, *Archaeology and Culture in Southeast Asia: Unraveling the Nusantao,* UP Press, 2006.  3. O. W. Wolters, *History, Culture, and Region in Southeast Asian Perspectives,* SEAP Publications, 1999.  4. Aurora Roxas Lim, *Southeast Asian Art and Culture: Ideas, Forms, and Societies*, ASEAN Committee on Culture and Information, 2005  5. Course book of lecturer *(Collection of essays/articles of eminents scholars that will be updated)*  ***2. Tài liệu tham khảo thêm:***  1. Nissim Otmazgin,Eyal Ben-Ari, *Popular Culture and the State in East and Southeast Asia*, Routledge, 2013  2. Rahil Ismail, *Southeast Asian Culture and Heritage in a Globalising World: Diverging Identities in a Dynamic Region*, Routledge, 2016  3. Alistair D. B. Cook, *Culture, Identity and Religion in Southeast Asia*, Cambridge Scholars Publishing, 2009 |
| 57 | SEA3021 | Tiếng Anh chuyên ngành - Chính trị Đông Nam Á | 4 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. UNESCO, *Traditional Culture in Southeast Asia,* Orient Longmans, 1958  2. Van Esterik, *Food Culture in Southeast Asia,* ABC-CLIO, 2008.  3. Wilhelm G. Solheim,David Bulbeck,Ambika Flavel, *Archaeology and Culture in Southeast Asia: Unraveling the Nusantao,* UP Press, 2006.  4. O. W. Wolters, *History, Culture, and Region in Southeast Asian Perspectives,* SEAP Publications, 1999.  5. Aurora Roxas Lim, *Southeast Asian Art and Culture: Ideas, Forms, and Societies*, ASEAN Committee on Culture and Information, 2005  6. Course book of lecturer *(Collection of essays/articles of eminents scholars that will be updated)*  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Marcus Mietzner, *The Political Resurgence of the Military in Southeast Asia: Conflict and Leadership*, Routledge, 2012.  2. Rajah Rasiah, Johannes Dragsbaek Schmidt, *The New Political Economy of Southeast Asia*, Edward Elgar Publishing, 2010.  3. N. N. Vohra, Jyotindra Nath Dixit, *Religion, politics, and society in South and Southeast Asia*, Konark Publishers in association with India International Centre, 1998.  4. Jonathan Woodier, *The Media and Political Change in Southeast Asia: Karaoke Culture and the Evolution of Personality Politics*, Edward Elgar Publishing, 2009. |
| 58 | SEA3003 | Tiếng Anh chuyên ngành - Kinh tế Đông Nam Á | 4 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Ron Pirayoff, *Economics Micro & Macro*, Wiley Publishing Inc., 2007  2. Shin'ichi Ichimura, Seiji Naya, Akira Takayama, *Economic Development in East and Southeast Asia*, Institute of Southeast Asian, 1990.  3. Teofilo C. Daquila, *The Transformation of Southeast Asian Economies*, Nova Publishers, 2007.  4. Rajah Rasiah, Johannes Dragsbaek Schmidt, *The New Political Economy of Southeast Asia* Edward Elgar Publishing, 2010.  5. Ronald Hill, *Southeast Asia: People, Land and Economy,* Allen & Unwin, 2002  6. Course book of lecturer*(Collection of essays/articles of eminents scholars that will be updated)*  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Heinz Wolfgang Arndt, Hal Hill, *Southeast Asia's Economic Crisis: Origins, Lessons, and the Way Forward*, Institute of Southeast Asian Studies, 1999  2. Rajeswary Ampalavanar Brown, *The Rise of the Corporate Economy in Southeast Asia*, Routledge, 2007.  3. Leo Suryadinata, *Southeast Asian Chinese and China: The Politico-economic Dimension*, Times Academic Press, 1995.  4. Jonathan Rigg, Southeast Asia: The Human Landscape of Modernization and Development, Psychology Press, 1997. |
| 59 | SEA3004 | Tiếng Anh chuyên ngành - Lịch sử Đông Nam Á | 4 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. E.H. Carr, *What is history*? Cambridge University Press, 1961  2. Peter Church, *Text book on A Short History of South East Asia,* Wiley, 2009  3. Ian Glover, *Southeast Asia: From Prehistory to History,*Psychology Press, 2004  4. Clive J. Christie, *A Modern History of Southeast Asia: Decolonization, Nationalism and Separatism,*I.B.Tauris, 1998.  5. O. W. Wolters, *Early Southeast Asia: Selected Essays,* SEAP Publications, 2008  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Milton E. Osborne, *Southeast Asia: An Introductory History*, Allen & Unwin, 2013  2. Cynthia Chou, Vincent Houben, *Southeast Asian Studies: Debates and New Directions*, Institute of Southeast Asian Studies, 2006.  3. Abu Talib Ahmad, *New Terrains in Southeast Asian History*, Ohio University Press, 2003 |
| 60 | SEA3022 | Tiếng Anh chuyên ngành -Xã hội Đông Nam Á | 4 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Introduction to Sociology  <<https://resources.saylor.org/wwwresources/archived/site/textbooks/OpenStax%20Sociology.pdf>>  2. Victor T. King, *The sociology of Southeast Asia*, University of Hawai‘i Press  3. Course readers of lecturer (Coll*ection of essays/articles of eminents scholars that have been published)*  ***Tài liệu tham khảo***:  1. Sarah Cook and Jonathan Pincus, Poverty, *Inequality and Social Protection in Southeast Asia*. Journal of Southeast Asian Economies Vol. 31 No 1 (2014)  2. ESCAP, *Key social development challenges in the Asia-Pacific region in the context of the 2030 Agenda for Sustainable Development*  3. Võ Hải Minh, *Challenge of the Imbalance of Economic-social Development in ASEAN*, Vietnam Academy of Social Sciences.  4. Health in Southeast Asia 1, *Health and health-care systems in southeast Asia: diversity and transitions*, Vol 377 January 29, 2011 (<http://www.environmentportal.in/files/PIIS0140673610615073.pdf>)  5. Josef Yap, *Addressing Inquality in Southeast Asia through Regional Economic Integration*, (<https://www.ide.go.jp/library/English/Publish/Download/Brc/pdf/14_01.pdf>)  6. Aris฀Ananta, Armin฀Bauer, Myo฀Thant, *The Environments of the Poor in Southeast Asia, East Asia and the Pacific,* Institute of Southeast Asian Studies, Singapore |
|  |  | **Tiếng bản địa khu vực** | *6/12* |  |
|  |  | ***(****Bắt buộc lựa chọn 1 trong 2 thứ tiếng****)*** |  |  |
| 61 | SEA3005 | Tiếng Thái sơ cấp 1 | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Nguyễn Tương Lai, *Sách học tiếng Thái Lan (tập 1),* NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội; Hà Nội, 2014.  2. Nguyễn Tương Lai, *Ngữ âm và chữ viết tiếng Thái Lan.* - Công trình khoa học cấp Đại học Quốc gia, Mã số: QX. 05 - 08, Hà Nội, 2007.  3. Nguyễn Tương Lai, *Tiếng Thái Lan.* - Trong: “Các ngôn ngữ Phương Đông”; NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 519-587.  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Nguyễn Tương Lai, *Văn hóa Thái Lan* (Mục “Ngôn ngữ và chữ viết”); NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr. 170-213.  2. Quế Lai, *Chữ viết Thái Lan*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 5, 1988 |
| 62 | SEA3006 | Tiếng Thái sơ cấp 2 | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1***.*** Nguyễn Tương Lai (2016), *Bài giảng tiếng Thái cơ sở 2,* Khoa Đông Phương học; Hà Nội, 2016.  2. Nguyễn Tương Lai (2001), *Tiếng Thái Lan.* - Trong: “Các ngôn ngữ Phương Đông”; NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr. 519-587.  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Nguyễn Tương Lai, *Văn hóa Thái Lan* (Mục “Ngôn ngữ và chữ viết”); NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr. 170-213.  2. Quế Lai, *Chữ viết Thái Lan*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 5, 1988 |
| 63 | SEA3007 | Tiếng Indonesia sơ cấp 1 | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1.Pusat Pengembangan Strategy dan Diplomasi Kebahasaan – Badan Pengembangan dan Pembinaan Bahasa – Kementerian Pendidikan dan Kebudayaan, Indonesia, *Sahabatku Indonesia* (Tingkat A1), 2016.  ***Tài liệu tham khảo*:**  1.Tim Penyusun Bahan INCULS, *Bahan Pelajaran Bahasa Indonesia Untuk Penutur Asing (Buku 1A)*, Facultas Ilmu Budaya, Universitas Gadja Mada, Yogyakarta, 2006.  2.Tim Penyusun Bahan INCULS, *Bahasa Indonesia* - *Bahan Pelajaran Bagi Penutur Asing (Tingkat Dasar)*, Facultas Ilmu Budaya, Universitas Gadja Mada, Yogyakarta, 2004. |
| 64 | SEA3008 | Tiếng Indonesia sơ cấp 2 | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Pusat Pengembangan Strategy dan Diplomasi Kebahasaan – Badan Pengembangan dan Pembinaan Bahasa – Kementerian Pendidikan dan Kebudayaan, Indonesia, *Sahabatku Indonesia* (Tingkat A2), 2016.  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Tim Penyusun Bahan INCULS, *Bahan Pelajaran Bahasa Indonesia Untuk Penutur Asing (Buku 1B)*, Facultas Ilmu Budaya, Universitas Gadja Mada, Yogyakarta, 2006.  2. Tim Penyusun Bahan INCULS, *Bahasa Indonesia* - *Bahan Pelajaran Bagi Penutur Asing (Tingkat Dasar)*, Facultas Ilmu Budaya, Universitas Gadja Mada, Yogyakarta, 2004. |
|  |  | **Học phần chuyên môn** | *5* |  |
| 65 | SEA1153 | Địa lý nhân văn và kinh tế Đông Nam Á | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Huỳnh Văn Giáp, *Địa Lý Đông Nam Á- Môi trường tự nhiên và các đặc điểm Nhân văn, Kinh tế-xã hội*, Nxb Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2003.  2. Đoàn Mạnh Giao-Trần Đình Nghiêm (cb, *Các nước và một số lãnh thổ trên thế giới trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*, Thông tin tổng hợp, Văn phòng chính phủ, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.  3. Huỳnh Văn Giáp, *Địa lý Singapore, Malaysia và Brunei*, NXB Đại học Quốc gia, Tp.HCM, 2002.  ***Tài liệu tham khảo***:  1.Tongzon, Jose L, *The Economy of Southeast Asia: Before and After Crisis*, Edward Elgar Publishing,  2002. 2. Daquila, [Teofilo C.,](https://www.google.com.vn/search?hl=vi&tbo=p&tbm=bks&q=inauthor:%22Teofilo+C.+Daquila%22)The Economies of Southeast Asia: Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore and Thailand,Nova Publishers, 2005 |
| 66 | SEA3010 | Cộng đồng ASEAN | 2 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. Lương Ninh (cb), Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh, *Đông Nam Á – Lịch sử từ nguyên thủy đến ngày nay (Phần về ASEAN)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.  2. Học viện Ngoại giao, *150 câu hỏi và đáp về ASEAN*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2010.  3. Trương Duy Hòa (cb), *Hiện thực hóa Cộng đồng ASEAN: Bối cảnh, tác động và những vấn đề đặt ra*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2013.  4. Trần Khánh (cb), *Hiện thực hóa Cộng đồng chính trị-an ninh ASEAN: Vấn đề và triển vọng,* NXB KHXH, Hà Nội, 2013.  5. Nguyễn Đức Ninh (cb), *Xây dựng Cộng đồng văn hóa và xã hội ASEAN*, NXB KHXH, Hà Nội, 2013.  6. Pelkmans, Jacques, *The ASEAN  Economic Community, a conceptual approach,* Cambridge University Press*,* 2016.  **Tài liệu tham khảo**:  1.Nguyễn Thị Thuận, Lê Minh Tiến, Phạm Hồng Hạnh, *Giáo trình Pháp luật Cộng đồng ASEAN*, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Công an Nhân dân, 2017. 2. Ngô Đức Mạnh, Quốc hội Việt Nam với AIPA trong tiến trình xây dựng cộng đồng ASEAN, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 20123. Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Anh Thư, Hỏi đáp về Cộng đồng Kinh tế ASEAN, NXB Thông tin và Truyền thông, 2016. 4. ADB, *The ASEAN Economic Community – A work in progress*, 2015.  5. Acharya, [Amitav](https://play.google.com/store/books/author?id=Amitav+Acharya), *Constructing a Security Community in Southeast Asia: ASEAN and the Problem of Regional Order***,** Edition 3,Routledge **,** 2014.  *6.* Siow Yue Chia and Plummer, Michael G., *ASEAN Economic Cooperation and Integration: Progress, Challenges and Future Directions*, Cambridge University Press, 2015.  7. Sanchita Basu Das, *The ASEAN Economic Community and Beyond: Myths and Realities*, ISEAS Publishing, 2016.  8**.** Denis Hew Wei-Yen, *Brick by Brick: The Building of an ASEAN Community***,** Institute of Southeast Asian Studies, 2007 |
| ***V.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***15/30*** |  |
| 67 | SEA3023 | Tiếng Indonessia trung cấp 1 | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1. *Sahabatku Indonesia* (Tingkat B1), Pusat Pengembangan Strategy dan Diplomasi Kebahasaan – Badan Pengembangan dan Pembinaan Bahasa – Kementerian Pendidikan dan Kebudayaan, Indonesia, 2016.  ***Tài liệu tham khảo***:  1.Tim Penyusun Bahan INCULS, *Bahan Pelajaran Bahasa Indonesia Untuk Penutur Asing (Buku 2- Tingkat Madya)*, Facultas Ilmu Budaya, Universitas Gadja Mada, Yogyakarta, 2007. |
| 68 | SEA3024 | Tiếng Indonessia trung cấp 2 | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1.*Sahabatku Indonesia* (Tingkat B2), Pusat Pengembangan Strategy dan Diplomasi Kebahasaan – Badan Pengembangan dan Pembinaan Bahasa – Kementerian Pendidikan dan Kebudayaan, Indonesia, 2016.  ***Tài liệu tham khảo*:**  1.Tim Penyusun Bahan INCULS, *Bahan Pelajaran Bahasa Indonesia Untuk Penutur Asing (Buku 2- Tingkat Madya)*, Facultas Ilmu Budaya, Universitas Gadja Mada, Yogyakarta, 2007. |
| 69 | SEA3025 | Tiếng Thái trung cấp 1 | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1.Nguyễn Tương Lai. *Sách học tiếng Thái Lan (tập 1).* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội; Hà Nội, 2001. |
| 70 | SEA3026 | Tiếng Thái trung cấp 2 | 3 | ***Tài liệu bắt buộc:***  1.Nguyễn Tương Lai. *Sách học tiếng Thái Lan (tập 1).* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội; Hà Nội, 2001. |
| 71 | SEA3027 | Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á | 3 | ***Tài liệu bắt buộc****:*  1. Lương Ninh (cb), Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh, *Đông Nam Á – Lịch sử từ nguyên thủy đến ngày nay (Phần về ASEAN)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.  2. Hoàng Khắc Nam (cb), Lý thuyết Quan hệ Quốc tế, NXB Thế giới, Hà Nội, 2017.  **3.** Weatherbee, Donald E. and Ralf Emmers, *International Relations in Southeast Asia: The Struggle for Autonomy*, Rowman and Littlefield Publishers, Inc, Oxford, 2005.  ***Tài liệu tham khảo:***  1. G. Coedes, *The Indianized States of Southeast Asia*, Australian University Press, Canberra, 1975.  2.Đặng Văn Chương (cb), *Chính Sách "Đóng Cửa" Và "Mở Cửa" Ở Một Số Quốc Gia Đông Nam Á Từ Cuối Thế Kỉ XVIII Đến Cuối Thế Kỉ XIX*, Nxb Tổng hợp TP.HCM, 2017.  3.Trần Khánh (cb), *Lịch sử Đông Nam Á (tập IV)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.  4.Nguyễn Thu Mỹ (cb), *Lịch sử Đông Nam Á (tập VI)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012. |
| 72 | SEA3011 | Di cư và di chuyển lao động ở các nước ASEAN | 3 | ***Tài liệu bắt buộc****:*  1. D. G. E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á,* Nxb CTQG, Hà Nội, 1997  2.Lương Ninh, Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh (Cb.), *Đông Nam Á, lịch sử từ nguyên thủy đến ngày nay*, Nxb. CTQG, H., 2016.  3.Michele Ford, Lenore Lyons, Uwillem van Schendel, *Labour migration and human trafficking in Southeast Asia: Critical perspectives*. New York: Routledge, 2012.  ***Tài liệu tham khảo*:**  1. David P. Chandler, D.J. Steinberg (eds), *In search of Southeast Asia*. Honululu : University of Hawaii Press, 1987.  2. Clive J. Christie, *Lịch sử Đông Nam Á hiện đại*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2000.  3. Jan Lucassen, Leo Lucassen (eds), *Migration, migration history, history: old paradím and new perspective*. Bern: Pter Lang, 1999.  4. Fielding, [Tony](https://www.google.com.vn/search?hl=vi&tbo=p&tbm=bks&q=inauthor:%22Tony+Fielding%22), *Asian Migrations: Social and Geographical Mobilities in -Southeast, East, and Northeast Asia*, Routledge,  2015 . 5. Wijeyewardene, Gehan, *Ethnic Groups Across National Boundaries in Mainland Southeast Asia*, Institute of Southeast Asian Studies, 1990. |
| 73 | SEA3028 | Biển Đông và sông Mekong ở Đông Nam Á | 3 | ***Tài liệu bắt buộc****:*  1. Osborne, Milton, *The* *Mekong: Turbulent Past, Uncertain Future, Grove Press, 2000*  2. Peter Boomgaard, *A World of Water: Rain, Rivers and Seas in Southeast Asian Histories*, National University of Singapore Press, 2007.  3. Nguyễn Văn Kim, *Người Việt với Biển,* Nxb. Thế giới, 2011.  Nguyễn Ngọc Trường,  *Về vấn đề Biển Đông*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014.  4. Leszek Buszynski, Christopher B. Roberts*, South China Sea Maritime Dispute: Political, Legal & Regional Perspectives,* Routledge, 2014.  ***Tài liệu tham khảo***  1***.*** Montree Chantawong, “The Mekong’s changing currency”, *Watershed: People’s Forum on Ecology*, Vol. 11, No. 2, November 2005 – June 2006.  2. The Lowy Institute for International Policy, *River at risk: the Mekong and the water politics of China and Southeast Asia*, Lowy Institute Paper 02, Sydney, 2004.  3. Zhang Kejia, “Three Parallel Rivers region focus on monitoring mission”, *China Youth Daily*, 17 July 2006. |
| 74 | SEA3029 | Phát triển du lịch ở các nước ASEAN | 3 | ***Tài liệu bắt buộc****:*  1*.* Đổng Ngọc Minh, Vương Lôi Đình, *Kinh tế du lịch và du lịch học,* Nguyễn Xuân Quý dịch, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2000.  2. Trần Đức Thanh, *Nhập môn khoa học du lịch,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.  3. Teo, P., Chang, T.C., and Ho, K.C, *Interconnected Worlds, Tourism in Southeast Asia,* Elsevier Science, 2001.  4. Michael Hitchcock, Victor T. King, Mike Parnwell,*Tourism in South-East* Asia,Routledge,  1993.  ***Tài liệu tham khảo:***  1*.* Cooper, Chris. Hall, C. Michael, *Contemporary Tourism: An international approach*, Oxford: Elsevier Butterworth-Heinemann, 2008.  2. Cooper, C., Fletcher, J., Fyall, A., Gilbert, D., & Wanhill, S., *Tourism, Principles and Practice,* 4th Ed. Harlow: Pearson Education Limited, 2008.  3. Theobald, W.F., *Global Tourism*, 3rd Ed., USA, Elsevier Inc., 2005. |
| 75 | SEA3030 | Lịch sử văn hóa xã hội các nước Đông Nam Á lục địa | 3 | ***Tài liệu bắt buộc****:*  1. Lương Ninh, Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh (2015), *Đông Nam Á – Lịch sử từ nguyên thủy đến ngày nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.  2. *Tìm hiểu Lịch sử -Văn hoá nước Lào* (nhiều tác giả), Nxb Khoa học Xã hội, Tập I, II- Hà Nội 1978, 1981.  3. Phạm Đức Thành, *Lịch sử Campuchia*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1995.  4. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam Lịch sử và văn hóa*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.  5. Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (chủ biên), *Lịch sử Thái Lan*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.  6. Nguyễn Tương Lai, *Văn hóa Thái Lan*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.  7.Nhiều tác giả, *Tìm hiểu lịch sử văn hoá Thái Lan,* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.  8. Phạm Thanh Tịnh, *Tìm hiểu lịch sử văn hóa Myanmar*, NXB: Văn Hóa Thông Tin, 2014.  ***Tài liệu tham khảo:***  [1.D R SarDesai](https://www.worldcat.org/search?q=au%3ASarDesai%2C+D.+R.%2C&qt=hot_author), *Southeast Asia : past and present* , Boulder, CO : Westview Press, 2013, |
| 76 | SEA3031 | Lịch sử văn hóa xã hội các nước Đông Nam Á hải đảo | 3 | ***Tài liệu bắt buộc****:*  1. Lương Ninh (chủ biên), Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh, *Đông Nam Á - Lịch sử từ nguyên thủy đến ngày nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.  2. Ngô Văn Doanh, *Inđônêxia - Những chặng đường lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.  3. Viện nghiên cứu Đông Nam Á, *Liên bang Malaysia: Lịch sử, văn hóa và những vấn đề hiện tại*, NXB Khoa học Xã hội, 1998.  4. Phạm Thanh Tịnh, *Tìm hiểu lịch sử, văn hóa Philippines,* NXB Văn hóa - Thông tin, 2014 (tái bản)  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Rickleft, M.C., *A history of Indonesia since c.1200*, PAGRAVE, 2001.  2. Forshee, Jill, *Culture and Customs of Indonesia*, Greenwood Press, Westport, Connecticut - London, 2006.  3.[Virginia Matheson Hooker](https://www.google.com.vn/search?hl=vi&tbo=p&tbm=bks&q=inauthor:%22Virginia+Matheson+Hooker%22), *A Short History of Malaysia: Linking East and West*, Allen & Unwin, 2003.  4. Bishop, Ryand, John Phillips and Wei- Wei Yeo, *Beyond Description: Singapore Space Historicity*, Routledge, 2004. |
| ***V.3*** |  | ***Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp*** | **10** |  |
| 77 | SEA4001 | Niên luận | 2 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. Phạm Đức Dương, *Đông Nam Á học Việt Nam: Đối tượng và phương pháp tiếp cận,* Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4/1993.  2. Vũ Cao Đàm, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Tái bản lần thứ 13, NXB KH&KT, 2006.  3. L.Therese Baker, *Thực hành nghiên cứu xã hội*, NXB Chính trị quốc gia, 1998  4. Các tài liệu khác liên quan đến từng chủ đề niên luận do giảng viên cung cấp khi bắt đầu làm niên luận  ***Tài liệu tham khảo***: 1.Leedy Paul D. and Ormrod, Jeanne E., Practical Research – Planning and Design, Pearson, 11th Edition, 2020. |
| 78 | SEA4002 | Thực tập thực tế | 3 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. Phạm Đức Dương*, Đông Nam Á học Việt Nam: Đối tượng và phương pháp tiếp cận, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4/1993.*  2. Mai Ngọc Chừ, *Văn hóa Đông Nam Á, NXB ĐHQG Hà Nội, 1999.*  3. Lương Ninh (cb), *Đông Nam Á – Lịch sử từ nguyên Thủy đến ngày nay, NXB Chính trị Quốc gia, 2015.*  ***Tài liệu tham khảo***  1.Hồ Ngọc Cẩn, *Cẩm nang Tổ chức và Quản trị Hành chính Văn phòng*, NXB Tài chính, Hà Nội, 2003.  2.N.B. Dubey, *Office Management: Developing Skills for Smooth Functioning*, Global India Publications, 2009.  3. Các tài liệu khác do giáo viên hướng dẫn thực tập cung cấp |
| 79 | SEA4050 | Khóa luận tốt nghiệp | 5 |  |
|  |  | *Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp* |  |  |
| 80 | SEA4051 | Một số vấn đề thách thức của Đông Nam Á đương đại | 2 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. [Siow Yue Chia](https://www.bookdepository.com/author/Siow-Yue-Chia), [Michael G. Plummer](https://www.bookdepository.com/author/Michael-G-Plummer), *ASEAN Economic Cooperation and Integration : Progress, Challenges and Future Directions*, Cambridge University Press, 2015.  2. Smith, Paul J., *Terrorism and Violence in Southeast Asia: Transnational Challenges to States and Regional Stability***,** M.E. Sharpe 3. [Paul D. Kenny](https://www.cambridge.org/core/search?filters%5BauthorTerms%5D=Paul%20D.%20Kenny&eventCode=SE-AU), [*Populism in Southeast Asia*](https://www.cambridge.org/core/elements/populism-in-southeast-asia/6D77085CC2C9D47A0E3696C3E191D422), Published online by Cambridge University Press: 30 August 2016. 4. King, Victor T*., Environmental Challenges in South-east Asia*, Routledge,  2013 .  ***Tài liệu tham khảo:***  -Wilson, William T. (2014), *Economic Growth in Southeast Asia:* *Beating the Middle Income Trap in Southeast Asia*,  <http://www.heritage.org/research/reports/2014/08/beating-the-middle-income-trap-in-southeast-asia>  - Sanchita Basu Das (2012), *Achieving the ASEAN Economic Community 2015: Challenges for Member Countries & Business,* Institute of Southeast Asian Studies.  - Ho Khai Leong, Samuel C Y Ku, *China and Southeast Asia: Global Changes and Regional Challenges*, Institute of Southeast Asian Studies, 2005.  - Sumner, Andy; Asep Suryahadi and Nguyen Thang (2012), *Poverty and inequality in middle-income Southeast Asia*, https://www.ids.ac.uk/files/dmfile/SumnerSuryahadiandThang2012-PovertyandInequalitiesinMiddle-IncomeSoutheastAsia2.pdf |
| 81 | SEA4052 | Cơ hội và tiềm năng phát triển của khu vực Đông Nam Á trong thời kỳ hội nhập khu vực | 3 | ***Tài liệu bắt buộc***  1. Lương Ninh (cb), Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh, *Đông Nam Á – Lịch sử từ nguyên thủy đến ngày nay (Phần về ASEAN)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.  2. Michael G Plummer, Chia Siow Yue , *Realizing the ASEAN Economic Community: A Comprehensive Assessment*, Institute of Southeast Asian Studies, 2009.  3. Sanchita Basu Das, *Achieving the ASEAN Economic Community 2015: Challenges for Member Countries & Business,* Institute of Southeast Asian Studies, 2012.  4. Denis Hew Wei-Yen, *Roadmap to an ASEAN Economic Community,* Institute of Southeast Asian Studies., 2005.  ***Tài liệu tham khảo:***  1. Ho Khai Leong, Samuel C Y Ku, *China and Southeast Asia: Global Changes and Regional Challenges*, Institute of Southeast Asian Studies, 2005.  2. Ashok K. Dutt, *Challenges to Asian Urbanization in the 21st Century*, Springer Science & Business Media, 2003.  3. Hooman Peimani, *The Challenge of Energy Security in the 21st Century: Trends of Significance,* Institute of Southeast Asian Studies, 2011. |

**4. Đội ngũ cán bộ giảng dạy** (ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)

| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Cán bộ giảng dạy** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Họ và tên* | *Chức danh khoa học, học vị* | *Chuyên ngành đào tạo* | *Đơn vị công tác* |
| 1 | PHI1006 | Triết học Mác - Lê nin | 3 | Đặng Thị Lan  Trần Thị Điểu  Trần Ngọc Liêu  Nguyễn Thị Thu Hường  Hoàng Văn Thắng  Lương Thùy Liên  Ngô Đăng Toàn  Lê Thị Vinh  Nguyễn Thị Thanh Huyền  Trần Thị Hạnh  Nguyễn Thanh Bình  Nguyễn Kim Thanh  Nguyễn Thị Lan  Đoàn Thu Nguyệt  Phạm Công Nhất | PGS.TS  TS  PGS.TS  TS  Th.S  TS  Th.S  T.S  PGS.T.S  PGS.TS  PGS.TS  Th.S  TS  Th.S  PGS.TS | Triết học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN) |
| 2 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lê nin | 2 | Nguyễn Thùy Anh  Phạm Văn Dũng  Lê Thị Hồng Điệp  Phạm Thị Hồng Điệp  Đỗ Anh Đức  Phan Huy Đường  Trần Đức Hiệp  Hoàng Triều Hoa  Nguyễn Thị Thu Hoài  Hoàng Thị Hương  Nguyễn Thị Hương Lan  Đinh Văn Thông  Lê Danh Tốn  Trần Quang Tuyến  Vũ Thị Dậu  Mai Thị Thanh Xuân  Nguyễn Anh Tuấn  Trương Quang Hoàn | TS  PGS.TS  TS  PGS.TS  TS  GS.TS  PGS.TS  TS  TS  TS  TS  TS  PGS.TS  TS  TS  PGS.TS  TS  TS |  | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN) |
| 3 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Hà Thị Bắc  Phạm Quỳnh Chinh  Phạm Hoàng Giang  Nguyễn Thị Lan  Phan Hoàng Mai  Phạm Công Nhất  Ngô Thị Phượng | TS  TS  TS  TS  Th.s  PGS.TS  PGS.TS | Triết học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN) |
| 4 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | Phạm Quốc Thành  Đỗ Thị Ngọc Anh  Nguyễn Ngọc Diệp  Nguyễn Thanh Tùng  Nguyễn Thị Kim Hoa  Nguyễn Anh Cường  Nguyễn Thị Thúy Hằng  Nguyễn Duy Quỳnh  Nguyễn Thu Hồng  Trần Thị Quang Hoa  Trần Bách Hiếu  Nguyễn Văn Thắng  Nguyễn Thị Châu Loan  Vũ Thị Minh Thắng  Đặng Anh Dũng  Nguyễn Phú Hải | PGS.TS  TS  ThS  ThS  ThS  PGS.TS  TS  TS  TS  TS  TS  ThS  TS  ThS  ThS  ThS |  | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN) |
| 5 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | Ngô Đăng Tri  Lê Văn Thịnh  Nguyễn Thị Mai Hoa  Đỗ Thị Thanh Loan  Lê Quỳnh Nga  Phạm Thị Lương Diệu  Đỗ Hoàng Ánh  Phạm Minh Thế  Nguyễn Quang Liệu  Trương Bích Hạnh  Hoàng Hồng Nga  Hồ Thành Tâm  Hồ Thị Liên Hương | PGS.TS PGS.TS  PGS.TS  TS  TS  TS  TS  TS  PGS.TS  TS  TS  TS  ThS | Lịch sử Đảng | - ĐH Quốc gia HN  - Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN) |
| 6 | FLF1107 | Tiếng Anh B1 | 5 |  |  |  | Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHQGHN) |
| 7 |  | Giáo dục thể chất | 4 |  |  |  | Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHQGHN) |
| 8 |  | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 8 |  |  |  | Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHQGHN) |
| **II** |  | **Khối kiến thức theo lĩnh vực** | **29** |  |  |  |  |
| ***II.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** *(không bao gồm học phần 17)* | ***23*** |  |  |  |  |
| 9 | MNS1053 | Các phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | Vũ Cao Đàm Đào Thanh Trường  Trần Văn Hải | PGS.TS PGS.TS  PGS.TS |  | Khoa Khoa học quản lí, trường Đại học KHXH và NV |
| 10 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | Hoàng Thị Kim Quế  Nguyễn Hoàng Anh  Nguyễn Minh Tuấn | GS.TS  PGS.TS  PGS.TS |  | Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội |
| 11 | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | Trần Thiện Thanh  Phạm Văn Thủy | PGS.TS  TS |  | Trường Đại học KHXH và NV |
| 12 | HIS1056 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 3 | Đỗ Thị Hương Thảo  Nguyễn Hoài Phương Đinh Đức Tiến | TS  TS TS |  | Khoa Lịch sử, trường Đại học KHXH và NV |
| 13 | SOC1051 | Xã hội học đại cương | 3 | Nguyễn Thị Kim Hoa Nguyễn Tuấn Anh | PGS.TS PGS.TS | Lịch sử thế giới Chính trị học | Trường Đại học KHXH và NV |
| 14 | PSY1051 | Tâm lí học đại cương | 3 | Nguyễn Văn Lượt Trần Hà Thu | TS ThS | Tâm lý học | Khoa Tâm lý học, trường Đại học KHXH và NV |
| 15 | PHI1054 | Lôgic học đại cương | 3 | Nguyễn Thúy Vân Nguyễn Anh Tuấn  Nguyễn Thị Liên | PGS.TS PGS.TS  ThS | Triết học  Triết học | Khoa Triết học  Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 16 | INT1005 | Tin học ứng dụng | 3 | Đỗ Văn Hùng  Đào Minh Quân  Đặng Trần Long  Vũ Thị Hồng Vân  Nguyễn Văn Nghĩa  Vũ Thị Vân Anh | TS  TS  ThS  ThS  ThS  ThS |  |  |
| 17 |  | Kĩ năng bổ trợ | 3 |  |  |  |  |
| ***II.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***6/18*** |  |  |  |  |
| 18 | INE1014 | Kinh tế học đại cương | 2 | Bùi Thành Nam  Phạm Thị Giang | PGS.TS TS |  | Trường ĐH KHXH&NV  Học viện Ngân hàng |
| 19 | EVS1001 | Môi trường và phát triển | 2 | Nguyễn Thị Phương Loan  Trần Tuyết Thu  Hoàng Anh Lê | TS  GVC  TS |  | Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên |
| 20 | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội | 2 | Hoàng Thị Phương Thảo  Phạm Đình Tùng  Tô Thị Vân Anh | TS TS  CN |  | Bộ môn Xác suất – Thống kê Toán học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên |
| 21 | LIN1050 | Thực hành văn bản tiếng Việt | 2 | Võ Thị Minh Hà  Nguyễn Thị Phương Thùy | TS PGS.TS |  | Khoa Ngôn ngữ, trường Đại học KHXH và NV |
| 22 | LIB1050 | Nhập môn năng lực thông tin | 2 | Đỗ Văn Hùng  Đồng Đức Hùng | TS  ThS |  | Trường ĐH KHXH&NV |
| 23 | LIT1053 | Viết học thuật | 2 | Trần Đăng Trung  Hoàng Cẩm Giang  Nguyễn Thị Như Trang  Nguyễn Phúc Anh | TS  TS  TS  TS |  | Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV |
| 24 | LIT1054 | Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng | 2 | Phạm Xuân Thạch  Nguyễn Thị Năm Hoàng  Lư Thị Thanh Lê  Nguyễn Hương Ngọc  Diêu Thị Lan Phương  Trần Thị Thục  Nguyễn Thuỳ Linh  Nguyễn Thị Bích  Lê Thị Tuân  Phạm Vân Dung  Trần Thanh Việt | PGS.TS  TS  TS  NCS  TS  TS  TS  ThS  ThS  TS  TS |  | Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV |
| 25 | ITS1051 | Hội nhập quốc tế và phát triển | 2 | Hoàng Khắc Nam  Nguyễn Thị Thuỳ Trang | GS.TS  TS |  | Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN |
| 26 | POL1053 | Hệ thống chính trị Việt Nam | 2 | Đinh Xuân Lý  Đặng Anh Dũng | PGS.TS  Th.S |  | Khoa Khoa học Chính trị, Trường ĐHKHXH&NV |
| **III** |  | **Khối kiến thức theo khối ngành** | **24** |  |  |  |  |
| ***III.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***18*** |  |  |  |  |
| 27 | FLH1155 | Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 | 4 | Giảng viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. |  |  |  |
| 28 | FLH1157 | Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 | 5 | Giảng viên Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. |  |  |  |
| 29 | MNS1054 | Khởi nghiệp | 3 | Đào Thanh Trường  Vũ Thị Cẩm Thanh  Hoàng Thị Hải Yến  Vũ Hải Trang  Trương Thu Hà  Nguyễn Thị Ngọc Anh  Phạm Minh Thúy  Nguyễn Quốc Anh | PGS.TS  Th.S  Th.S  Th.S  Th.S  Th.S  Th.S  Th.S |  | Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học KHXH&NV  Viện Chính sách và quản lý, Trường Đại học KHXH&NV |
| 30 | SEA1100 | Lịch sử văn hóa và tư tưởng phương Đông | 3 | Mai Ngọc Chừ  Lê Đình Chỉnh | GS.TS.  PGS.TS. | Ngữ văn  Lịch sử thế giới | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 31 | SEA1102 | Phát triển kinh tế Đông Á | 3 | Nguyễn Hà Phương  Bùi Thành Nam | TS.  PGS.TS. | -Kinh tế quốc tế  -Quan hệ kinh tế quốc tế | -Viện Nghiên cứu ĐNA  -Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| ***III.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***6/24*** |  |  |  |  |
| 32 | ITS1104 | Khu vực học đại cương | 3 | Nguyễn Thu Hằng | TS | Đông Phương học | Khoa Quốc tế học, Trường Đại học KHXH&NV |
| 33 | JOU1051 | Báo chí truyền thông đại cương | 3 | Vũ Trà My  Phạm Đình Lân  Đỗ Anh Đức  Phan Kiền | ThS  ThS  TS  ThS |  | Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông, Đại học KHXH&NV |
| 34 | PRS1100 | Quan hệ công chúng đại cương | 3 | Nguyễn Thị Thanh Huyền  Nguyễn Thị Dịu  Nguyễn Hoàng Anh  Phạm Chiến Thắng | PGS.TS  TS  ThS  TS |  | Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông, Đại học KHXH&NV    Đại học Thái Nguyên |
| 35 | ITS1100 | Nhập môn Quan hệ quốc tế | 3 | Hoàng Khắc Nam | GS.TS |  | Khoa Quốc tế học, ĐH KHXH&NV |
| 36 | TOU2001 | Nhập môn khoa học du lịch | 3 | Phạm Hồng Long | PGS.TS |  | Khoa Du lịch, ĐH KHXH&NV |
| 37 | ARO1151 | Nhập môn Quản trị văn phòng | 3 | Vũ Thị Phụng  Nguyễn Thị Kim Bình | PGS.TS  TS |  | Khoa Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng, Đại học KHXH&NV |
| 38 | ANT1100 | Nhân học đại cương | 3 | Nguyễn Văn Sửu  Nguyễn Trường Giang  Lâm Minh Châu  Phạm Văn Thành  Đinh Thị Thanh Huyền  Lương Thị Minh Ngọc  Trần Thuỳ Dương | PGS.TS  PGS.TS  TS  GVC  TS  ThS  ThS |  | Khoa Nhân học, Đại học KHXH&NV |
| 39 | REL1100 | Tôn giáo học đại cương | 3 | Trần Thị Kim Oanh  Nguyễn Thị Tố Uyên  Đỗ Thị Hoà Hới  Vũ Văn Chung  Nguyễn Hữu Thụ  Đỗ Thị Minh Thảo | PGS.TS  TS  PGS.TS  TS  TS  ThS |  | Bộ môn Tôn giáo học, ĐH KHXH&NV |
| **IV** |  | **Khối kiến thức theo nhóm ngành** | **13** |  |  |  |  |
| ***IV.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***7*** |  |  |  |  |
| 40 | SEA1150 | Nhập môn Đông Nam Á học | 2 | Hồ Thị Thành  Nguyễn Thùy Châu | TS.  TS. | Đông Nam Á học  Ngôn ngữ | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 41 | SEA1151 | Lịch sử Đông Nam Á | 3 | Hồ Thị Thành  Lê Đình Chỉnh | TS.  PGS.TS. | Đông Nam Á học  Lịch sử thế giới | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 42 | SEA1159 | Văn hóa Đông Nam Á | 2 | Mai Ngọc Chừ  Hồ Thị Thành | GS.TS.  TS. | Ngữ văn  Đông Nam Á học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| ***IV.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***6*** |  |  |  |  |
|  |  | *Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành* | *6/15* |  |  |  |  |
| 43 | SEA1154 | Thể chế chính trị các nước Đông Nam Á | 3 | Trần Điệp Thành  Võ Xuân Xinh | TS.  TS. | Chính trị học  Lịch sử thế giới | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn  Viện Nghiên cứu ĐNA |
| 44 | SEA1155 | Các dân tộc ở Đông Nam Á | 3 | Nguyễn Văn Chính  Nguyễn Thùy Châu | PGS.TS.  TS. | Nhân học  Ngôn ngữ học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 45 | SEA1156 | Tôn giáo ở Đông Nam Á | 3 | Mai Ngọc Chừ  Hồ Thị Thành | GS.TS.  TS. | Ngữ văn  Đông Nam Á học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 46 | SEA1158 | Người Hoa ở Đông Nam Á | 3 | Nguyễn Văn Chính  Võ Xuân Vinh | PGS.TS.  TS. | Nhân học  Lịch sử thế giới | GS.TS.  TS. |
| 47 | SEA1157 | Văn học nghệ thuật ở các nước Đông Nam Á | 3 | Phạm Phương Chi  Nguyễn Tương Lai | TS.  PGS.TS. | Văn học so sánh  Ngữ văn | -Viện Văn học – Viện HLKHXHVN  -Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. |
|  |  | *Định hướng kiến thức liên ngành* | *6/24* |  |  |  |  |
| 48 | ARO1161 | Tổ chức văn phòng | 3 | Phạm Thị Diệu Linh  Vũ Thị Phụng | ThS  PGS.TS |  | Khoa Lưu trữ học và QTVP, Đại học KHXH&NV |
| 49 | ARO1162 | Quản trị nhân sự văn phòng | 3 | Nguyễn Thị Kim Bình  Vũ Thị Phụng | TS  PGS.TS |  | Khoa Lưu trữ học và QTVP, Đại học KHXH&NV |
| 50 | TOU1150 | Văn hóa du lịch | 3 | Nguyễn Phạm Hùng  Trần Thuý Anh | PGS.TS  PGS.TS |  | Khoa Du lịch học, ĐH KHXH&NV |
| 51 | TOU1151 | Marketing du lịch | 3 | Trần Thị Minh Hoà  Nguyễn Thu Thuỷ  Tô Quang Long | PGS.TS  TS  ThS |  | Khoa Du lịch học, ĐH KHXH&NV |
| 52 | PRS3004 | Tổ chức sự kiện | 3 | Trịnh Lê Anh  Nguyễn Thị Dịu  Nguyễn Hương Giang | TS  TS  ThS |  | Khoa Du lịch học, ĐH KHXH&NV |
| 53 | ITS3121 | Các vấn đề toàn cầu | 3 | Hoàng Khắc Nam  Nghiêm Tuấn Hùng | GS.TS  TS |  | Khoa Quốc tế học, ĐH KHXH&NV |
| 54 | SOW1102 | Phát triển cộng đồng | 3 | Trịnh Văn Tùng | PGS.TS |  | Khoa Xã hội học, ĐH KHXH&NV |
| 55 | PSY1153 | Tâm lý học giao tiếp | 3 | Nguyễn Hạnh Liên  Trần Thu Hương | TS  TS |  | Khoa Tâm lý học, ĐH KHXH&NV |
| **V** |  | **Khối kiến thức ngành** | **56** |  |  |  |  |
| ***V.1*** |  | ***Các học phần bắt buộc*** | ***31*** |  |  |  |  |
|  |  | **Tiếng Anh** | *25* |  |  |  |  |
| 56 | SEA3001 | Tiếng Anh chuyên ngành - Văn hóa Đông Nam Á | 4 | Nguyễn Trần Tiến  Phùng Thị Thảo | TS.  TS. | Lịch sử  Đông Nam Á học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 57 | SEA3021 | Tiếng Anh chuyên ngành - Chính trị Đông Nam Á | 4 | Nguyễn Trần Tiến  Nguyễn Thùy Trang | TS.  TS. | Lịch sử  Quan hệ quốc tế | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 58 | SEA3003 | Tiếng Anh chuyên ngành - Kinh tế Đông Nam Á | 4 | Nguyễn Trần Tiến  Phùng Thị Thảo | TS.  TS. | Lịch sử  Đông Nam Á học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 59 | SEA3004 | Tiếng Anh chuyên ngành - Lịch sử Đông Nam Á | 4 | Nguyễn Trần Tiến  Phùng Thị Thảo | TS.  TS. | Lịch sử  Đông Nam Á học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 60 | SEA3022 | Tiếng Anh chuyên ngành -Xã hội Đông Nam Á | 4 | Nguyễn Trần Tiến  Phùng Thị Thảo | TS.  TS. | Lịch sử  Đông Nam Á học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
|  |  | **Tiếng bản địa khu vực** | *6/12* |  |  |  |  |
|  |  | ***(****Bắt buộc lựa chọn 1 trong 2 thứ tiếng****)*** |  |  |  |  |  |
| 61 | SEA3005 | Tiếng Thái sơ cấp 1 | 3 | Nguyễn Thùy Châu  Đào Thị Lan Anh  Trần Quỳnh Trang | Th.S.  Th.S.  Th.S. | Ngôn ngữ học  Ngôn ngữ học  Giáo dục học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 62 | SEA3006 | Tiếng Thái sơ cấp 2 | 3 | Nguyễn Thùy Châu  Đào Thị Lan Anh  Trần Quỳnh Trang | Th.S.  Th.S.  Th.S. | Ngôn ngữ học  Ngôn ngữ học  Giáo dục học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 63 | SEA3007 | Tiếng Indonesia sơ cấp 1 | 3 | Hồ Thị Thành  Giáo viên tình nguyện Indonesia | TS. | Đông Nam Á học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 64 | SEA3008 | Tiếng Indonesia sơ cấp 2 | 3 | Hồ Thị Thành  Giáo viên tình nguyện Indonesia | TS. | Đông Nam Á học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
|  |  | **Học phần chuyên môn** | *5* |  |  |  |  |
| 65 | SEA1153 | Địa lý nhân văn và kinh tế Đông Nam Á | 3 | Lê Đình Chỉnh  Trần Thị Quỳnh Trang | PGS.TS.  Th.S. | Lịch sử thế giới  Giáo dục học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 66 | SEA3010 | Cộng đồng ASEAN | 2 | Hồ Thị Thành  Võ Xuân Vinh | TS.  TS. | Đông Nam Á học  Lịch sử thế giới | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn  Viện NC Đông Nam Á |
| ***V.2*** |  | ***Các học phần tự chọn*** | ***15/30*** |  |  |  |  |
| 67 | SEA3023 | Tiếng Indonessia trung cấp 1 | 3 | Hồ Thị Thành  Giáo viên tình nguyện Indonesia | TS. | Đông Nam Á học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 68 | SEA3024 | Tiếng Indonessia trung cấp 2 | 3 | Hồ Thị Thành  Giáo viên tình nguyện Indonesia | TS. | Đông Nam Á học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 69 | SEA3025 | Tiếng Thái trung cấp 1 | 3 | Nguyễn Thùy Châu  Đào Thị Lan Anh  Trần Quỳnh Trang | Th.S.  Th.S.  Th.S. | Ngôn ngữ học  Ngôn ngữ học  Giáo dục học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 70 | SEA3026 | Tiếng Thái trung cấp 2 | 3 | Nguyễn Thùy Châu  Đào Thị Lan Anh  Trần Quỳnh Trang | Th.S.  Th.S.  Th.S. | Ngôn ngữ học  Ngôn ngữ học  Giáo dục học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 71 | SEA3027 | Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á | 3 | Võ Xuân Vinh  Phạm Quang Minh  Hồ Thị Thành | TS.  GS.TS.  TS. | Lịch sử thế giới  Đông Nam Á học | Viện NC Đông Nam Á  Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 72 | SEA3011 | Di cư và di chuyển lao động ở các nước ASEAN | 3 | Phạm Văn Thủy  Nguyễn Văn Chính | PGS.TS.  PGS.TS. | Lịch sử  Nhân học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 73 | SEA3028 | Biển Đông và sông Mekong ở Đông Nam Á | 3 | Võ Xuân Vinh  Hồ Thị Thành | TS.  TS. | Lịch sử thế giới  Đông Nam Á học | Viện NC Đông Nam Á  Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 74 | SEA3029 | Phát triển du lịch ở các nước ASEAN | 3 | Phạm Hồng Long  Trần Thị Quỳnh Trang | PGS.TS.  Th.S. | Du lịch  Giáo dục học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 75 | SEA3030 | Lịch sử văn hóa xã hội các nước Đông Nam Á lục địa | 3 | Lê Đình Chỉnh  Nguyễn Thị Thùy Châu | PGS.TS.  TS. | Lịch sử thế giới  Ngôn ngữ | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 76 | SEA3031 | Lịch sử văn hóa xã hội các nước Đông Nam Á hải đảo | 3 | Mai Ngọc Chừ  Hồ Thị Thành | GS.TS.  TS. | Ngữ văn  Đông Nam Á học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| ***V.3*** |  | ***Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp*** | **10** |  |  |  |  |
| 77 | SEA4001 | Niên luận | 2 | Mai Ngọc Chừ  Lê Đình Chỉnh  Hồ Thị Thành  Nguyễn Thùy Châu  Trần Quỳnh Trang | GS.TS.  PGS.TS.  TS.  Th.S.  Th.S. | Ngữ văn  Lịch sử thế giới  Đông Nam Á học  Ngôn ngữ  Giáo dục học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 78 | SEA4002 | Thực tập thực tế | 3 | Lê Đình Chỉnh  Hồ Thị Thành  Nguyễn Thùy Châu  Trần Quỳnh Trang  Đào Thị Lan Anh | PGS.TS.  TS.  T.S.  Th.S.  Th.S. | Lịch sử thế giới  Đông Nam Á học  Ngôn ngữ  Giáo dục học  Ngôn ngữ | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 79 | SEA4050 | Khóa luận tốt nghiệp | 5 | Mai Ngọc Chừ  Lê Đình Chỉnh  Hồ Thị Thành  Nguyễn Thùy Châu  Trần Quỳnh Trang  Đào Thị Lan Anh | GS.TS.  PGS.TS.  TS.  TS.  Th.S.  Th.S. | Ngữ văn  Lịch sử thế giới  Đông Nam Á học  Ngôn ngữ  Giáo dục học  Ngôn ngữ | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
|  |  | *Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp* |  |  |  |  |  |
| 80 | SEA4051 | Một số vấn đề thách thức của Đông Nam Á đương đại | 2 | Nguyễn Trần Tiến  Hồ Thị Thành | TS.  TS. | Lịch sử thế giới  Đông Nam Á học | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 81 | SEA4052 | Cơ hội và tiềm năng phát triển của khu vực Đông Nam Á trong thời kỳ hội nhập khu vực | 3 | Phạm Quang Minh  Nguyễn Trần Tiến | GS. TS.  TS. | Đông Nam Á học  Lịch sử thế giới | Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn |

**5. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo**

***5.1. Nguyên tắc tổ chức lịch trình đào tạo:*** Tổ chức xen kẽ các học phần ở các khối ngành, trong đó, các học kỳ đầu chủ yếu tổ chức khối kiến thức chung trong ĐHQG, khối kiến thức theo lĩnh vực XHNV và khối kiến thức khối ngành. Các học kỳ sau tập trung khối kiến thức nhóm ngành và khối kiến thức ngành Đông Nam Á học.

Sinh viên có thể lựa chọn lịch trình đào tạo theo gợi ý sau:

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Môn học tiên quyết** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Học kỳ I** | | | |  |
| 1 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 0 | Bắt buộc |
| 2 | HIS 1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 0 | Bắt buộc |
| 3 | FLH1155 | Tiếng Anh cho Khoa học Xã hội Nhân văn 1 | 4 | 0 | Bắt buộc |
| 4 | SEA1100 | Lịch sử - văn hóa và tư tưởng phương Đông | 3 | 0 | Bắt buộc |
| 5 | SEA1150 | Nhập môn Đông Nam Á học | 2 | 0 | Bắt buộc |
| 6 | INE1014 | *Kinh tế học đại cương* | 2 | 0 | Tự chọn 6/18 |
| 7 | EVS1001 | *Môi trường và phát triển* | 2 | 0 | Tự chọn 6/18 |
| 8 | MAT1078 | *Thống kê cho khoa học xã hội* | 2 | 0 | Tự chọn 6/18 |
| 9 | LIN  1050 | *Thực hành văn bản tiếng Việt* | 2 | 0 | Tự chọn 6/18 |
| 10 | LIB1050 | *Nhập môn năng lực thông tin* | 2 | 0 | Tự chọn 6/18 |
| 11 | LIT1053 | *Viết học thuật* | 2 | 0 | Tự chọn 6/18 |
| 12 | LIT1054 | *Tự duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng* | 2 | 0 | Tự chọn 6/18 |
| 13 | ITS1051 | *Hội nhập quốc tế và phát triển* | 2 | 0 | Tự chọn 6/18 |
| 14 | POL1053 | *Hệ thống chính trị Việt Nam* | 2 | 0 | Tự chọn 6/18 |
| ***Tổng cộng:*** | | | ***20*** |  |  |
| **Học kỳ II** | | | | | |
| 1 | PHI1006 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 0 | Bắt buộc |
| 2 | HIS 1056 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 3 | 0 | Bắt buộc |
| 3 | MNS1053 | Các phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 0 | Bắt buộc |
| 4 | FLH1155 | Tiếng Anh cho Khoa học Xã hội Nhân văn 2 | 5 | FLH1155 | Bắt buộc |
| 5 | SEA1151 | Lịch sử Đông Nam Á | 3 | 0 | Bắt buộc |
| 6 | SEA3005 | *Tiếng Thái sơ cấp 1* | 3 | 0 | Tự chọn |
| 7 | SEA3007 | *Tiếng Indonesia sơ cấp 1* | 3 | 0 | Tự chọn |
| ***Tổng cộng:*** | | | 20 |  |  |
| **Học kỳ III** | | | | | |
| 1 | FLF1107 | Tiếng Anh B1 | 5 | FLH1155 |  |
| 2 | PEC1108 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | PHI1006 | Bắt buộc |
| 3 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 0 | Bắt buộc |
| 4 | HIS 1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 0 | Bắt buộc |
| 5 | SEA1102 | Phát triển kinh tế Đông Á | 3 | 0 | Bắt buộc |
| 6 | SEA1159 | Văn hóa Đông Nam Á | 2 | 0 | Bắt buộc |
| 7 | SEA3006 | *Tiếng Thái sơ cấp 2* | 3 | SEA3005 | Tự chọn |
| 8 | SEA3008 | *Tiếng Indonesia sơ cấp 2* | 3 | SEA3007 | Tự chọn |
| ***Tổng cộng:*** | | | 19 |  |  |
| **Học kỳ IV** | | | | | |
| 1 | PSY 1051 | Tâm lý học đại cương | 3 |  | Bắt buộc |
| 2 | PHI 1054 | Lôgic học đại cương | 3 |  | Bắt buộc |
| 3 | INT1005 | Tin học ứng dụng | 3 |  | Bắt buộc |
| 4 | SEA3001 | Tiếng Anh chuyên ngành - Văn hóa Đông Nam Á | 4 | FLH1155/B1 | Bắt buộc |
| 5 | SEA1153 | Địa lý nhân văn và kinh tế Đông Nam Á | 3 | 0 | Bắt buộc |
| 6 | SEA3023 | *Tiếng Indonessia trung cấp 1* | 3 | SEA3007 | Tự chọn 15/30 |
| 7 | SEA3025 | *Tiếng Thái trung cấp 1* | 3 | SEA3005 | Tự chọn 15/30 |
| ***Tổng cộng:*** | | | 19 |  |  |
| **Học kỳ V** | | | | | |
| 1 | SOC1051 | Xã hội học đại cương | 3 | 0 | Bắt buộc |
| 2 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  | Bắt buộc |
| 3 | SEA3021 | Tiếng Anh chuyên ngành - Chính trị Đông Nam Á | 4 | FLH1155/B1 | Bắt buộc |
| 4 | SEA3024 | Tiếng Indonessia trung cấp 2 | 3 | SEA3007 | Tự chọn 15/30 |
| 5 | SEA3026 | Tiếng Thái trung cấp 2 | 3 | SEA3005 | Tự chọn 15/30 |
| 6 | SEA4001 | Niên luận | 2 | 0 | Bắt buộc |
| 7 | ITS1104 | *Khu vực học đại cương* | 3 | 0 | Tự chọn 6/24 |
| 8 | JOU1051 | *Báo chí truyền thông đại cương* | 3 | 0 | Tự chọn 6/24 |
| 9 | JOU1052 | *Quan hệ công chúng đại cương* | 3 | 0 | Tự chọn 6/24 |
| 10 | ITS1100 | *Nhập môn quan hệ quốc tế* | 3 | 0 | Tự chọn 6/24 |
| 11 | TOU2001 | *Nhập môn Khoa học du lịch* | 3 | 0 | Tự chọn 6/24 |
| 12 | ARO1151 | *Nhập môn Quản trị văn phòng* | 3 | 0 | Tự chọn 6/24 |
| 13 | ANT1100 | *Nhân học đại cương* | 3 | 0 | Tự chọn 6/24 |
| 14 | REL1100 | *Tôn giáo học đại cương* | 3 | 0 | Tự chọn 6/24 |
| ***Tổng cộng:*** | | | 20 |  |  |
| **Học kỳ VI** | | | | | |
| 1 | SEA3022 | Tiếng Anh chuyên ngành -Xã hội Đông Nam Á | 4 | FLH1155/B1 | Bắt buộc |
| 2 | SEA1154 | *Thể chế chính trị các nước Đông Nam Á* | 3 | 0 | Tự chọn 6/39 |
| 3 | SEA1155 | *Các dân tộc ở Đông Nam Á* | 3 | 0 | Tự chọn 6/39 |
| 4 | SEA1156 | *Tôn giáo ở Đông Nam Á* | 3 | 0 | Tự chọn 6/39 |
| 5 | SEA1157 | *Văn học nghệ thuật các nước Đông Nam Á* | 3 | 0 | Tự chọn 6/39 |
| 6 | SEA1158 | *Người Hoa ở Đông Nam Á* | 3 | 0 | Tự chọn 6/39 |
| 7 | ARO1161 | *Tổ chức văn phòng* | 3 | 0 | Tự chọn 6/39 |
| 8 | ARO1162 | *Quản trị nhân sự văn phòng* | 3 | 0 | Tự chọn 6/39 |
| 9 | TOU1150 | *Văn hóa du lịch* | 3 | 0 | Tự chọn 6/39 |
| 10 | TOU1151 | *Marketing du lịch* | 3 | 0 | Tự chọn 6/39 |
| 11 | PRS3004 | *Tổ chức sự kiện* | 3 | 0 | Tự chọn 6/39 |
| 12 | ITS3121 | *Các vấn đề toàn cầu* | 3 | 0 | Tự chọn 6/39 |
| 13 | SOW1102 | *Phát triển cộng đồng* | 3 | 0 | Tự chọn 6/39 |
| 14 | PSY1153 | *Tâm lý học giao tiếp* | 3 | 0 | Tự chọn 6/39 |
| 15 | SEA3027 | *Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á* | 3 | 0 | Tự chọn 15/30 |
| 16 | SEA3011 | *Di cư và di chuyển lao động ở các nước ASEAN* | 3 | 0 | Tự chọn 15/30 |
| 17 | SEA3028 | *Biển Đông và sông Mekong ở Đông Nam Á* | 3 | 0 | Tự chọn 15/30 |
| 18 | SEA3029 | *Phát triển du lịch ở các nước ASEAN* | 3 | 0 | Tự chọn 15/30 |
| 19 | SEA3030 | *Lịch sử văn hóa xã hội các nước Đông Nam Á lục địa* | 3 | 0 | Tự chọn 15/30 |
| 20 | SEA3031 | *Lịch sử văn hóa xã hội các nước Đông Nam Á hải đảo* | 3 | 0 | Tự chọn 15/30 |
| ***Tổng cộng:*** | | | *19* |  |  |
| **Học kỳ VII** | | | | | |
| 1 | MNS1054 | Khởi nghiệp | 3 |  | Bắt buộc |
| 2 | SEA3003 | Tiếng Anh chuyên ngành - Kinh tế Đông Nam Á | 4 | FLH1155/B1 | Bắt buộc |
| 3 | SEA3004 | Tiếng Anh chuyên ngành - Lịch sử Đông Nam Á | 4 | FLH1155/B1 | Bắt buộc |
| 4 | SEA3010 | Cộng đồng ASEAN | 2 | 0 | Bắt buộc |
| 5 | SEA4002 | Thực tập thực tế | 3 |  | Bắt buộc |
| 6 |  | Kỹ năng bổ trợ | 3 |  | Không tính trong số 138 tín chỉ |
| ***Tổng cộng:*** | | | *16* |  |  |
| **Học kỳ VIII** | | | | | |
| 1 | SEA4050 | Khóa luận tốt nghiệp | 5 |  | Tự chọn |
| 2 | SEA4051 | Một số vấn đề thách thức của Đông Nam Á đương đại | 2 |  | Thay thế khóa luận |
| 3 | SEA4052 | Cơ hội và tiềm năng phát triển của khu vực Đông Nam Á trong thời kỳ hội nhập khu vực | 3 |  | Thay thế khóa luận |
|  |  | ***Tổng cộng*** | 5 |  |  |

***5.2. Về học phần bắt buộc****:* Sinh viên bắt buộc phải tích lũy tín chỉ của các học phần bắt buộc. Tính chất bắt buộc hay tự chọn của học phần đã được ghi rõ trong khung chương trình.

***5.3. Về học phần tự chọn***: Sinh viên được tự chọn học các học phần trong nhóm các học phần tự chọn sao cho đủ số tín chỉ yêu cầu.

***5.4. Về học phần đòi hỏi học phần tiên quyết*** : Sinh viên chỉ đăng ký học các học phần có học phần tiên quyết sau khi đã học các học phần tiên quyết đó.

***5.5. Về tiếng Anh***: Tiếng Anh là ngoại ngữ bắt buộc đối với sinh viên ngành Đông Nam Á học. Để đăng ký các học phần Tiếng Anh chuyên ngành Đông Nam Á, sinh viên bắt buộc phải đạt một trong các yêu cầu sau:

(1) đã học và có kết quả đạt học phần Tiếng Anh Khoa học Xã hội Nhân văn 1, Tiếng Anh Khoa học Xã hội Nhân văn 2, Tiếng Anh B1.

(2) Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL…) trình độ tương đương.

***5.6. Về thực tập***: Kỳ thực tập được tổ chức sau khi sinh viên đã cơ bản học xong các môn học chuyên ngành. Sinh viên có thể thực tập tại các viện nghiên cứu, các công ty, các cơ quan nhà nước có mối quan tâm đến các nước Đông Nam Á… Sinh viên cũng có thể thực tập ở nước ngoài trong chuỗi hoạt động liên quan đến việc so sánh, đối chiếu hoặc vận dụng các kiến thức đã học về văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội các nước Đông Nam Á.

***5.7. Về khoá luận tốt nghiệp và học phần tương đương:***

Điều kiện giao đề tài khoá luận tốt nghiệp và tổ chức cho sinh viên làm khoá luận tốt nghiệp theo quy định cụ thể của nhà trường và thông báo chi tiết của khoa vào đầu mỗi học kỳ.

Những sinh viên không đủ điều kiện làm khoá luận tốt nghiệp sẽ học 02 học phần có thời lượng kiến thức tương đương với 5 tín chỉ. Các học phần tương đương được quy định trong Khung chương trình đào tạo cử nhân ngành Đông Nam Á học.

**6. So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với một chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (đã sử dụng để xây dựng chương trình)**

Chương trình Đông Nam Á học của Đại học Thammasat (Thái Lan) được chọn để so sánh với chương trình Đông Nam Á học của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) vì những lý do sau: Trước hết, Thammasat là một trường đại học có uy tín trên thế giới và ở châu Á. Theo Bảng xếp hạng các trường Đại học ở châu Á năm 2013, Trường Đại học Thammasat đứng ở vị trí thứ 107. Bên cạnh đó, Thammasat là một trường đại học ở Thái Lan - quốc gia cùng nằm trong khối ASEAN như Việt Nam, nên có nhiều điểm tương đồng với trường ĐHKHXH&NV Hà Nội về điều kiện giảng dạy, môi trường văn hóa, xã hội, lịch sử. Mục đích đào tạo chính của chương trình Đông Nam Á của ĐH Thammasat cũng như của ĐHKHXH&NV Hà Nội đều hướng tới nhu cầu và sự phát triển của quốc gia mình và của Cộng đồng ASEAN. Trong khi đó, nhiều trường đại học có uy tín ở Âu -Mỹ có chương trình đào tạo Đông Nam Á học dù có chỉ số xếp hạng cao hơn nhưng có nhiều khác biệt với Việt Nam về điều kiện kinh tế, môi trường xã hội, văn hóa, lịch sử cũng như mục tiêu đào tạo, hướng tiếp cận và nội dung chương trình đào tạo về Đông Nam Á học. Tương tự, chương trình Đông Nam Á học của ĐHQG Singapore - một trường đại học có uy tín lớn trên thế giới và khu vực - cũng không phù hợp với thực tế ở Việt Nam. Với cơ sở vật chất hiện đại, tiềm lực tài chính mạnh, hệ thống thư viện khổng lồ, đội ngũ chuyên gia đông đảo đến từ nhiều nước trên thế giới, chương trình đào tạo Đông Nam Á học của Singapore có tính chuyên sâu cao về từng quốc gia Đông Nam Á, có mục tiêu và khả năng thu hút sinh viên đến từ nhiều nước trên thế giới. Vì thế, nếu áp dụng các chương trình Đông Nam Á học của các trường Âu - Mỹ, Singapore sẽ không thể phù hợp với điều kiện giảng dạy cũng như nhu cầu thực tế của xã hội ở Việt Nam. Xuất phát từ thực tế này, việc lựa chọn chương trình Đông Nam Á học của ĐH Thammasat (Thái Lan) để so sánh với chương trình Đông Nam Á học của ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG Hà Nội) là phương án khả thi nhất.

**a. Giới thiệu về chương trình được sử dụng để xây dựng chương trình**

**- Tên chương trình: Chương trình đào tạo cử nhân ngành Đông Nam Á học (Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Thammasat, Thái Lan).**

**- Tên văn bàng sau khi tốt nghiệp:** BA in Southeast Asian Studies

**- Xếp hạng của cơ sở, ngành đào tạo:**  Trong Bảng xếp hạng các trường Đại học châu Á (Asian University Rankings), Trường Đại học Thammasat xếp hạng thứ 108 vào năm 2019.

**b. Bảng so sánh chương trình đào tạo**

| STT | **Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (Tiếng Anh, tiếng Việt)** | **Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (tiếng Anh, tiếng Việt)** | **Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của hai chương trình đào tạo** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | - Tổng hợp về Khoa học Xã hội  (*Integrated Social Sciences*)  - Nhân văn học khái lược  (*Integrated Humanities*)  Các lý thuyết trong khoa học  xã hội và nhân văn *(Theory of*  *Social Sciences and Humanities)* | - Khu vực học đại cương  *(General Area Studies)*  - Nhân học đại cương  (*Introduction to Anthropology*)  - Nhập môn quan hệ quốc tế  (*Introduction to International Relations*)  - Báo chí truyền thông đại cương  *(Fundamentals of Mass Communication)* | Giống nhau: Đều cung cấp những kiến thức cơ bản, nền tảng về khoa học xã hội  - Khác nhau: Các học phần của Trường Thammasat khái quát hơn về khoa học xã hội, còn các học phần của Trường ĐHKHXH&NVHN đi sâu hơn về một số lĩnh vực khoa học xã hội cụ thể |
|  | - Kiến thức cơ bản về  triết học và tôn giáo  (*Fundamentals of Philosophy*  *and Religions* )  - Tổng hợp về Khoa học Xã hội  (*Integrated Social Sciences*) | - Lịch sử - văn hóa và tư tưởng phương Đông  *(History, Culure and Ideology of the Orient)* | - Giống nhau: Đều cung cấp các kiến thức cơ bản về lịch sử, triết học và tôn giáo.  - Khác nhau: Học phần của trường ĐHKHXH&NVHN chuyên sâu về kiến thức lịch sử, văn hóa, triết học và tôn giáo Phương Đông |
|  | Đông Nam Á trong nền  kinh tế  và tài chính toàn cầu  *Southeast Asia in the*  *Global Economy and Finance* | Sự phát triển của kinh tế Đông Á  (*Economic Development in East Asia)* | - Giống nhau: Đều đề cập đến một phần kinh tế Đông Á, đặc biệt có sự so sánh, liên hệ giữa kinh tế Đông Nam Á với kinh tế các nước Đông Á.  - Khác nhau: Chương trình của Trường Thammasat chú trọng đánh giá kinh tế Đông Nam Á trong kinh tế toàn cầu, còn chương trình của Trường ĐHKHXH&NVHN hướng đến các kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước Đông Nam Á và mối quan hệ kinh tế trong khối Đông Á. |
|  | Đông Nam Á cổ đại  *Ancient Southeast Asia*  Đông Nam Á hiện đại  *Modern Southeast Asia* | Lịch sử Đông Nam Á  *(History of Southeast Asia)* | - Giống nhau: Đều đề cập đến lịch sử Đông Nam Á  - Khác nhau: Chương trình của Trường Thammasat chuyên sâu hơn các thời kỳ lịch sử cổ đại và hiện đại (do có nhiều tín chỉ hơn) |
|  | Sự đa dạng dân tộc và đa văn  hóa ở Đông Nam Á (*Ethnic*  *Diversity and Multiculturalism*  *in Southeast Asia)* | - Văn hóa Đông Nam Á  *(Culture of Southeast Asia)*  - Các dân tộc ở Đông Nam Á  (*Ethnics in Southeast Asia* ) | - Giống nhau: Đều cung cấp kiến thức về văn hóa và các dân tộc ở Đông Nam Á  - Khác nhau: Chương trình của trường ĐHKHXHNVHN chia làm 2 học phần riêng, còn chương trình của ĐH Thammasat gộp 2 vấn đề văn hóa và  dân tộc trong 1 học phần. |
|  | Tôn giáo trong bối cảnh chính trị -  Xã hội Đông Nam Á | Tôn giáo ở Đông Nam Á  *(Religions in Southeast Asia)* | - Hoàn toàn giống nhau |
|  | - Địa lý nhân văn Đông Nam Á  *Human Geography of Southeast Asia*  - Đông Nam Á trong nền kinh tế  và tài chính toàn cầu  *Southeast Asia in the*  *Global Economy and Finance* | Địa lý - Kinh tế Đông Nam Á  *Geography - Economy of Southeast Asia* | - Giống nhau: Đều cung cấp kiến thức về địa lý, kinh tế ở Đông Nam Á  - Khác nhau: Chương trình của Trường Thammasat chia làm 2 học phần riêng,  còn chương trình của ĐHKHXH&NVHN gộp các vấn đề địa lý và kinh tế trong 1 học phần |
|  | - Đông Nam Á và ASEAN  *Southeast Asia and Asean*  - Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á  *International Relations in*  *Southeast Asia*  - Quy định và luật pháp thiết yếu  của Cộng đồng ASEAN  *Essential Laws, Rules and Regulations for Asian Community*  - Các cường quốc lớn và Đông  Nam Á  (Major Powers and Southeast Asia) | *-* Cộng đồng ASEAN  (ASEAN Community)  - Quan hệ quốc tế của Đông Nam Á  *(International Relations of Southeast Asia)* | - Giống nhau: Đều cung cấp kiến thức về quá trình hình thành, phát triển, các quy định, luật pháp của ASEAN, mối quan hệ của ASEAN với các cường quốc, sự hình thành phát triển của Cộng đồng ASEAN.  - Khác nhau: Chương trình của ĐH Thammasat chia nhỏ các vấn đề thànhn hiều học phần khác nhau, trong khi chương trình của ĐHKHXH&NVHN gộp các vấn đề lại trong 2 môn học. |
|  | Nghe nói Tiếng Anh 1  (*Listening-Speaking*)  Nghe nói Tiếng Anh 2  (*Listening-Speaking*)  Đọc và phân tích thông tin  (Tiếng Anh)  *Reading for Information*  Viết đoạn văn  *(Paragraph Writing)* | - Tiếng Anh chuyên ngành -Văn hóa Đông Nam Á)  - Tiếng Anh chuyên ngành - Chính trị Đông Nam Á  - Tiếng Anh chuyên ngành - Kinh tế Đông Nam Á  - Tiếng Anh chuyên ngành (Lịch sử Đông Nam Á  - Tiếng Anh chuyên ngành - Xã hội Đông Nam Á | - Giống nhau: Đều nhắm mục đích nâng cao trình độ tiếng Anh của sinh viên  - Khác nhau: Trong chương trình học của Trường ĐHKHX&NV Hà Nội, các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết Tiếng Anh (mức cơ sở) đã được học từ khối kiến thức chung của ĐHQGHN và Trường XHNV, do đó ở khối kiến thức nhóm ngành và ngành (Đông Nam Á học) sẽ tập trung vào Tiếng Anh chuyên ngành. Còn các học phần Tiếng Anh của ĐH Thammasat vẫn là Tiếng Anh căn bản, không chuyên sâu về Đông Nam Á học |
|  | Tiếng Indonesia sơ cấp  *(Elementary Indonesian )*  Tiếng Indonesia trung cấp  *(Intermediate Indonesian 2)* | Tiếng Indonesia sơ cấp  *(Elementary Indonesian )*  Tiếng Indonesia trung cấp  *(Intermediate Indonesian )* | - Giống nhau: Đều giảng dạy các tiếng bản địa khu vực:  - Khác nhau: ĐH Thammasat còn dạy thêm một số ngôn ngữ bản địa khác như tiếng Campuchia, Lào, Mianmar... và các phương ngữ tới cấp độ trung cấp và cao cấp.  Ở ĐHKHXH&NV, chương trình Đông Nam Á học không đi sâu học các tiếng bản địa do nhu cầu xã hội ít, mà thay vào đó là học tiếng Anh nâng cao và chuyên sâu. |
|  | Tiếng Việt sơ cấp 1  *(Elementary Vietnamese 2)*  Tiếng Việt sơ cấp 1  *(Elementary Vietnamese 2)* | *Tiếng* Thái sơ cấp 1  *(Elementary Thai 1)*  Tiếng Thái sơ cấp 2  *(Elementary Thai 2)* |
|  | Tôn giáo ở Đông Nam Á  *Religions in Southeast Asia* | Tôn giáo ở Đông Nam Á  *Religions in Southeast Asia* | Giống nhau 100% |
|  | Giới tinh hoa và cấu trúc quyền lực ở Đông Nam Á  *Elite and Power**Structure in Southeast Asia* | Thể chế chính trị ở các nước Đông Nam Á  *Political Institutions in Southeast Asia* | - Giống nhau: Đều giảng dạy về thể chế chính trị các nước Đông Nam Á  - Khác nhau: ĐH Thammasat có nội dung sâu hơn về giới lãnh đạo và giới quyền lực ở các nước |
|  | Du lịch ở Đông Nam Á  *(Tourism in Southeast Asia)* | Phát triển du lịch ở Đông Nam Á trong bối cảnh hội nhập khu vưc và quốc tế  *Tourism development in Southeast Asia in regional - international context* | - Giống nhau: Đều đề cập đến vấn đề phát triển du lịch ở Đông Nam Á |
|  | - Văn học Đông Nam Á  (*Literature in Southeast* Asia)  - Nghệ thuật Đông Nam Á  (*Arts in Southeast Asia*) | Văn học - nghệ thuật ở các nước Đông Nam Á  *(Literature and Arts in Southeast Asia)* | Giống nhau: Đều giảng dạy về văn hoạc và nghệ thuật Đông Nam Á  - Khác nhau: Chương trình của ĐH Thammasat tách thành 2 học phần: văn học và nghệ thuật (do có nhiều tín chỉ dành cho chuyên ngành hơn). Chương trình của ĐHKHXHNV gộp 2 vấn đề văn học - nghệ thuật trong một học phần |
|  | Biển và các dòng sống quốc tế ở Đông Nam Á  *International River and High Sea in Southeast Asia* | Biển Đông và sông Mekong ở Đông Nam Á  *Southeast Asian Sea and Mekong River in Southeast Asia* | Giống nhau 100%: |
|  | Người Hoa ở Đông Nam Á  *Oversea Chinese in Southeast Asia* | Người Hoa ở Đông Nam Á  *Oversea Chinese in Southeast Asia* | Giống nhau 100% |
|  | Di cư và di chuyển lao động ở Đông Nam Á  (*Migration and Labour Mobility in Southeast Asia*) | Di cư và di chuyển lao động ở Đông Nam Á  (*Migration and Labour Mobility in Southeast Asia*) | Giống nhau 100% |
|  | - Sự đa dạng dân tộc và đa văn  hóa ở ĐNA  - Đông Nam Á cổ đại/ hiện đại  - Tôn giáo Đông Nam Á  - Nghệ thuật Đông Nam Á  - Văn học Đông Nam Á | - Lịch sử văn hóa xã hội các nước Đông Nam Á lục địa  *(History, Culture and Society of mainland in Southeast Asia)*  - Lịch sử văn hóa xã hội các nước Đông Nam Á hải đảo  *(History, Culture and Society of maritime in Southeast Asia)* | - Giống nhau: Chương trình của 2  trường đều đề cập các vấn đề về lịch sử, văn hóa, xã hội của các nước ĐNA  - Khác nhau: Các vấn đề được phân bổ thành các học phần với các tên khác nhau. |
|  | Các vấn đề Đông Nam Á đương đại  (*Comtemporary Issues in Southeast Asia*) | Một số vấn đề thách thức của Đông Nam Á đương đại  *(Some of Chalenges in Contemporary Southeast Asia)*  *-*Cơ hội và tiềm năng phát triển của ĐNA trong thời kỳ hội nhập khu vực  *( Opportunities and Potentials for Development in Southeast Asia in the regional integration)* | - Giống nhau: Đề cập một số vấn đề thách thức nổi cộm cũng như những tiềm năng vàc cơ hội phát triển của Đông Nam Á đương đại  - Khác nhau: Chương trình của ĐH Thammasat gộp các vấn đề trong một học phần, còn chương trình của Trường ĐHKHXH và NV HN tách ra thành hai học phần. |
|  | - Cách sử dụng tiếng Thái  (*Thai usage*) | -Thực hành văn bản tiếng Việt (*Viet usage*)  -Viết học thuật (Academic Writting) | - Giống nhau: Đề cập một số nguyên tắc sử dụng ngôn ngữ căn bản trong tiếng mẹ đẻ (Tiếng Viêt/Tiếng Thái)  - Khác nhau: ĐH Thammasat: Chú trọng cách sử dụng ngôn ngữ/ phương ngữ khu vực Đông Nam |
|  | Không có | Nhập môn nghiên cứu Đông Nam Á học  *Introduction to Southeast Asian studies* | Không có trong chương trình của ĐH Thammasat. Tuy nhiên đây là học phần cần thiết, là bước dẫn nhập quan trọng cho việc học tập và nghiên cứu về Đông Nam Á học: giới thiệu tổng quan về phương pháp nghiên cứu Đông Nam Á, các xu hướng nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu về khu vực từ trước đến nay |
|  | **Một số học phần tự chọn khác:**  - Nghệ thuật dân gian và nghệ thuật đương đại ở Đông Nam Á  - Truyền thông đại chúng ở Đông Nam Á  - Ngôn ngữ và văn hóa ở Đông Nam Á  - Ngôn ngữ và chính trị ở Đông Nam Á  - Những thành phố lớn và đô thị hóa ở Đông Nam Á  - Kinh doanh ở Đông Nam Á  - Đông Nam Á - một trung tâm văn hóa và thương mại  - Phát triển so sánh ở Đông Nam Á  - Những chủ đề đặc biệt ở Đông Nam Á  - Tri thức ở Đông Nam Á | Không có | Nhưng vấn đề này được lồng ghép trong các học phần như Lịch sử ĐNA, Văn hóa ĐNA, Văn học và nghệ thuật ở ĐNA, Địa lý Nhân văn và Kinh tế ĐNA … trong chương trình Đông Nam Á học của Trường ĐHKHXH&NV Hà Nội (không tách thành các học phần riêng do  do số tín chỉ dành cho khối kiến thức nhóm ngành và chuyên ngành ít), trong khi đó chương trình ĐH Thammasat được phép dành nhiều tín chỉ cho các môn chuyên ngành nên chuyên sâu hơn vào từng chủ đề. |
|  | Niên luận  *(Research Project)* | Niên luận  *(Research Project)* | Giống nhau 100% |
|  | Không có | Thực tập, thực tế  *(Internship)* | Chương trình Đông Nam Á học của ĐH Thammasat không có học phần thực tập, thực tế |
|  | Khóa luận tốt nghiệp  (*Thesis*) | Khóa luận tốt nghiệp  *(Thesis)* | Giống nhau 100% |

**Nhận xét chung:**

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Đông Nam Á học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội được xây dựng có rất nhiều điểm tương đồng với Chương trình Đông Nam Á học của Đại học Thammasat Thái Lan.

**Những điểm giống nhau căn bản như sau**:

- Hai chương trình đều được thiết kế theo các môn học chung của trường, nhóm ngành và ngành.

- Đều dạy các ngôn ngữ bản địa ở Đông Nam Á (tiếng Indonesia, tiếng Thái, tiếng Việt...)

- Các học phần chung đều cung cấp những kiến thức và lý thuyết căn bản về khoa học xã hội nhận văn, tạo nền tảng cho đào tạo chuyên ngành ở các môn học sau.

- Đa số các học phần thuộc chuyên ngành Đông Nam Á học là tương đồng nhau, một số học phần giống nhau 100%. Đây là điều kiện rất thuận lợi để sinh viên hai trường sau này có thể trao đổi học tập nếu xây dựng chương trình liên kết.

**Những điểm khác**:

- Số tín chỉ dành cho các khối kiến thức chuyên ngành Đông Nam Á học của Chương trình Đông Nam Á học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội ít hơn so với chương trình Đông Nam Á học của Đại học Thammasat. Trong chương trình của Trường ĐHKHXH&NVHN có các khối kiến thức chung của ĐHQGHN và khối kiến thức theo lĩnh vực (chung cho Trường ĐHKHXH&NVHN) đã chiếm một thời lượng đáng kể (xuất phát từ thực tế ĐHQGHN và Trường ĐHKHXH&NVHN muốn trang bị cho sinh viên nhiều kiến thức nền tảng về khoa học xã hội), tạo tính liên thông giữa các ngành khoa học xã hội nên số tín chỉ dành cho chuyên ngành Đông Nam Á học giảm đi. Trong khi đó, chương trình Đông Nam Á học ở ĐH Thammasat có ít học phần chung về khoa học xã hội và dành nhiều thời lượng hơn cho các học phần chuyên sâu về Đông Nam Á học.

- Chương trình Đông Nam Á học của ĐH Thammasat giảng dạy nhiều ngôn ngữ bản địa hơn và trình độ cao hơn (có tiếng Việt, tiếng Indonesia, tiếng Malaysia, tiếng Campuchia, tiếng Lào, tiếng Khmer, tiếng Myanmar và nhiều phương ngữ bản địa khác) với nhiều cấp độ từ sơ cấp đến trung cấp và cao cấp. Trong khi đó, chương trình Đông Nam Á học của ĐHKHXH&NV Hà Nội chỉ mới dự kiến giảng dạy tiếng Indonesia và tiếng Thái Lan ở trình độ sơ cấp và trung cấp. Điều này chủ yếu xuất phát từ nhu cầu xã hội còn khá thấp (thể hiện qua khảo sát học sinh phổ thông và sinh viên). Nếu được phép đào tạo, chương trình sẽ từng bước mở rộng việc học các ngôn ngữ bản địa khác (tiếng Myanmar, Khmer...) khi nhu cầu xã hội tăng cao để phù hợp với tình hình thực tế.

Mặc dù có một số điểm khác biệt như trên, nhưng về cơ bản, khung chương trình Đông Nam Á học của ĐH Thammasat (Thái Lan) và ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) có rất nhiều điểm tương đồng. Đây là cơ sở thuận lợi để nếu ngành Đông Nam Á học ở trường ĐHKHXH&NV Hà Nội được thiết lập và đào tạo, ngành sẽ có nhiều cơ hội để tăng cường hợp tác, giao lưu, trao đổi sinh viên với Trường Đại học Thammasat, từ đó từng bước mở rộng hợp tác với các trường Đại học khác trong khu vực và thế giới. Vì thế, ngành Đông Nam Á học ở ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội mang những tiềm năng để trở thành một trung tâm kết nối, xây dựng và phát triển Cộng đồng Văn hóa ASEAN.

**7. TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN**

1. **Triết học Mác - Lênin**

*Mã học phần*: PHI1006

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:* Không

Triết học Mác – Lê nin là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Ngày nay, xu hướng toàn cầu hóa tăng lên không ngừng, Triết học Mác – Lê nin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng để phân tích xu hướng vận động, phát triển của xã hội hiện đại. Sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam tất yếu phải dựa trên cơ sở lý luận khoa học của Triết học Mác – Lê nin, trong đó hạt nhân là phép biện chứng duy vật.

1. **Kinh tế chính trị Mác - Lênin**

*Mã học phần*: PEC1008

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết: PHI1006*

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin bao gồm 6 nội dung lớn. Nội dung đầu tiên của Học phần là giới thiệu khái quát về Kinh tế chính trị Mác - Lênin, từ lịch sử hình thành, phát triển đến đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng... Nội dung thứ hai bao gồm những vấn đề cơ bản về kinh tế thị trường: hàng hóa, thị trường, vai trò của các chủ thể kinh tế tham gia thị trường. Nội dung thứ ba trình bày những vấn đề cơ bản nhất học thuyết giá trị thặng dư - hòn đá tảng của học thuyết kinh tế C. Mác, bao gồm nguồn gốc, bản chất, các hình thức biểu hiện... của giá trị thặng dư. Nội dung thứ tư trình bày về độc quyền, quan hệ cạnh tranh và độc quyền, độc quyền nhà nước, tác động hai mặt của chúng trong nền kinh tế thị trường. Nội dung thứ năm là kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam, bao gồm khái niệm, tính tất yếu, đặc điểm và những vấn đề cấp thiết phải hoàn thiện. Nội dung thứ sáu là công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam, bao gồm các khái niệm cơ bản, nội dung, điều kiện và định hướng thực hiện cơ bản.

1. **Chủ nghĩa xã hội khoa học**

*Mã học phần*: PHI1002

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:* Không

Ngoài phần giới thiệu về vị tri, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của học phần chủ nghĩa xã hội khoa học, nội dung chính của Học phần có hai khối kiến thức chính: *một là,* quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; *hai là,* những phạm trù, quy luật chính trị- xã hội cơ bản trong quá trình vận động từ hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa, gồm: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội- giai cấp và vấn đề liên minh giai cấp, tầng lớp, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

1. **Tư tưởng Hồ Chí Minh**

*Mã học phần*: POL1001

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:* Không

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đoàn kế dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.

1. **Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

*Mã học phần*: HIS1001

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:* Không

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

1. **Tiếng Anh B1**

*Mã học phần*: FLF1107

*Số tín chỉ:* 5TC

*Môn học tiên quyết: FLH1155, FLH1157*

Học phần tiếng Anh B1 được chia làm 15 nội dung, tương đương 5 giờ trên lớp/ 1 nội dung. Học phần tiếng Anh B1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp về:

* Các vấn đề ngữ pháp tiếng Anh nâng cao bậc 3;
* Các chủ điểm từ vựng bậc 3 và các từ vựng liên quan đến các chủ đề thông dụng trong đời sống;
* Các kĩ năng ngôn ngữ Nghe, Nói, Đọc, Viết bậc 3 với độ khó tương đương bậc 3 theo khung năng lực 6 bậc VSTEP của Việt Nam.

1. **Giáo dục thể chất**

*Số tín chỉ: 4 TC*

1. **Giáo dục quốc phòng an ninh**

*Số tín chỉ: 8 TC*

1. **Các phương pháp nghiên cứu khoa học**

*Mã học phần*: MNS1053

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:* Không

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm khoa học, vai trò của luận điểm khoa học trong nghiên cứu khoa học, trình tự xây dựng luận điểm khoa học, giả thuyết khoa học, chứng minh luận điểm khoa học, các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học (như nghiên cứu tài liệu, phương pháp phi thực nghiệm, phương pháp thực nghiệm, ph¬ương pháp trắc nghiệm, hội nghị khoa học, xử lý thông tin khoa học, phân tích kết quả nghiên cứu...), trình bày luận điểm khoa học, luận văn khoa học. Hình thành Kĩ năng thao tác nghiên cứu khoa học, biết xây dựng luận điểm khoa học, chứng minh luận điểm khoa học và trình bày luận điểm khoa học, viết tài liệu khoa học, thuyết trình khoa học. Hình thành đạo đức khoa học trong sinh viên

1. **Nhà nước và pháp luật đại cương**

*Mã học phần*: THL1057

*Số tín chỉ:* 2 TC

*Môn học tiên quyết: PHI1006*

Nhà nước và pháp luật đại cương là học phần bắt buộc được đưa vào chương trình giảng dạy nhiều năm nay ở các cơ sở đào tạo khác nhau. Đây là học phần nghiên cứu những vấn đề chung nhất và cơ bản nhất, mang tính toàn diện và hệ thống các tri thức về nhà nước và pháp luật, nghiên cứu bản chất, vai trò xã hội, qui luật phát sinh, tồn tại và phát triển của hai hiện tượng xã hội này. Ngoài ra nhà nước và pháp luật đại cương cũng nghiên cứu những nét cơ bản nhất về các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Đây cũng là học phần nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống nhất các khái niệm, phạm trù, các nguyên tắc và các qui luật về nhà nước và pháp luật

1. **Lịch sử văn minh thế giới**

*Mã học phần*: HIS1053

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Giới thiệu sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày các nền văn minh tiêu biểu như (1) văn minh Ai Cập; (2) văn minh Lưỡng Hà ; (3) văn minh Trung Hoa ; (4) văn minh Ấn Độ ; (5) văn minh A rập; (6) văn minh Đông Nam Á; (7) văn minh Hy Lạp - La Mã; (8) văn minh Tây Âu trung đại; (9) văn minh công nghiệp; (10) văn minh thế kỷ XX... ; Trong mỗi nền văn minh sẽ giới thiệu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội-văn hóa tới sự hình thành và phát triển của các nền văn minh ; Trình bày khái quát những nét chủ yếu của tiến trình văn minh và những đóng góp tiêu biểu về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học -kỹ thuật, tôn giáo...

1. **Cơ sở văn hóa Việt Nam**

*Mã học phần*: HIS1056

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

*Cơ sở Văn hóa Việt Nam* cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về văn hóa như: văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật. Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát, từ đó giúp người học có thể lý giải về các khía cạnh của văn hoá Việt Nam như: mối quan hệ giữa con người, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội Việt Nam với văn hoá; những đặc trưng chung của quá trình giao lưu tiếp xúc văn hoá ở Việt Nam và những nét nổi bật của quá trình giao lưu tiếp xúc giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ, phương Tây. Học phần Cơ sở văn hoá Việt Nam cũng giới thiệu cho người học những thành tố cơ bản của văn hoá Việt Nam như ngôn ngữ, tôn giáo (Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo, Thiên chúa giáo), tín ngưỡng (tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ thành hoàng làng, tín ngưỡng thờ Mẫu), lễ hội…; diễn trình của lịch sử văn hoá Việt Nam từ thời tiền sơ sử cho đến nay hay những đặc trưng của các vùng văn hoá trên lãnh thổ Việt Nam. Từ đó bước đầu định hướng nhận thức về sự phát triển của nền văn hoá Việt Nam hiện đại trên cơ sở giữ gìn, phát huy những giá trị truyền thống và hội nhập, tiếp thu những giá trị văn hóa mới.

1. **Xã hội học đại cương**

*Mã học phần*: SOC1051

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về xã hội học, bao gốm: đối tượng, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của xã hội học, các khái niệm, phạm trù và nguyên lý cơ bản xã hội học, các lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học, một số lý thuyết và phương pháp xã hội học. Trên cơ sở của các khái niệm cơ bản, sinh viên có thể hiểu được mối quan hệ giữa các cá nhân, cộng đồng và xã hội. Các mối quan hệ xã hội thể hiện ở các cấp độ xã hội khác nhau và phản ánh những đặc trưng xã hội về các mặt hoạt động cơ bản của đời sống xã hội như: kinh tế, chính trị văn hóa và xã hội. Xã hội như một tổng thể có cấu trúc xác định và có thể phân tích theo các tiếp cận cấu trúc, chức năng hay hành động xã hội. Sau khi học xong môn xã hội học đại cương, sinh viên có thể hiểu được một cách khái quát về vị trí vai trò của các cá nhân, các nhóm xã hội, các thiết chế, các tổ chức xã hội, các tầng lớp và các giai cấp xã hội trong một xã hội tổng thể. Trên cơ sở những tri thức đó, giáo dục cho sinh viên đạo đức nghề nghiệp xã hội học trong công cuộc xây dựng đất nước ta hiện nay.

1. **Tâm lý học đại cương**

*Mã học phần*: PSY1051

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Tâm lý học đại cương cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản của tâm lý học như: tâm lý, tâm lý học, hoạt động, giao tiếp, nhân cách; các phương pháp nghiên cứu cơ bản của tâm lý học như: quan sát, điều tra, trắc nghiệm, thực nghiệm, phỏng vấn..; quá trình hình thành và phát triển tâm lý người; các đặc điểm, qui luật và cơ chế tâm lý của các quá trình, trạng thái và thuộc tính tâm lý con người; phân tích và chứng minh vai trò của các yếu tố cơ bản trong sự hình thành và phát triển nhân cách; dự báo các xu hướng, tiềm năng và tiền đồ phát triển của khoa học tâm lý trong thể kỉ XXI**.**

1. **Logic học đại cương**

*Mã học phần*: PHI1054

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Lô gích học là khoa học về các hình thức và quy luật của tư duy đúng đắn. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và có hệ thống về các hình thức tồn tại của tư duy như: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và các quy luật lô gích hình thức cơ bản của tư duy như: Luật đồng nhất; Luật cấm mâu thuẫn; Luật bài trung; Luật lý do đầy đủ. Từ đó sinh viên hình dung được một cách cụ thể vai trò và tác động của tư duy lô gích trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Giúp người học có khả năng tìm kiếm, nhận dạng và khắc phục những lỗi lô gích của tư duy trong quá trình phản ánh, đồng thời xây dựng được phương pháp tư duy chính xác chặt chẽ, khoa học cho mình. Học phần không chỉ trang bị cho sinh viên những phương pháp tư duy đúng đắn để có thể phán ánh chân thực đối tượng ở trạng thái đứng im tương đối của đối tượng (mặt hình thức của nó) mà còn cung cấp những cơ sở và nền tảng cho một phương pháp tư duy đúng đắn nói chung, giúp người học có thể vận dụng nó trong việc lĩnh hội các khoa học khác và dùng nó trong hoạt động thực tiễn một cách có hiệu quả. Vì vậy, đây là học phần đã đang và nên là học phần phổ cập và bắt buộc đối với sinh viên ở giai đoạn đại cương trong tất cả các trường đại học.

**16. Tin học ứng dụng**

*Mã học phần*: INT1005

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần Tin học ứng dụng gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tin học văn phòng cần thiết nhất cho sinh viên, tập trung vào thực hành các kĩ năng sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản, trình chiếu và bảng tính. Các tính năng của phần mềm được giảng dạy thông qua các bài thực hành hướng tới mang tính ứng dụng thực tế, giải quyết một nhiệm vụ cụ thể. Sinh viên được phát huy khả năng sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề của mình.

**17. Kỹ năng bổ trợ**

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

**18. Kinh tế học đại cương**

*Mã học phần*: INE1014

*Số tín chỉ:* 2 TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về kinh tế học hiện đại (Kinh tế vi mô và Kinh tế vĩ mô). Học phần bắt đầu bằng việc giới thiệu những vấn đề cơ bản của hoạt động kinh tế và những phương pháp của khoa học kinh tế. Tiếp đó là phần phân tích cơ bản về một trong những nội dung quan trọng nhất của kinh tế thị trường - cầu, cung, giá cả cân bằng và thực chất của sự điều tiết của cơ chế thị trường cũng như việc Chính phủ tác động vào các thị trường. Trên quan điểm phân tích chi phí và lợi ích, học phần đi sâu giải thích hành vi của doanh nghiệp trên các thị trường nhằm mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận. Học phần dành một phần quan trọng để luận giải các vấn đề của toàn bộ hệ thống kinh tế. Đó là các vấn đề tổng cầu, tổng cung, sản lượng quốc gia, thất nghiệp và lạm phát. Trên nền tảng này, học phần tập trung luận giải việc sử dụng các công cụ chính sách của Chính phủ (chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách ngoại thương) nhằm ổn định và tăng trưởng kinh tế.

**19. Môi trường và phát triển**

*Mã học phần*: EVS1001

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần giới thiệu hệ thống các khái niệm về tài nguyên, môi trường và phát triển. Đặc điểm, nguyên nhân, hệ quả của các vấn đề suy thoái và ô nhiễm môi trường, mối quan hệ nhân quả giữa các lĩnh vực phát triển khoa học công nghệ, kinh tế, xã hội với môi trường. Học phần giới thiệu các công cụ luật pháp, kinh tế, khoa học công nghệ để bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Học phần dành một phần năm thời lượng học tập để sinh viên nghiên cứu và thảo luận về các vấn đề môi trường và mối liên quan giữa các vấn đề môi trường và phát triển trên thế giới và ở Việt Nam với lĩnh vực chuyên ngành học tập của sinh viên.

**20. Thống kê cho khoa học xã hội**

*Mã học phần*: MAT1078

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần trang bị cho học sinh một số kết quả cơ bản, đơn giản của Thống kê ứng dụng để xử lý hai đại lượng quan trọng, rất hay được dùng trong thực tế: tỷ lệ và trung bình. Đó là bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thiết liên quan đến tỷ lệ, trung bình; so sánh hai giá trị trung bình, so sánh hai tỷ lệ, kiểm tra tính độc lập giữa hai đại lượng; tương quan và hồi quy giữa hai biến.

**21. Thực hành văn bản Tiếng Việt**

*Mã học phần*: LIN1050

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Phân tích khái quát văn bản khoa học: tìm chủ đề, phân tích kết cấu tổng thể của văn bản thành các phần mở đầu, nội dung, kết luận và nhận biết cơ sở để chia tách các phần đó. Phân tích tính hợp lí/ lôgíc của đề cương văn bản. Phân tích lối lập luận của văn bản. Phân tích những biểu hiện của mạch lạc văn bản (giữa các phần lớn và giữa các đoạn nhỏ hơn trong một phần lớn như phần nội dung văn bản); Phân tích các bộ phận của văn bản: cấu tạo đoạn văn, phép suy lí, kết tử lập luận, tác tử lập luận, phân tích trật tự tuyến tính của các cú/mệnh đề hữu quan qua phép cải biến và nhận xét tính hơn trội của trật tự nào đó trong ngữ cảnh. Phát hiện các phương tiện liên kết giữa các câu và các đoạn văn. Phát hiện, phân tích và sửa lỗi ở phạm vi văn bản (lỗi phân đoạn, lỗi liên kết) và ở phạm vi câu (câu sai về cấu tạo ngữ pháp, về ngữ nghĩa, về cách dùng hư từ, về trật tự từ); Luyện tập kĩ năng tóm tắt văn bản; Luyện tập kĩ năng tạo lập văn bản: lập dàn ý/ đề cương dựa trên chủ đề cho sẵn, viết một đoạn nào đó để triển khai chủ đề bộ phận, viết văn bản theo dàn ý/ đề cương, cách viết trình bày lịch sử vấn đề đang được nghiên cứu, cách thức lập thư mục tài liệu tham khảo.

**22. Nhập môn năng lực thông tin**

*Mã học phần*: LIB1050

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần là những kiến thức căn bản về năng lực xử lý thông tin bao gồm: các khái niệm cơ bản về năng lực thông tin, tình hình thông tin hiện nay, các phương pháp tiếp cận thông tin, các phương pháp xử lý thông tin, thông tin hữu ích, thông tin “rác”…

**23. Viết học thuật**

*Mã học phần*: LIT1053

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần trang bị cho người học các kĩ năng viết cần thiết trong môi trường đại học, giúp người học hình thành khả năng tư duy và biểu đạt bằng ngôn từ một cách rõ ràng, chuẩn xác, đúng quy cách về các chủ đề học thuật. Học phần hướng dẫn người học từng bước cụ thể trong quá trình viết một văn bản học thuật từ khâu phân tích và lựa chọn chủ đề, lên ý tưởng và lập kế hoạch viết, tạo lập và củng cố luận điểm, cách thức tổ chức toàn bài luận, cho đến việc viết từng đoạn văn và câu văn chuẩn mực, và sau cùng là việc sửa chữa và hoàn thiện văn bản.

**24. Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng**

*Mã học phần*: LIT1054

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Được tiếp thu, kết hợp và sáng tạo từ các khoá học VIBE (Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp) và Designing Your Life với giáo trình của Đại học Stanford (Hoa Kỳ) do các chuyên gia Học viện Sáng tạo – Đại học Dublin (Ireland) xây dựng và giảng dạy, học phần *Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng* giúp người học phát triển tư duy sáng tạo, đồng thời hiểu và ứng dụng quy trình Tư duy thiết (Design thinking) vào thực tiễn. Qua đó, người học phát huy được trí tuệ, tính năng động để đưa ra được những ý tưởng, mô hình giải pháp hoặc sản phẩm phù hợp để giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, có sự chuẩn bị năng động nhất cho tương lai cuộc đời mình, có khả năng tự chủ, thích ứng tốt với những yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường lao động

**25. Hội nhập quốc tế và phát triển**

*Mã học phần*: ITS1051

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hai xu thế lớn của thế giới và đất nước là hội nhập quốc tế và phát triển. Các kiến thức cơ bản này bao gồm khái niệm để nắm được bản chất, phân loại để nắm được những hình thức và đặc thù của hội nhập quốc tế và phát triển, các quan điểm lý thuyết khác nhau về mối quan hệ giữa hai xu thế này để có thể rút ra được cả tác động tích cực và tiêu cực, tiến trình vận động của hội nhập quốc tế và phát triển của thế giới và đất nước để có thể đánh giá được về cách thức, sự hiệu quả và những vấn đề cần khắc phục.

Do xu thế hội nhập quốc tế và phát triển luôn có ảnh hưởng lớn tới mọi lĩnh vực của đời sống nhân loại và quốc gia, không một lĩnh vực nào mà không chịu tác động của môi trường quốc tế, không một lĩnh vực nào mà không có nhu cầu phát triển, nhập việc cung cấp các kiến thức cơ bản nói trên còn giúp sinh viên các ngành học khác nhau có thể vận dụng chúng và lĩnh vực chuyên môn cụ thể của mình

**26. Hệ thống chính trị Việt Nam**

*Mã học phần*: POL1053

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về hệ thống chính trị Việt Nam, trên các khía cạnh cơ bản như:

a) Những vấn đề lý luận chung về hệ thống chính trị và hệ thống chính trị Việt Nam.

b) Cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng của hệ thống thiết chế chính trị Việt Nam, từ các nhà nước đầu tiên đến năm 1945.

c)Cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng của hệ thống chính trị Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2013, trong đó cơ bản tập trung làm rõ cấu trúc, cơ chế vận hành và đặc trưng của hệ thống chính trị Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2016.

d) Những vấn đề về đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay.

**27. Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1**

*Mã học phần*: FLH1155

*Số tín chỉ:* 4TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

* Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh cơ bản tương đương bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
* Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày như gia đình, các mối quan hệ cá nhân, nơi ở, giải trí, thể thao, các sự kiện trong cuộc sống,…;
* Cách phát âm các âm, các từ đơn âm và đa âm tiết trong tiếng Anh;
* Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp.

**28. Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2**

*Mã học phần*: FLH1157

*Số tín chỉ:* 5TC

*Môn học tiên quyết:*  FLH1155

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp về:

* Các vấn đề ngữ pháp tiếng Anh nâng cao dành cho sinh viên trình độ trung cấp bao gồm sử dụng từ vựng, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, lập dàn ý cho bài viết, …;
* Từ vựng cơ bản được sử dụng trong các lĩnh vực xã hội, giao tiếp cá nhân và quan hệ xã hội, các vấn đề được quan tâm như giao thông, kinh tế, môi trường,... ;
* Phương pháp thuyết trình khoa học;
* các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp – tương đương bậc ba theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**29. Khởi nghiệp**

*Mã học phần*: MNF1054

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất về khởi nghiệp bao gồm: khái niệm và bản chất của khởi nghiệp, các loại hình khởi nghiệp, các lý thuyết về khởi nghiệp, lộ trình khởi nghiệp và các nguồn lực cho khởi nghiệp, các phương pháp kích hoạt ý tưởng và lưu ý khi lựa chọn các ý tưởng để hiện thực hóa, nội dung của dự án khởi nghiệp, quy trình và các công cụ trong lập dự án khởi nghiệp, một số kỹ năng cần thiết cho hoạt động khởi nghiệp như kỹ năng tạo lập nhóm khởi nghiệp, kỹ năng làm việc với người hướng dẫn và các bên liên quan, các trách nhiệm và rủi ro trong quá trình khởi nghiệp. Đồng thời, môn học cũng cung cấp cho người học những nghiên cứu tình huống điển hình về khởi nghiệp.

**30. Lịch sử văn hóa và tư tưởng phương Đông**

*Mã học phần*: SEA1100

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Phương Đông là một khu vực địa lý - lịch sử - văn hoá rộng lớn, trong sự phân biệt với Phương Tây. Xét ở nghĩa chung nhất, Phương Đông bao hàm chủ yếu khu vực châu Á và một phần Tây Nam Thái Bình Dương. Ở nơi đây đã chứng kiến quá trình xuất hiện và tiến hoá liên tục của loài người, sự ra đời sớm nhất và phát triển rực rỡ của các nền văn minh cổ, các nhà nước/đế chế hùng mạnh...

Về lịch sử, cho đến cuối *thời trung đại*, phương Đông vẫn thể hiện những ưu thế vượt trội so với Phương Tây. Nhưng đến *thời kỳ cận đại*, Phương Đông bị thực dân phương Tây chinh phục. Bước sang *thời kỳ hiện đại*, phương Đông đứng lên giành độc lập bằng các phong trào giải phóng dân tộc mạnh mẽ và vững vàng đi lên xây dựng kinh tế - xã hội trong tư thế bình đẳng mới.

Về văn hóa, phương Đông có những đặc trưng riêng, khác biệt so với phương Tây và bao gồm nhiều khu vực văn hóa - văn minh đặc sắc. Trong quá trình phát triển, văn hóa phương Đông cũng đã ảnh hưởng, lan tỏa ra bên ngoài và đóng góp quan trọng vào kho tàng văn hóa - văn minh nhân loại.

Về tư tưởng, tại phương Đông diễn ra quá trình hình thành, phát triển, tiếp biến của các hệ thống tư tưởng bản địa với các hệ tư tưởng, tôn giáo ngoại lai. Những hệ tư tưởng Ấn Độ, Trung Hoa còn phát triển thành tư tưởng triết học và có tác động quan trọng đến sự phát triển của khu vực.

**31. Phát triển kinh tế Đông Á**

*Mã học phần*: SEA1102

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:* Không

Tăng trưởng và phát triển kinh tế luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu ở tất cả các quốc gia trên thế giới, từ nước phát triển đến những nước đang phát triển. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế và toàn cầu hóa, vấn đề đặt ra hiện nay là cần lựa chọn con đường tăng trưởng nhanh, hợp lý, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới. Học phần trang bị các kiến thức nền tảng về kinh tế phát triển và kinh nghiện phát triển của các nền kinh tế Đông Á, một trong những khu vực rất thành công trong phát triển kinh tế và gia tăng phúc lợi của người dân

**32. Khu vực học đại cương**

*Mã học phần*: ITS1104

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần cung cấp kiến thức lý luận cơ bản bao gồm hai mảng bộ phận: *(i) Những kiến thức về mặt phương pháp luận hay lý luận* (theoretical level), bao gồm 6 chương với các khái niệm cơ bản nhất về khu vực, khu vực học, các cách tiếp cận của khu vực học, lịch sử ngành khu vực học, khái niệm quốc gia với đặc điểm cấu trúc – chức năng và sức mạnh tổng hợp của nó, các không gian văn hoá - văn minh, khu vực như một đối tượng cơ bản của khu vực học; *(ii) Những kiến thức cơ bản về 8*  khu vực quan trọng trên thế giới: Khu vực Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á, Tây Âu, Đông Âu, Trung Đông - Châu Phi, Bắc Mỹ, Mỹ Latinh. Mỗi khu vực đều được phân tích trên tất cả các khía cạnh địa lý, lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hoá và quan hệ quốc tế của từng khu vực.

**33. Báo chí truyền thông đại cương**

*Mã học phần*: JOU1051

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phầncung cấp những kiến thức lý luận cơ bản, hệ thống, khoa học và hiện đại về truyền thông và qui trình truyền thông; về lịch sử hình thành, phát triển, đặc điểm loại hình của các phương tiện truyền thông đại chúng.

Học phần cũng giới thiệu về báo chí như một hoạt động truyền thông đại chúng với vị trí, vai trò trong xã hội, những đặc thù của báo chí trong mối quan hệ với các hình thái ý thức xã hội khác. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên cũng nắm được vấn đề bản chất của hoạt động báo chí cũng như có được hình dung tổng quan về sự hình thành và xu hướng phát triển của báo chí Việt Nam hiện nay.

Ngoài cung cấp kiến thức lý luận, học phần cũng liên hệ chặt chẽ với thực tiễn báo chí truyền thông trong và ngoài nước để làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận; đồng thời vận dụng lý luận để lý giải cho hoạt động thực tiễn.

**34. Quan hệ công chúng đại cương**

*Mã học phần*: PRS1100

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

*Quan hệ công chúng đại cương* là học phần cung cấp kiến thức tổng quan về lĩnh vực PR. Học phần giúp sinh viên có những hiểu biết căn bản về lĩnh vực này bao gồm các lý thuyết cơ bản, lịch sử phát triển, các quy tắc và hoạt động thực tiễn. Học phần sẽ giúp khắc phục được một số quan niệm sai lệch hiện nay trong xã hội Việt Nam về PR. Ngoài những kiến thức tổng quát, những kỹ năng cần thiết để làm nghề Quan hệ công chúng cũng sẽ được tổng hợp và giới thiệu trong học phần để sinh viên làm quen, có thể thực hành và trở thành nền tảng cho các học phần chuyên ngành tiếp theo. Thêm vào đó, nội dung học phần cũng sẽ đề cập đến vai trò của ngành đối với sự phát triển của xã hội để giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực này.

**35. Nhập môn quan hệ quốc tế**

*Mã học phần*: ITS1100

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về quan hệ quốc tế như đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các loại hình chủ thể quan hệ quốc tế và động lực tham gia quan hệ quốc tế của chúng, các công cụ được sử dụng trong quan hệ quốc tế, hệ thống quốc tế, những yếu tố bên trong và bên ngoài tác động tới quan hệ quốc tế, các hình thức và tính chất chủ yếu của quan hệ quốc tế như xung đột và chiến tranh hay hợp tác và hội nhập,…

Học phần này cũng giới thiệu quá trình hình thành và phát triển môn học, các lý thuyết quan hệ quốc tế chủ yếu, những vấn đề lý luận và các quan niệm khác nhau về từng vấn đề trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Qua đó, môn học trang bị cơ sở lý luận và những phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, giúp sinh viên có khả năng phân tích các hiện tượng và vấn đề khác nhau trong thực tiễn quan hệ quốc tế.

**36. Nhập môn Khoa học du lịch**

*Mã học phần*: TOU2001

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Nhập môn khoa học du lịch giới thiệu cho người học những khái niệm chính (tham quan, du lịch, tài nguyên du lịch, khách du lịch, điểm du lịch…), những kiến thức cơ bản của du lịch (lịch sử và điều kiện hình thành, phát triển, các loại hình, các thành phần của du lịch (khách du lịch, các nhà cung ứng du lịch- nhà cung ứng dịch vụ vận chuyển, nhà cung ứng dịch vụ ăn uống và lưu trú, nhà cung ứng dịch vụ lữ hành và hướng dẫn; cộng đồng địa phương và các tổ chức hỗ trợ, quản lý hoạt động du lịch quốc gia và quốc tế.

**37. Nhập môn Quản trị văn phòng**

*Mã học phần*: ARO1151

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần nghiên cứu tổng quan về văn phòng và quản trị văn phòng. Cụ thể, học phần làm rõ các khái niệm: văn phòng, quản trị, quản trị văn phòng, nhà quản, nhà quản trị văn phòng, tiêu chuẩn của nhà quản trị văn phòng…. Nội dung chính của học phần nghiên cứu chức năng, nhiệm vụ, hoạt động/công việc của văn phòng; các chức năng quản trị của nhà quản trị văn phòng; các mô hình văn phòng hiện đại và quản trị văn phòng hiện đại; tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động văn phòng. Trên cơ sở nghiên cứu những nội dung cơ bản trên, học phần còn đề cập đến vấn đề định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong tương lai.

**38. Nhân học đại cương**

*Mã học phần*: ANT1100

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần Nhân học đại cương giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ngành Nhân học, giúp sinh viên trong qúa trình học phát triển các tri thức, cách tiếp cận phê phán về cuộc sống của chính văn hóa và xã hội mình và các xã hội, nền văn hóa khác trên thế giới. Tham gia học phần này, sinh viên sẽ được tìm hiểu về đối tượng nghiên cứu, sự phân ngành, lịch sử phát triển của ngành nhân học, các khái niệm cơ bản, các phương pháp nghiên cứu điền dã dân tộc học. Các bài giảng cũng bao quát một số chủ đề quan trọng của ngành học như: ngôn ngữ, chủng tộc, tộc người, giới và giới tính, gia đình và thân tộc, hôn nhân và cư trú, tôn giáo với những ví dụ minh họa từ Việt Nam và các nền văn hóa đa dạng trên thế giới. Hoàn thành học phần này, sinh viên có những tri thức cơ bản về ngành Nhân học, có thể áp dụng các tri thức và tiếp cận Nhân học vào nghiên cứu, công việc và cuộc sống.

**39. Tôn giáo học đại cương**

*Mã học phần*: REL1100

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Tôn giáo học là một khoa ngành học, song ở đây mới dừng lại ở chỗ coi nó là một học phần mang tính đại cương, do vậy nội dung của học phần mới chỉ dừng lại ở những vấn cơ bản và chung nhất của Tôn giáo học, cụ thể gồm: Bản chất, Nguồn gốc, Kết cấu của tôn giáo hiện đại (tôn giáo với tư cách là tiểu hệ thống kiến trúc thượng tầng, tôn giáo cơ cấu), Chức năng xã hội hội của tôn giáo, Sự ra đời tôn giáo, các kiểu tôn giáo trong lịch sử. Tín ngưỡng, tôn giáo Việt Nam: Thờ cúng tổ tiên, Thờ Thành Hoàng Làng, tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ Tổ nghề… và về đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo. Phật giáo và Phật giáo ở Việt Nam. Kitô giáo và Kitô giáo ở Việt Nam. Đạo Islam và đạo Islam ở Việt Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo. Đường lối, chính sách và pháp luật của Việt Nam hiện nay đối với tôn giáo, Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo và Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

**40. Nhập môn Đông Nam Á học**

*Mã học phần*: SEA1150

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về điều kiện tự nhiên, xã hội ở Đông Nam Á và lịch sử hình thành, phát triển của ngành Đông Nam Á học.

Học phần trình bày những khái niệm cơ bản liên quan đến nghiên cứu Đông Nam Á như đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu Đông Nam Á.

Học phần trình bày những thành tựu chính trong nghiên cứu Đông Nam Á ở Việt Nam và nước ngoài và một số xu hướng mới trong nghiên cứu Đông Nam Á.

**41. Lịch sử Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA1151

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần “Lịch sử Đông Nam Á” nhằm trình bày những kiến thức cơ bản nhất của lịch sử khu vực nói chung và lịch sử từng quốc gia Đông Nam Á nói riêng từ thời kỳ nguyên thuỷ cho đến nay. Phần lịch sử Đông Nam Á thời kỳ nguyên thủy và cổ đại trình bày quá trình tiến hóa của con người và những nền văn hóa, những vương quốc đầu tiên tại khu vực. Phần lịch sử trung đại bàn về sự ra đời, phát triển, suy vong của các vương triều phong kiến tiêu biểu của Đông Nam Á. Phần lịch sử cận đại khái quát lại quá trình xâm lược, thống trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á và các phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân các nước này. Cuối cùng, phần lịch sử hiện đại từ năm 1945 đến nay đề cập đến con đường đấu tranh, xây dựng và phát triển của các nước Đông Nam Á cùng một số vấn đề lớn khác của khu vực.

Với các nội dung trên, học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản nhất về lịch sử Đông Nam Á, trong đó chú trọng đến các vấn đề lịch sử hiện đại của khu vực. Qua đó, sinh viên sẽ tập thói quen tư duy, phân tích, đánh giá các vấn đề, các sự kiện lịch sử đã và đang diễn ra trong và ngoài khu vực.

**42. Văn hóa Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA1159

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần trình bày phạm vi không gian của văn hóa Đông Nam Á, với các đặc điểm tự nhiên và nguồn gốc tộc người – chủ thể của văn hóa Đông Nam Á.

Học phần đề cập đến tiến trình lịch sử văn hóa Đông Nam Á từ thời sơ sử đến tận ngày nay với những nội dung cụ thể như bối cảnh lịch sử - văn hóa của mỗi thời kì, các thành tựu văn hóa vật chất và tinh thần của mỗi thời kì, ...

Học phần cũng đi sâu vào các thành tố văn hóa như lễ hội - lễ tết; tín ngưỡng - tôn giáo; các phong tục tập quán về ăn, mặc, ở, đi lại; ngôn ngữ; nghệ thuật, v.v.

Học phần trình bày một số khái quát về những đặc điểm chủ yếu của văn hóa Đông Nam Á và văn hóa Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á.

**43. Thể chế chính trị các nước Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA1154

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về thể chế chính trị các nước Đông Nam Á, bao gồm đặc điểm quốc gia (vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên, chế độ kinh tế-văn hóa-xã hội) và các loại hình thể chế chính trị ở các nước Đông Nam Á; các nội dung cơ bản về thể chế chính trị ở các quốc gia Đông Nam Á như Hiến pháp, thể chế nhà nước (lập pháp, hành pháp, tư pháp, chính quyền địa phương); các đảng và nhóm chính trị.

**44. Các dân tộc ở Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA1155

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Đông Nam Á được biết đến như là khu vực đặc biệt đa dạng về tộc người, ngôn ngữ và sinh thái. Nhiều nhóm tộc người sống trên các dãy núi vắt ngang qua đường biên giới quốc gia và được gồm vào trong đường biên giới, trở thành tộc người thiểu số trong các quốc gia-dân tộc. Sự phát triển nhanh chóng gần đây ở khu vực ĐNA đã có những tác động lớn đến các nhóm tộc người thiểu số, đặc biệt là các chương trình tái định cư phục vụ phát triển và sự thay đổi kế sinh nhai, nhưng cũng đang bị cuốn vào vòng xoáy của các dự án phát triển. Đặc điểm này đã dẫn đến các phản hồi khác nhau, đôi khi là nguyên nhân của các trào lưu xã hội của các dân tộc bản địa gắn với vấn đề quyền con người và môi trường. Môn học này sẽ tìm hiểu bức tranh tổng thể về các tộc người ở khu vực Đông Nam Á, quan hệ giữa tộc người và các nhà nước từ trước thời thực dân cho đến hiện tại. Nó tập trung vào hai vấn đề lớn sau đây: 1) Lịch sử tộc người, các quan hệ tộc người bên trong mỗi quốc gia và với các nước khác trong khu vực, cấu trúc các đường biên chính trị và bản sắc văn hóa sẽ được khám phá, cùng với đó là các quá trình tộc người, sự thay đổi lãnh thổ tộc người và quá trình gia nhập như một thành phần tộc người vào mỗi quốc gia dân tộc. 2) Các chính sách phát triển hiện thời trong khu vực và tác động của nó đến việc bảo tồn bản sắc văn hóa các dân tộc, các quan điểm về phát triển, môi trường và công dân ảnh hưởng ngược trở lại quá trình xây dựng chính sách dân tộc thế nào, cũng như những phản hồi chính sách và các trào lưu chính trị xã hội của các tộc người trong khu vực.

**45. Tôn giáo ở Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA1156

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần trình bày những khái niệm cơ bản liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo, mối quan hệ giữa tín ngưỡng và tôn giáo ở Đông Nam Á.

Học phần đề cập đến quá trình du nhập các tôn giáo vào Đông Nam Á.

Học phần đi sâu vào vai trò của các tôn giáo trong các xã hội Đông Nam Á và những đặc điểm chính yếu của các tôn giáo ở Đông Nam Á.

Học phần trình bày một số vấn đề xung đột tôn giáo ở Đông Nam Á và hướng giải quyết của các chính phủ Đông Nam Á.

**46.** **Người Hoa ở Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA1158

*Số tín chỉ:* 23TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần trước hết cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về quá trình di cư của người Hoa cũng như sự thành lập và phát triển cộng đồng người Hoa ở các quốc gia Đông Nam Á. Tiếp đó, học phần phân tích, đánh giá vai trò kinh tế, chính trị và văn hóa của người Hoa trong sự phát triển của các quốc gia này. Bên cạnh đó, những vấn đề mâu thuẫn tộc người, tôn giáo giữa người Hoa với các cộng đồng người bản địa ở Đông Nam Á cũng được thảo luận. Cuối cùng, học phần đề cập đến vai trò người Hoa trong sự kết nối, tăng cường quan hệ giữa các quốc gia Đông Nam Á, giữa Đông Nam Á với Trung Quốc và với các quốc gia khác ngoài khu vực.

**47*.* Văn học -nghệ thuật Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA1157

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần trình bày một cách hệ thống những kiến thức tổng luận về văn học Đông Nam Á, bao gồm: Những đặc điểm của văn học Đông Nam Á, một số thể loại (tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ ca, …), một số nền văn học tiêu biểu, sự ảnh hưởng của văn học Ấn Độ, Trung Hoa và phương Tây đến văn học Đông Nam Á.

Học phần trình bày những tri thức nhập môn cơ bản liên quan đến lịch sử nghệ thuật Đông Nam Á, sự ra đời và các thời kỳ phát triển của nghệ thuật khu vực, một số nền nghệ thuật và di sản nghệ thuật tiêu biểu. Học phần cũng giới thiệu một số phương pháp nghiên cứu lịch sử nghệ thuật khu vực, các đặc trưng nghệ thuật của các khu vực nghệ thuật khác ở phương Đông có liên quan đến Đông Nam Á.

**48. Tổ chức văn phòng**

*Mã học phần*: ARO1161

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  ARO1151

Học phần gồm những kiến thức cơ bản sau: khái niệm, yêu cầu, nguyên tắc, nội dung của việc tổ chức văn phòng; khái quát các mô hình tổ chức văn phòng và việc tổ chức văn phòng trong các cơ quan, doanh nghiệp; trách nhiệm và trình tự, thủ tục trong tổ chức văn phòng.

**49. Quản trị nhân sự văn phòng**

*Mã học phần*: ARO1162

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  ARO1151

Học phần làm rõ khái niệm liên quan đến nhân sự và quản trị nhân sự như: nhân lực, nhân sự, quản trị nhân sự, tuyển dụng nhân sự, đào tạo và phát triển nhân sự…. Nội dung chính của học phần nghiên cứu các vấn đề chính của quản trị nhân sự như: chức năng nhiệm vụ của phòng/ bộ phận nhân sự; mục têu của quản trị nhân sự văn phòng; hoạch định nhân sự; tuyển dụng, bố trí và sử dụng nhân sự; đào tạo và phát triển nhân sự; trả lương và thực hiện các chế độ, chính sánh động viên, khuyến khích nhằm duy trì và phát triển nhân sự văn phòng.

**50. Văn hóa du lich**

*Mã học phần*: TOU1150

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  TOU2001

- Giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản của văn hoá du lịch như các khái niệm chủ yếu.

- Các tài nguyên văn hoá và di sản văn hoá chủ yếu được khai thác trong du lịch.

- Các loại hình du lịch văn hoá và các sản phẩm du lịch văn hoá chủ yếu.

- Những yêu cầu, nguyên tắc tổ chức, quản lý, khai thác các giá trị văn hoá dân tộc, văn hoá nhân loại vào các hoạt động kinh doanh du lịch. Văn hoá và sự phát triển du lịch bền vững. Phát huy giá trị văn hoá dân tộc trong hội nhập và phát triển thông qua hoạt động du lịch.

**51. Marketing du lịch**

*Mã học phần*: TOU1150

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  TOU2001

Học phần Marketing du lịch được kết cấu làm 12 nội dung. Bảy nội dung đầu giới thiệu cho người học những khái niệm cơ bản, vai trò, bản chất của marketing và những vận dụng trong du lịch, trong đó có đề cập cả tới nội dung quản trị Marketing. Phần này cũng trình bày, phân tích mục đích và tiến trình lập kế hoạch Marketing; nghiên cứu môi trường, hệ thống nghiên cứu và thông tin Marketing; nghiên cứu thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị. Năm nội dung sau tập trung trình bày các quyết định marketing hỗn hợp trong du lịch bao gồm sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến, con người, quy trình và môi trường vật chất.

**52. Tổ chức sự kiện**

*Mã học phần*: PRS3004

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  PRS1100

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về sự kiện và hoạt động tổ chức sự kiện nói chung và sự kiện truyền thông nói riêng. Học phần có sự cân bằng giữa lý thuyết và thực hành, được thiết kế dựa trên nhu cầu thực tế của các tổ chức, doanh nghiệp. Do vậy, khi kết thúc Học phần, sinh viên sẽ nắm được những hiểu biết cốt lõi về ngành tổ chức sự kiện, cũng như được trang bị các kỹ năng cần thiết cơ bản để có thể tham gia tổ chức một sự kiện thành công. Học phần sẽ đề cập đến các khái niệm sự kiện, phân loại sự kiện, một số nét về thị trường tổ chức sự kiện ở Việt Nam. Sinh viên sẽ được hướng dẫn để lập kế hoạch tổ chức sự kiện; cách thức thực hiện các hạng mục công việc, các hoạt động trong sự kiện, quản lý các vấn đề và xử lý tình huống trong sự kiện cũng như những vấn đề cần làm sau khi tổ chức sự kiện. Đặc biệt, sinh viên sẽ có các trải nghiệm thực tế khi được tham gia tổ chức sự kiện tại các tổ chức khác nhau

**53. Các vấn đề toàn cầu**

*Mã học phần*: ITS3121

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Môn học cung cấp bức tranh toàn cảnh về các vấn đề toàn cầu hiện nay trên thế giới. Môn học đi sâu giới thiệu về những vấn đề toàn cầu nổi bật hiện nay trên thế giới cũng như đối với Việt Nam như vũ khí huỷ diệt hàng loạt, môi trường, dân số, tội phạm quốc tế, năng lượng, đói nghèo,…

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về các vấn đề toàn cầu từ khái niệm, phân loại, quá trình hình thành và phát triển, thực trạng hiện nay, tình hình và các phương thức hợp tác quốc tế, thuận lợi và khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu.

Môn học cũng giới thiệu cơ sở lý luận về vấn đề toàn cầu như khái niệm và phân loại, nền tảng quy định tính toàn cầu của vấn đề, các lý thuyết và quan niệm khác nhau trong từng vấn đề toàn cầu. Qua đó, môn học góp phần trang bị cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, giúp sinh viên có khả năng phân tích các hiện tượng và vấn đề khác nhau trong thực tiễn quan hệ quốc tế.

**54. Phát triển cộng đồng**

*Mã học phần*: SOW1102

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần này gồm bốn nhóm nội dung cơ bản. Nhóm nội dung thứ nhất liên quan đến cơ sở lí luận và nguyên tắc của phát triển cộng đồng. Nhóm nội dung thứ hai đề cập đến các phương pháp thu thập và xử lí thông tin nhằm xây dựng kế hoạch can thiệp cộng đồng. Nhóm nội dung thứ ba liên quan đến việc học hành các bước cụ thể để xây dựng và thực hiện một kế hoạch phát triển cộng đồng. Nhóm nội dung cuối cùng liên quan đến việc sinh viên trình bày kết quả nghiên cứu can thiệp của bản thân trước lớp, trao đổi và thống nhất với giảng viên

**55. Tâm lý học giao tiếp**

*Mã học phần*: PSY1153

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  PSY1051

Học phần Tâm lý học giao tiếp cung cấp cho người học các tri thức thức lý luận và thực tiễn về giao tiếp: hành vi giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp cơ bản trong môi trường xã hội, kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp. Bên cạnh các tri thức lý luận, học phần Tâm lý học Giao tiếp còn cung cấp cho sinh viên những kỹ năng trong giao tiếp thông qua các bài tập thực hành, luyện tập. Thông qua các tri thức và các kỹ năng về giao tiếp do học phần này cung cấp, sinh viên được trang bị cho mình những phương pháp lý luận cũng như tăng cường khả năng giao tiếp hiệu quả trong công việc nói riêng và cuộc sống nói chung - đây chính là chìa khóa của thành công cho mỗi người.

**56. Tiếng Anh chuyên ngành - Văn hóa Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA3001

*Số tín chỉ:* 4TC

*Môn học tiên quyết:*  FLF1107

Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về các vấn đề cốt yếu của văn hóa nói chung và văn hóa Đông Nam Á nói riêng như khái niệm văn hóa, các dạng thức văn hóa, tộc người Đông Nam Á… thông qua lượng từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp, các bài nghe liên quan trực tiếp đến chủ đề của bài học.

Bên cạnh đó, học phần còn giúp sinh viên tìm hiểu bức tranh toàn cảnh về văn hóa- nghệ thuật Đông Nam Á từ các thành tố khác nhau như tôn giáo, tín ngưỡng, nghệ thuật ngôn từ, nghệ thuật biểu diễn và nghệ thuật tạo hình cũng như văn hóa trong đời sống của người dân Đông Nam Á như ẩm thực, trang phục… thông qua việc cung cấp khối lượng từ vựng liên quan đến chủ đề được giới thiệu, các cấu trúc ngữ pháp và các video clip….

**57. Tiếng Anh chuyên ngành - Chính trị Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA3021

*Số tín chỉ:* 4TC

*Môn học tiên quyết:*  FLF1107

Với học phần này, sinh viên sẽ tìm hiểu các khái niệm về chính trị, nhà nước, chính phủ, thể chế, dân chủ, Hiến pháp, chế độ liên bang, các đảng phái chính trị vv… tại ĐNÁ thông qua lượng từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp, các bài nghe liên quan trực tiếp đến chủ đề của bài học. Nội dung của các bài học trong học phần này cũng sẽ đưa ra bức tranh toàn cảnh về chính trị ĐNÁ và đặc biệt tập trung vào một số nước cụ thể có thể chế chính tri đặc trưng khác nhau thông qua việc cung cấp khối lượng từ vựng liên quan đến chủ đề được giới thiệu, các cấu trúc ngữ pháp, các video clip…Qua đó, học phần giúp sinh viên nâng cao kĩ năng đọc hiểu, viết tóm tắt, thuyết trình và thảo luận theo đề tài. Đồng thời, học phần mang lại cho sinh viên những kiến thức về xã hội và con nguời Đông Nam Á, từ đó có thể so sánh và nhìn nhận một cách khách quan về đất nước mình.

**58.Tiếng Anh chuyên ngành - Kinh tế Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA3003

*Số tín chỉ:* 4TC

*Môn học tiên quyết:*  FLF1107

Học phần gồm 2 nội dung chính. Phần 1 tập trung vào các khái niệm và vấn đề mang tính tổng quan và cốt yếu về kinh tế nói. Phần 2 gồm những vấn đề của kinh tế Đông Nam Á nói riêng như một bức tranh toàn cảnh ở tất cả các lĩnh vực như các thành phần kinh tế, hệ thống tiền tệ, chính sách ngoại thương và ngân hàng cũng như những vấn đề về bảo hiểm và an ninh kinh tế … Ngoài việc cung cấp lượng từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp, các bài nghe liên quan trực tiếp đến chủ đề của bài học, học phần còn phân tích các cấu trúc ngữ pháp và cung cấp các bài đọc hiểu và video clip…để sinh viên luyện tất cả các kỹ năng như nghe, nói, đọc và viết về các chủ đề được đề cập.

**59.Tiếng Anh chuyên ngành - Lịch sử Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA3004

*Số tín chỉ:* 4TC

*Môn học tiên quyết:*  FLF1107

Tiếng Anh chuyên ngành lịch sử Đông Nam Á dành cho sinh viên sau khi đã học qua tiếng Anh nâng cao. Học phần cung cấp các cái niệm cơ bản trong nghiên cứu lịch sử và lịch sử Đông Nam Á. Không chỉ dừng lại ở kĩ năng nghe, thuyết trình, đọc, viết, tiếng Anh chuyên ngành đòi hỏi sinh viên phải có kiến thức, hiểu biết và đặc biệt có một lượng từ vựng chuyên sâu về lĩnh vực nghiên cứu lịch sử nói chung và lịch sử Đông Nam Á nói riêng

Học phần sẽ giúp sinh viên luyện tập hơn 60 mẫu ngữ pháp trình độ trung-cao cấp, cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng với khoảng 200 từ khóa quan trọng và nâng cao khả năng nghe hiểu thông qua các DVD về cuộc đời các nhân vật nói riêng, lịch sử Đông Nam As nói chung và các nước trong khu vực nói riêng. Qua đó, học phần giúp sinh viên nâng cao kĩ năng đọc hiểu, viết tóm tắt, thuyết trình và thảo luận theo đề tài. Đồng thời, học phần mang lại cho sinh viên những kiến thức sâu sắc về lịch sử Đông Nam Á.

**60.Tiếng Anh chuyên ngành - Xã hội Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA3022

*Số tín chỉ:* 4TC

*Môn học tiên quyết:*  FLF1107

Với môn học này, sinh viên sẽ tìm hiểu các khái niệm, lý thuyết về xã hội, xã hội học, phương pháp nghiên cứu xã hội học, vv… cũng như những vấn đề xã hội đã và đang nổi lên tại tại ĐNÁ thông qua lượng từ vựng, các cấu trúc ngữ pháp, các bài nghe liên quan trực tiếp đến chủ đề của bài học.

Nội dung của các bài học trong học phần này tập trung vào 3 phần chính:

* Phần 1: Các khái niệm, lý thuyết trong xã hội học.
* Phần 2: Các vấn đề xã hội ở Đông Nam Á như: Phát triển con người, tính đa dạng trong xã hội, giới và giới tính trong xã hội…
* Phần 3: Tập trung vào một số quốc gia (Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Singapore, Vietnam )

Qua đó, môn học giúp sinh viên nâng cao kĩ năng đọc hiểu, viết tóm tắt, thuyết trình và thảo luận theo đề tài. Đồng thời, môn học mang lại cho sinh viên những kiến thức sâu sắc về xã hội, xã hội học cũng như xã hội và con nguời Đông Nam Á, từ đó có thể so sánh và nhìn nhận một cách khách quan về đất nước mình.

**61. Tiếng Thái sơ cấp 1**

*Mã học phần*: SEA3005

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Trước hết học phần trình bày những đặc điểm ngữ âm của từng phụ âm, nguyên âm và thanh điệu của tiếng Thái Lan.

Học phần giới thiệu những con chữ biểu thị cho các đơn vị ngữ âm trên đây, kèm theo hướng dẫn cách viết từng con chữ.

Học phần hướng dẫn các cách phát âm từng đơn vị ngữ âm đã được biểu thị bằng các con chữ, sau đó hướng dẫn cách đọc các bảng chữ cái phụ âm và nguyên âm, tiến đến phát âm từng âm tiết cụ thể.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây, học phần dần hướng dẫn cho sinh viên từng bước đọc, viết và nói được những câu cơ bản.

Trong suốt quá trình học, sinh viên sẽ được thực hiện các thao tác so sánh giữa tiếng Thái Lan với tiếng Việt về từng phụ âm, nguyên âm và thanh điệu.

**62. Tiếng Thái sơ cấp 2**

*Mã học phần*: SEA3006

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  SEA3005

Học phần cung cấp cho sinh viên những từ và cấu trúc câu đơn giản để sử dụng trong các giao tiếp cơ bản theo các chủ đề khác nhau vốn là những giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày của người Thái Lan.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây, học phần dần hướng dẫn cho sinh viên từng bước đọc, viết và nói được những câu cơ bản.

Trong suốt quá trình học, sinh viên sẽ được thực hiện các thao tác so sánh giữa tiếng Thái Lan với tiếng Việt về từ và cấu trúc câu.

**63. Tiếng Indonesia sơ cấp 1**

*Mã học phần*: SEA3007

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần Tiếng Indonesia sơ cấp 1 trang bị các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết cho người học ở trình độ sơ cấp. Học phần bao gồm các nội dung như bảng chữ cái tiếng Indonesia, làm quen, tự giới thiệu bản thân, bạn bè, gia đình, nói về giờ giấc, miêu tả, giới thiệu về các con vật xung quanh, các món ăn, cách hỏi và chỉ đường, miêu tả các hoạt động thường ngày, tả các đặc điểm nhận dạng một người, học một số bài hát đơn giản. Học phần bao gồm 10 bài với các nội dung đọc hiểu, từ vựng, ngữ pháp, hội thoại và viết xoay quanh các chủ đề nói trên.

**64. Tiếng Indonesia sơ cấp 2**

*Mã học phần*: SEA3008

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  SEA3007

Học phần có 12 bài bao gồm các chủ đề mở rộng về gia đình, công việc hàng ngày, mua bán, sở thích, công việc, nghề nghiệp, đi tham quan du lịch, tập thể dục… Trong mỗi bài đều rèn luyện các kỹ năng đọc hiểu, nghe, nói, viết, đồng thời bổ sung vốn từ khá lớn xoay quanh các chủ đề trên. Ngoài ra, học phần bắt đầu đưa ra một số vấn đề ngữ pháp như cách sử dụng liên từ, các từ chỉ mức độ tính chất, trạng thái, cách dùng tiền tố ber… giúp người học sử dụng ngôn ngữ dễ dàng và trôi chảy hơn.

**65. Địa lý nhân văn và kinh tế Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA1153

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần trình bày tổng quan về địa lý tự nhiên, địa lý nhân văn, nội dung cơ bản quá trình phát triển kinh tế ở Đông Nam Á từ sau Đại chiến thế giới lần thứ II đến nay. Trong phần kinh tế, học phần cũng đề cập đến cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997-1998, những tác động của nó và những biện pháp khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng này, đồng thời tập trung nêu và phân tích một số tổ chức kinh tế ở Đông Nam Á như Khu Mậu dịch tự do ASEAN ( AFTA), Khu vực đầu tư ASEAN (AIA) và các dự án hợp tác phát triển kinh tế liên quốc gia, nhất là giới thiệu về sự thành lập cộng đồng Kinh tế ASEAN.

Học phần tập trung giới thiệu cụ thể một số quốc gia Đông Nam Á điển hình bao gồm các nội dung về địa lý tự nhiên, địa lý nhân văn và quá trình phát triển kinh tế và các lĩnh vực kinh tế của mỗi quốc gia.

**66. Cộng đồng ASEAN**

*Mã học phần*: SEA3010

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần “Cộng đồng ASEAN” trình bày các vấn đề cơ bản về quá trình hình thành và phát triển của Cộng đồng ASEAN. Phần 1 trước hết khái quát bối cảnh khu vực và quốc tế dẫn đến sự thành lập của ASEAN vào năm 1967, quá trình mở rộng thành viên và các vấn đề hợp tác nội bộ cho đến năm 2015. Tiếp đó, học phần đề cập đến các điều kiện dẫn đến sự thiết lập Cộng đồng ASEAN và tập trung làm rõ ba Cộng đồng trụ cột: Cộng đồng kinh tế ASEAN, Cộng đồng chính trị an ninh ASEAN và Cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN. Trong mỗi trụ cột, các vấn đề về nội dung hợp tác, thành tựu đạt được cũng như các hạn chế, thách thức được phân tích và đánh giá một cách cụ thể. Cuối cùng học phần dành một thời lượng nhất định để đánh giá về vai trò, lợi ích, cơ hội cũng như những thách thức cho Việt Nam từ khi Cộng đồng ASEAN thành lập cho đến nay.

**67. Tiếng Indonesia trung cấp 1**

*Mã học phần*: SEA3023

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  SEA3008

Học phần Tiếng Indonesia trung cấp 1 trang bị các kỹ năng nghe – nói – đọc -viết cho người học ở trình độ trung cấp.

Học phần bao gồm 12 bài với các chủ đề về cách chúc tụng, cầu mong, nói ý định, mục đích, cách điều trị bệnh, cách sử dụng thuốc, cách làm một việc gì đó, cách nói về các sự việc trong hiện tại, quá khứ, tương lai, cách đề nghị ai đó làm gì và cách dùng câu bị động trong tiếng Indonesia.

Ngoài việc trang bị các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết, ở cuối mỗi bài học còn bổ sung thêm các chủ đề văn hóa, giúp người học hiểu biết hơn về văn hóa Indonesia.

**68. Tiếng Indonesia trung cấp 2**

*Mã học phần*: SEA3024

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  SEA3023

Học phần Tiếng Indonesia trung cấp 2 tăng cường các kỹ năng nghe – nói – đọc -viết cho người học.

Học phần bao gồm 10 bài với các chủ đề về nghề nghiệp, hệ thống nhà nước- chính phủ, cách viết đơn từ (đặc biệt đơn xin việc), du lịch, các địa danh lịch sử, cách thức đàm phán một vấn đề, cách viết và đọc tin tức, truyện cổ dân gian, các ngày lễ quốc gia và các nhân vật lịch sử.

Mỗi chủ đề đều có các phần đọc, hội thoại, nghe, viết, ngữ pháp với vốn từ ngữ mở rộng, lượng thông tin phong phú, bài nghe dài, ngữ pháp phức tạp hơn. Ngoài ra, cuối mỗi bài tiếp tục bổ sung các chủ đề văn hóa, đưa người học hiểu sâu sắc hơn về văn hóa và con người Indonesia.

**69. Tiếng Thái trung cấp 1**

*Mã học phần*: SEA3025

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  SEA3006

Trước hết môn học trình bày một cách chi tiết hơn và ở mức cao hơn về những đặc điểm ngữ âm của phụ âm, nguyên âm và thanh điệu của tiếng Thái Lan.

Môn học cung cấp những kiến thức về từ loại của tiếng Thái Lan trên phương diện đặc điểm, phân loại, chức năng của từng từ loại.

Môn học hướng dẫn ở mức độ cao hơn về các cách phát âm các đơn vị ngữ âm đã được biểu thị bằng các con chữ. Hướng dẫn các cách sử dụng chuẩn xác những từ loại khác nhau của tiếng Thái Lan.

Những kiển thức trên được củng cố và ứng dụng ngay trên các bài luyện tập, các bài hội thoại, các bài đọc hiểu và các bài tập.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây môn học bước đầu giúp cho sinh viên có được các kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật được dễ dàng hơn.

**70. Tiếng Thái trung cấp 2**

*Mã học phần*: SEA3026

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  SEA3025

Môn học tiếp tục cung cấp những kiến thức về từ loại của tiếng Thái Lan trên phương diện đặc điểm, phân loại, chức năng của từng từ loại.

Môn học hướng dẫn các cách sử dụng chuẩn xác những từ loại khác nhau của tiếng Thái Lan.

Những kiển thức trên được củng cố và ứng dụng ngay trên các bài luyện tập, các bài hội thoại, các bài đọc hiểu và các bài tập.

Trên cơ sở cung cấp những nội dung trên đây môn học bước đầu giúp cho sinh viên có được các kỹ năng đọc hiểu và dịch thuật được dễ dàng hơn.

**71. Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA3027

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần “Quan hệ quốc tế của Đông Nam Á” trình bày các vấn đề cơ bản về quan hệ quốc tế của Đông Nam Á từ thời kỳ khu vực có những tiếp xúc với hai nền văn hóa lớn ở châu Á là Ấn Độ và Trung Quốc, giai đoạn khu vực nằm dưới sự cai trị của chủ nghĩa thực dân, thời kỳ Chiến tranh Lạnh đến thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh. Học phần xem xét các mối quan hệ giữa khu vực, một số quốc gia điển hình của khu vực và các thể chế hợp tác của khu vực với các nước lớn và các thể chế ngoài khu vực. Bên cạnh đó, học phần cũng đề cập đến sự rà đời và phát triển của ASEAN với tư cách là cơ chế hợp tác quan trọng hiện nay của khu vực. Cuối cùng, học phần dành một phần để đánh giá vai trò, lợi ích, cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế của khu vực.

**72. Di cư và di chuyển lao động ở các nước ASEAN**

*Mã học phần*: SEA3011

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần giới thiệu một số vấn đề lý thuyết về di cư và di chuyển lao động (như nguyên nhân di cư, các loại hình di cư, quy luật di cư và di chuyển lao động...). Bên cạnh đó, học phần cũng khái quát các làn sóng di cư, di chuyển lao động từng diễn ra trong lịch sử ở khu vực Đông Nam Á, trong đó chú trọng phân tích những nhân tố thúc đẩy các dòng người/lao động từ bên ngoài khu vực đến Đông Nam Á (đặc biệt là Ấn Độ, Trung Hoa, châu Âu) và giữa các quốc gia trong khu vực, đặc biệt tập trung vào thời kỳ từ khi ASEAN thành lập (1967) cho đến nay. Chính sự di chuyển dân cư / người lao động là một trong nguyên nhân chính đưa đến sự đa dạng về tộc người, văn hóa, tôn giáo của khu vực. Điều này tạo ra những xung đột về quyền lợi kinh tế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa ở nhiều quốc gia trong khu vực nhưng cũng góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của các vùng, miền, quốc gia hay thậm chí của khu vực ASEAN.

**73. Biển Đông và sông Mekong ở Đông Nam Á**

*Mã học phần*: SEA3028

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần biển Đông và sông Mekong ở Đông Nam Á cung cấp các kiến thức về đặc điểm về địa lý tự nhiên của biển Đông và sông Mekong, vai trò của những nguồn lực này đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các cộng đồng dân cư và các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á cũng như những bất đồng và tranh chấp giữa các quốc gia cùng chia sẻ nguồn lực này. Xuất phát từ góc độ tiếp cận nghiên cứu liên ngành, đa ngành bao gồm: lịch sử, nhân học, xã hội học, môi trường, luật… , học phần cung cấp những kiến thức cơ bản để người học tìm hiểu, nhận thức được mối liên hệ mật thiết giữa các nguồn tài nguyên sông, biển với các vấn đề dân sinh, phát triển bền vững và an ninh chính trị. Ngoài ra, thông qua các trường hợp cụ thể và các điều khoản trong luật quốc tế về quản lí tài nguyên sông, biển, học phần còn đề cập đến vai trò của cá nhân, nhà nước và các tổ chức quốc tế, khu vực trong vấn để quản lý và giải quyết bất đồng, tranh chấp ở biển Đông và sông Mekong.

**74. Phát triển du lịch ở các nước ASEAN**

*Mã học phần*: SEA3029

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần *Phát triển du lịch ở ASEAN* cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tình hình phát triển du lịch ở các quốc gia ASEAN. Trước hết học phần sẽ giới thiệu chung về tiềm năng, hiện trạng, hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và chính sách về du lịch ở các nước ASEAN. Tiếp đó, học phần sẽ đi sâu vào tình hình hoạt động du lịch cụ thể ở từng nước ASEAN, nhấn mạnh những thành tựu và hạn chế mà ngành du lịch của mỗi quốc gia này đang gặp phải. Cuối cùng, học phần sẽ đề cập đến vấn đề liên kết phát triển du lịch trong Cộng đồng ASEAN cũng như xu hướng và triển vọng phát triển du lịch của khu vực.

**75. Lịch sử văn hóa xã hội các nước Đông Nam Á lục địa**

*Mã học phần*: SEA3030

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử, văn hóa - xã hội các nước Đông Nam Á lục địa từ thời cổ đại đến hiện đại. Trong đó phần lịch sử khái quát các thời kỳ tiền sử, sơ sử, trải qua các vương triều phong kiến, thời kỳ thực dân phương Tây thống trị, các phong trào đấu tranh giành độc lập và thời kỳ xây dựng, phát triển đất nước từ sau chiến tranh thế giới thứ hai cho đến nay. Phần văn hóa cung cấp các đặc trưng tiêu biểu về đời sống văn hóa vật chất và đời sống văn hóa tinh thần của cư dân Đông Nam Á lục địa. Phần xã hội đề cập một số đặc điểm nổi bật về chính trị, tình hình kinh tế và các vấn đề trong xã hội hiện đại của các nước Đông Nam Á lục địa.

**76. Lịch sử văn hóa xã hội các nước Đông Nam Á hải đảo**

*Mã học phần*: SEA4031

*Số tín chỉ:* 3TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần trình bày một cách khái quát các thời kì lịch sử của các nước Đông Nam Á hải đảo từ sơ kỳ lịch sử cho đến nay, qua đó làm rõ sự ra đời và phát triển của các vương quốc ở khu vực này cũng như quá trình hình thành ý thức quốc gia hiện đại.

Tiếp đó, học phần phân tích các đặc điểm nổi bật của văn hóa các nước hải đảo như tính chất văn hóa bản địa, sự dung nạp các giá trị văn hóa bên ngoài và tính thống nhất và đa dạng của nền văn hóa. Ngoài ra, học phần còn đi sâu tìm hiểu các thành tố văn hoá tiêu biểu của các nước hải đảo như lễ hội - lễ tết; tín ngưỡng - tôn giáo; các phong tục tập quán về ăn, mặc, ở, đi lại; ngôn ngữ; nghệ thuật, v.v.

Cuối cùng, học phần giới thiệu về những vấn đề kinh tế- chính trị -xã hội nổi bật của từng nước Đông Nam Á hải đảo như phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, vẫn đề giải quyết các mâu thuẫn tộc người và tôn giáo, chủ nghĩa khủng bố, ly khai, vấn đề môi trường hay cơ chế cho dân chủ và xã hội dân sự phát triển v.v. Qua đó, học phần đưa ra một số ra đánh giá được những thành công, thất bại, ưu điểm và hạn chế của các nước Đông Nam Á hải đảo trong quá trình phát triển, từ đó rút ra được những kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam.

**77. Niên luận**

*Mã học phần*: SEA4001

*Số tín chỉ:* 2TC

*Môn học tiên quyết:*  Không

Học phần niên luận được triển khai sau khi sinh viên đã được trang bị các kiến thức căn bản về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ… của Đông Nam Á cũng như các vấn đề khoa học xã hội khác. Niên luận là bước đầu nghiên cứu của sinh viên về một trong những lĩnh vực nói trên mà sinh viên quan tâm. Sinh viên sẽ được hướng dẫn cụ thể cách thức chọn vấn đề, đặt vấn đề nghiên cứu, các bước triển khai nghiên cứu, cách thức sử dụng tài liệu và báo cáo kết quả nghiên cứu. Học phần giúp sinh viên cách thức tìm hiểu, giải quyết một vấn đề đang đặt ra trong lý thuyết cũng như trong thực tiễn.

**78. Thưc tập - thực tế**

*Mã học phần*: SEA4002

*Số tín chỉ:* 4TC

Thực tập, thực tế được tiến hành sau khi sinh viên đã được trang bị một cách tương đối hệ thống và toàn diện những kiến thức về Đông Nam Á học. Vì vậy học phần này giúp sinh viên vận dụng những vấn đề lý luận và kiến thức đã học vào việc điều tra, tìm hiểu, nghiên cứu những vấn đề đương đại của Đông Nam Á học được thể hiện ở Việt Nam hoặc một quốc gia Đông Nam Á. Sinh viên cũng có thể áp dụng các kiến thức về Đông Nam Á học, kiến thức ngoại ngữ để thực hành làm việc ở các cơ quan, ban ngành, các doanh nghiệp có hoạt động liên quan đến Đông Nam Á. Thực tập là bước chuyển giúp sinh viên kết nối kiến thức lý thuyết với công việc thực tế, chuẩn bị cho việc tìm kiếm và thích nghi với công việc của sinh viên sau khi ra trường.

**79.** **Khóa luận tốt nghiệp**

*Mã học phần*: SEA4050

*Số tín chỉ:* 5TC

**80. Một số vấn đề thách thức của Đông Nam Á đương đại**

*Mã học phần*: SEA4051

*Số tín chỉ:* 2TC

Học phần đề cập đến một loạt vấn đề thách thức của khu vực Đông Nam Á hiện nay trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và khoa học kỹ thuật. Có những vấn đề mang tính thách thức chung của toàn khu vực như sự chênh lệch trình độ kinh tế giữa các quốc gia Đông Nam Á, tranh chấp ở biển Đông, cướp biển và các hoạt động tội phạm liên quốc gia, ô nhiễm môi trường, bất bình đẳng giới, sự thiếu ý thức khu vực của người dân Đông Nam Á, sự phai nhạt bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc... Bên cạnh đó, cũng có những vấn đề thách thức của riêng từng nước như bẫy thu nhập trung bình, tình trạng nghèo đói ở một số vùng miền, tham nhũng, bất ổn chính trị, xung đột xã hội, lạm dụng lao động trẻ em, sự lạc hậu về khoa học kỹ thuật… Học phần còn đề cập đến những chính sách, biện pháp của tổ chức ASEAN cũng như chính phủ các nước Đông Nam Á nhằm khắc phục các thách thức này, nhưng kết quả đạt được vẫn còn khiêm tốn. Từ đây, học phần đặt ra vấn đề Đông Nam Á vẫn cần sự chung tay đoàn kết giữa các nước, các tổ chức xã hội cũng như nỗ lực của từng quốc gia nhằm từng bước đưa Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định, công bằng và phát triển thịnh vượng.

**81. Cơ hội và tiềm năng phát triển của khu vực Đông Nam Á trong thời kỳ hội nhập**

*Mã học phần*: SEA4052

*Số tín chỉ:* 3TC

Đông Nam Á được xem là khu vực nhiều tiềm năng phát triển. Học phần *Cơ hội và tiềm năng phát triển của ĐNA trong thời kỳ hội nhập* khu vực sẽ đi sâu tìm hiểu các vấn đề liên quan đến kinh tế, chính trị và xã hội để từ đó tìm ra cơ hội và tiểm năng phát triển của mỗi quốc gia ASEAN.

Phần 1 của học phần đi sâu tìm hiểu các vấn đề chung, khái quát về Cộng đồng kinh tế AEC và giúp sinh viên hiểu được sự tương tác và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ASEAN là nền tảng vững chắc cho sự tồn tại của tổ chức kinh tế AEC. Các yếu tố đảm bảo cho sự phát triển vững chắc của tổ chức này đó là việc tổ chức đào tạo nguồn nhân lực có đủ trình độ, sự hiểu biết địa lý, lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, … của các nước trong khu vực Đông Nam Á; xây dựng các giềng mối quan hệ với các tổ chức trong và ngoài khu vực.

Phần 2 sẽ đi sâu tìm hiểu tiềm năng và cơ hội phát triển một số quốc gia Đông Nam Á nhằm cung cấp cho sinh viên chuyên ngành những kiến thức, khả năng hiểu biết và kỹ năng khi tham gia vào thị trường lao động ASEAN.

**TRƯỞNG KHOA**